



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

NHU CẦU NÂNG CAO NĂNG LỰC CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN CẤP TỈNH NHẪM HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP TUÂN THỦ ĐỊNH NGHĨA GỠ HỢP PHÁP (LD), HỆ THỐNG ĐẢM BẢO GỠ HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM (VNTLAS) VÀ HỆ THỐNG PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP (OCS)



Hà Nội - Huế - Lâm Đồng - tháng 9 năm 2018

LỜI CẢM ƠN

Khảo sát khả năng đáp ứng các yêu cầu về gỡ hợp pháp của các doanh nghiệp nhỏ và đánh giá nhu cầu nâng cao năng lực kỹ thuật của các bên liên quan cấp tỉnh về hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ Định nghĩa gỡ hợp pháp (LD), Hệ thống đảm bảo gỡ hợp pháp (VNTLAS) và Hệ thống phân loại doanh nghiệp(OCS) là một hợp phần của dự án “*Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ tuân thủ những yêu cầu về gỡ hợp pháp để tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng gỡ hợp pháp trong nước và quốc tế*”. Dự án do Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) thông qua chương trình EU-FAO FLEGT tài trợ.

Khảo sát và báo cáo do 3 tổ chức: Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung (CRD), Trung tâm Giáo dục và Phát triển (CED) và Trung tâm Con người và Môi trường vùng Tây Nguyên (COPE) thực hiện và hoàn thiện.

Trong quá trình khảo sát và đánh giá, nhóm nghiên cứu đã nhận được sự phối hợp và hỗ trợ tích cực từ nhiều cơ quan, tổ chức và cá nhân từ Trung ương đến địa phương. Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp cho bộ công cụ khảo sát của cán bộ Cục Kiểm lâm, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Trị, Câu lạc bộ Lâm nghiệp Quảng Trị, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) – Đà Nẵng.

Xin chân thành cảm ơn các nghiên cứu viên đến từ Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Trị, Trung tâm nghiên cứu phát triển nông nghiệp và môi trường Quảng Trị, Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, Phòng Sử dụng và Phát triển rừng (Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai) đã tham gia quá trình phỏng vấn thu thập thông tin từ các doanh nghiệp tại địa phương.

Đặc biệt, xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị và Đồng Nai, các Trạm Kiểm lâm Thành phố Đông Hà, Thị xã Quảng Trị và các Hạt Kiểm lâm huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng (Quảng Trị) và Hạt Kiểm lâm Thành phố Biên Hòa, huyện Trảng Bom (Đồng Nai) đã nhiệt tình hỗ trợ đoàn khảo sát tại địa phương.

Nhóm nghiên cứu cũng xin chân thành cảm ơn 16 cơ quan liên quan và 93 công ty/doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn 2 tỉnh Quảng Trị và Đồng Nai đã tham gia phỏng vấn và cung cấp thông tin. Báo cáo không thể hoàn thành nếu không có những thông tin này.

Do thời gian hạn chế nên báo cáo không thể tránh khỏi những thiếu sót, nhóm nghiên cứu rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến, bình luận và chia sẻ từ các cá nhân, cơ quan, tổ chức để báo cáo được hoàn thiện hơn. Các nhận định trong báo cáo là của nhóm nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn!

Mục lục

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	1
TÓM TẮT	3
1. GIỚI THIỆU	7
2. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ	9
2.1. Đối tượng, phạm vi khảo sát.....	9
2.2. Nội dung khảo sát và đánh giá.....	9
2.3. Phương pháp và công cụ thực hiện.....	10
3. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN GỖ TẠI VIỆT NAM VÀ 2 TỈNH QUẢNG TRỊ VÀ ĐỒNG NAI	12
3.1. Giới thiệu chung về ngành lâm nghiệp và ngành sản xuất, chế biến gỗ ở Việt Nam ...	12
3.2. Giới thiệu chung về ngành lâm nghiệp và ngành sản xuất, chế biến gỗ tại tỉnh Quảng Trị và tỉnh Đồng Nai.....	17
3.2.1. Thông tin chung về ngành lâm nghiệp tại Quảng Trị.....	17
3.2.2. Thông tin chung về ngành lâm nghiệp tại Đồng Nai.....	19
4. KẾT QUẢ KHẢO SÁT TẠI HAI TỈNH QUẢNG TRỊ VÀ ĐỒNG NAI.....	23
4.1. Kết quả khảo sát từ các doanh nghiệp sản xuất và chế biến gỗ.....	23
4.1.1. Thông tin chung về các doanh nghiệp được phỏng vấn.....	23
4.1.2. Đánh giá mức độ đáp ứng những tiêu chí đảm bảo tính hợp pháp của gỗ và sản phẩm gỗ trong các doanh nghiệp được khảo sát.....	34
4.1.3. Đánh giá nhu cầu cung cấp thông tin và hỗ trợ kỹ thuật về VNTLAS và OCS.....	47
4.2. Kết quả khảo sát và đánh giá nhu cầu từ cơ quan liên quan tại các tỉnh.....	52
4.2.1. Thông tin chung về tổ chức được khảo sát.....	52
4.2.2. Đánh giá nhu cầu nâng cao năng lực kỹ thuật về VNTLAS, OCS	54
5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	56
5.1. Kết luận	56
5.2. Khuyến nghị.....	59
PHỤ LỤC.....	63
Phụ lục 1. Tài liệu tham khảo.....	63
Phụ lục 2a. Lịch khảo sát và cán bộ tham gia phỏng vấn các cơ quan liên quan tại 2 tỉnh	64
Phụ lục 2b. Lịch khảo sát và cán bộ tham gia khảo sát các tổ chức (doanh nghiệp, HTX), hộ gia đình tại 2 tỉnh	64
Phụ lục 3a. Danh sách các doanh nghiệp, hộ gia đình được phỏng vấn	65
Phụ lục 3b. Tóm tắt kết quả khảo sát từ 3 hộ gia đình	72
Phụ lục 3c. Danh sách các bên liên quan được phỏng vấn tại 2 tỉnh.....	73
Phụ lục 3d. Vai trò của các cơ quan quản lý cấp tỉnh trong hoạt động của doanh nghiệp gỗ.....	76

Phụ lục 3e. Vai trò, nhiệm vụ và những thuận lợi, khó khăn khi các đơn vị làm việc với doanh nghiệp	78
Phụ lục 4. Bảng câu hỏi phỏng vấn	85
Phụ lục 5. Ảnh khảo sát chụp ở một số doanh nghiệp	110

Danh mục bảng

Bảng 1. Giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ và SPG của Việt Nam từ các thị trường chính	15
Bảng 2. Nhóm các mặt hàng gỗ chính được nhập khẩu vào Việt Nam (USD) , Nguồn [1]	16
Bảng 3. Quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh Quảng Trị	17
Bảng 4. Cơ cấu sử dụng đất, rừng theo các thành phần kinh tế lâm nghiệp tỉnh Quảng Trị.....	18
Bảng 5. Quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh Đồng Nai	20
Bảng 6: Tổng hợp một số thông tin chung về các doanh nghiệp được phỏng vấn	23
Bảng 7. Tổng hợp một số thông tin đối với gỗ nhập khẩu (tính trên 59 doanh nghiệp sử dụng gỗ nhập khẩu).....	29
Bảng 8. Hình thức bán/xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ của doanh nghiệp	30
Bảng 9. Tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc gỗ trong nước với nhóm DN mua bán gỗ/sản phẩm gỗ trong nước	35
Bảng 10. Tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về lưu thông, vận chuyển gỗ trong nước...36	
Bảng 11. Tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc gỗ trong nước	36
Bảng 12. Tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc gỗ nhập khẩu đối với 33 doanh nghiệp có kinh doanh trong lĩnh vực nhập khẩu gỗ ở 2 tỉnh	38
Bảng 13. Tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc gỗ nhập khẩu đối với 26 doanh nghiệp sản xuất, chế biến có sử dụng gỗ nhập khẩu ở 2 tỉnh.....	39
Bảng 14. Tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về lưu thông gỗ nhập khẩu đối với 59 doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh gỗ/sản phẩm gỗ nhập khẩu của 2 tỉnh	41
Bảng 15. Mức độ lưu trữ thông tin của doanh nghiệp	45
Bảng 16. Tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng các quy định về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp.....	46

Danh mục hình

Hình 1: Các bước tiến hành và trách nhiệm của các tổ chức tham gia	10
Hình 2: Xu thế kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam.....	13
Hình 3. Xu hướng thay đổi giá trị xuất khẩu của các sản phẩm chính về gỗ	14
Hình 4. Xu hướng nhập khẩu các mặt hàng chính về gỗ	16
Hình 5. Biểu đồ thể hiện doanh thu của doanh nghiệp năm 2017	25
Hình 6. Biểu đồ thể hiện quy mô lao động của doanh nghiệp.....	25
Hình 7. Biểu đồ thể hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	26

Hình 8. Biểu đồ so sánh hoạt động sản xuất kinh doanh chính của các doanh nghiệp được khảo sát tại hai tỉnh Quảng Trị (42 doanh nghiệp) và Đồng Nai (48 doanh nghiệp)	27
Hình 9. Biểu đồ thể hiện nguồn gốc gỗ sử dụng trong doanh nghiệp cả 2 tỉnh.....	27
Hình 10. Biểu đồ so sánh nguồn gốc gỗ sử dụng theo từng tỉnh.....	28
Hình 11. Biểu đồ thể hiện tên các nước cung cấp nguyên liệu cho doanh nghiệp.....	30
Hình 12. Biểu đồ thể hiện kim ngạch bán, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2017.....	31
Hình 13. Biểu đồ thể hiện giá trị bán hoặc xuất khẩu năm 2017 với các thị trường khác nhau..	32
Hình 14. Sơ đồ quy trình sản xuất của các doanh nghiệp gỗ (tổng hợp từ kết quả khảo sát)....	33
Hình 15. Biểu đồ tỷ lệ trung bình doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc gỗ trong nước (đối với 41 doanh nghiệp chế biến sử dụng gỗ trong nước)	37
Hình 16. Tỷ lệ doanh nghiệp tự đánh giá đảm bảo lưu trữ đầy đủ thông tin về truy xuất nguồn gốc gỗ.....	43
Hình 17. Biểu đồ thể hiện số doanh nghiệp tuân thủ việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu, thông tin liên quan đến lưu thông, bán/xuất khẩu gỗ.....	44
Hình 18. Biểu đồ thể hiện số doanh nghiệp tuân thủ việc lưu trữ hồ sơ về tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh.....	45
Hình 19. Biểu đồ tỷ lệ doanh nghiệp vi phạm quy định pháp luật trong sản xuất, kinh doanh....	47
Hình 20. Biểu đồ tỷ lệ doanh nghiệp đã tham gia các sự kiện, hoạt động liên quan đến quản lý lâm nghiệp, VPA, VNTLAS,.....	48
Hình 21. Biểu đồ thể hiện loại hình sự kiện, hoạt động mà doanh nghiệp tham gia	48
Hình 22. Biểu đồ thể hiện mức độ hiểu biết của doanh nghiệp đối với VNTLAS và OCS.....	49
Hình 23. Biểu đồ thể hiện quan điểm của doanh nghiệp về cơ quan chịu trách nhiệm phân loại DN	49
Hình 24. Biểu đồ thể hiện quan điểm của doanh nghiệp về mức độ tin cậy với các cơ quan tham gia vào thẩm định bằng chứng trong OCS	50
Hình 25. Biểu đồ thể hiện quan điểm của doanh nghiệp về sự cần thiết của mạng lưới giám sát độc lập.....	50
Hình 26. Biểu đồ thể hiện loại hình ấn phẩm mà doanh nghiệp quan tâm.....	51
Hình 27. Biểu đồ thể hiện các kênh tìm kiếm thông tin doanh nghiệp thường sử dụng.....	51
Hình 28. Biểu đồ thể hiện phương thức cung cấp thông tin hiệu quả cho doanh nghiệp.....	52

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
C/O	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa
CBG	Chế biến gỗ
CCKL	Chi cục Kiểm Lâm
CCN	Cụm công nghiệp
CED	Trung tâm Giáo dục và Phát triển
COPE	Trung tâm Con người và Môi trường
CRD	Trung tâm Phát triển nông thôn miền Trung
CNCB	Công nghiệp chế biến
CTCP	Công ty cổ phần
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
DTM	Đánh giá tác động môi trường
EU	Liên minh Châu Âu
EUTR	Quy chế gỗ của EU
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc
FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
FPA	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định
FSC	Hội đồng quản lý rừng
GTSX	Giá trị sản xuất
HAWA	Hội Gỗ mỹ nghệ và Chế biến Gỗ thành phố Hồ Chí Minh
HCM	Hồ Chí Minh
HTX	Hợp tác xã
KCN	Khu công nghiệp
LD	Định nghĩa gỗ hợp pháp
LĐ-TB&XH	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
NN&PTNT	Sở Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn

OCS	Hệ thống phân loại doanh nghiệp
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PTXH & TVDN	Trung tâm Phát triển xã hội và Tư vấn doanh nghiệp
QĐ	Quyết định
SX-TM-DV	Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ
TCLN	Tổng cục Lâm nghiệp
TN&MT	Sở Tài nguyên và Môi trường
TNHH	Công ty trách nhiệm hữu hạn
TNHH MTV	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
TT	Thông tư
TTg	Thủ tướng
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân
VCCI	Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam
VIFORES	Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam
VLA	Chứng nhận VLA của Tổ chức Rainforest Alliance
VNTLAS	Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam
VPA/FLEGT	Hiệp định đối tác tự nguyện về Thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản
VNGO-FLEGT	Mạng lưới các tổ chức phi chính phủ Việt Nam về Thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản
XTTM	Xúc tiến thương mại

TÓM TẮT BÁO CÁO

Việt Nam dự định sẽ ký kết chính thức Hiệp định đối tác tự nguyện về Thực thi lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) với Liên minh Châu Âu (EU) vào cuối năm 2018 và trình Chính phủ phê chuẩn vào đầu năm 2019. Khi VPA đi vào giai đoạn thực thi, các doanh nghiệp gỗ Việt Nam cần đáp ứng những yêu cầu của VPA như Định nghĩa gỗ hợp pháp (LD), Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam (VNTLAS), Hệ thống phân loại doanh nghiệp (OCS). Để giúp các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ đáp ứng được những yêu cầu đó, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hiệp Quốc (FAO) hỗ trợ Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung (CRD) thực hiện dự án: “Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ tuân thủ những yêu cầu về gỗ hợp pháp để tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng gỗ hợp pháp trong nước và quốc tế” trong thời gian 18 tháng tại 2 tỉnh Quảng Trị và Đồng Nai. Dự án được phối hợp thực hiện với Trung tâm Giáo dục và Phát triển (CED) và Trung tâm Con người và Môi trường vùng Tây Nguyên (COPE).

Để có cơ sở xây dựng các chương trình nâng cao năng lực cho các cơ quan liên quan cấp tỉnh trong việc hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp nhỏ đáp ứng các yêu cầu của LD, VNTLAS và giúp các cơ quan đó tham gia hiệu quả vào quá trình thực thi VPA, CRD đã cùng với CED và COPE tiến hành đánh giá nhu cầu nâng cao năng lực kỹ thuật của các bên liên quan cấp tỉnh như các hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức xã hội địa phương và Chi cục Kiểm lâm về LD, VNTLAS và OCS. Đồng thời, cũng tiến hành đánh giá nhanh thực trạng đáp ứng yêu cầu về gỗ hợp pháp và nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật của các doanh nghiệp. Khảo sát được tiến hành tại 2 tỉnh Quảng Trị và Đồng Nai, nơi có đa dạng các loại hình doanh nghiệp hoạt động trong ngành gỗ, gồm có: doanh nghiệp tư nhân (DNTN), doanh nghiệp nhà nước (DNNN), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Tuy nhiên, chiếm đa số là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV).

Khảo sát thực tế tại hai tỉnh được chia thành 2 đợt. Đợt một, tiến hành tham vấn, và phỏng vấn sâu với 16 cơ quan liên quan cấp tỉnh và các hiệp hội, tổ chức xã hội địa phương từ 14/6/2018 đến 28/6/2018 (Quảng Trị có 10 đơn vị, Đồng Nai có 6 đơn vị). Đợt 2, nhóm dự án đã cùng với các điều tra viên và sự hỗ trợ từ một số thành viên của các cơ quan liên quan tham gia khảo sát đợt 1 tiến hành đánh giá 93 doanh nghiệp và hộ gia đình trên địa bàn 2 tỉnh từ 02/8/2018 đến 17/8/2018 (Quảng Trị: 42 doanh nghiệp và 3 hộ gia đình, Đồng Nai: 48 doanh nghiệp).

Kết quả phân tích thực trạng tại 90 doanh nghiệp cho thấy:

Về quy mô của 90 doanh nghiệp được khảo sát, có 28% doanh nghiệp siêu nhỏ, 66% doanh nghiệp nhỏ và 5% DNNVV. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của các doanh nghiệp tham gia khảo sát là sơ chế (32.2%), nhập khẩu gỗ và kinh doanh gỗ nhập khẩu (26.7%), sản xuất sản phẩm gỗ (18.8%). Trong đó, các doanh nghiệp có hoạt động chính là nhập khẩu và kinh doanh gỗ nhập khẩu chủ yếu nằm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (20/48 doanh nghiệp) và các doanh nghiệp hoạt động chính là sơ chế gỗ chủ yếu nằm trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (21/42 doanh nghiệp).

Nguồn gốc gỗ sử dụng trong doanh nghiệp

Nguồn gốc gỗ được sử dụng chủ yếu trong các doanh nghiệp là gỗ nhập khẩu (59/90 DN tương ứng 66%), thứ đến là gỗ từ rừng trồng (30/90 DN tương ứng 33%). Nguồn

gỗ chủ yếu của các doanh nghiệp được khảo sát ở Đồng Nai là gỗ nhập khẩu, có đến 37/48 doanh nghiệp ở Đồng Nai sử dụng gỗ nhập khẩu. Tại Quảng Trị, nguồn gỗ sử dụng chủ yếu là từ rừng trồng sản xuất 24/42 doanh nghiệp. Gỗ được nhập khẩu nhiều từ các nước: Lào, Nam Phi, Ghana, Chile, New Zealand, Mỹ. Phần lớn các doanh nghiệp này mua lại gỗ nhập qua các công ty khác (68%).

Mức độ đáp ứng những yêu cầu đảm bảo tính hợp pháp của gỗ theo VPA

Đối với yêu cầu về chứng minh nguồn gốc gỗ trong nước: Mức độ đáp ứng những yêu cầu này của các doanh nghiệp tham gia khảo sát còn thấp. Với nhóm 34 doanh nghiệp mua bán gỗ/sản phẩm gỗ trong nước, tại Quảng Trị có khoảng 10/24 DN đáp ứng được, Đồng Nai chỉ có 1/8 DN đáp ứng được yêu cầu truy xuất nguồn gốc gỗ trong nước. Với nhóm 41 doanh nghiệp sản xuất, chế biến sử dụng gỗ trong nước, tại Quảng Trị có khoảng 14/25 DN, Đồng Nai có khoảng 4/16 DN đáp ứng được các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc gỗ. Hai loại giấy tờ cần thiết mà các doanh nghiệp thiếu nhiều nhất đó là Bảng kê lâm sản và Hóa đơn theo quy định của Bộ tài chính.

Đối với các yêu cầu về lưu thông, vận chuyển gỗ trong nước: Phần lớn (97%) doanh nghiệp thuộc 2 nhóm sử dụng gỗ trong nước nêu trên đều lưu 2 loại giấy tờ cơ bản về lưu thông gỗ trong nước như Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính và Bảng kê lâm sản.

Đối với những quy định về truy xuất nguồn gốc gỗ, lưu thông, vận chuyển gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu: Trong số 59/90 (66%) doanh nghiệp sử dụng gỗ nguồn gốc nhập khẩu có 33 doanh nghiệp chuyên nhập khẩu (22 DN ở Đồng Nai, 11 DN ở Quảng Trị) và mua bán gỗ nhập khẩu, và 26 doanh nghiệp chuyên sản xuất, chế biến có sử dụng gỗ nhập khẩu (14 DN ở Đồng Nai, 12 DN ở Quảng Trị). Về nguồn gốc gỗ nhập khẩu, nhóm 33 doanh nghiệp nhập khẩu đáp ứng các yêu cầu này tốt hơn nhóm 26 doanh nghiệp sản xuất, chế biến sử dụng gỗ nhập khẩu. Trong 2 nhóm sử dụng gỗ nhập khẩu nêu trên, các doanh nghiệp ở tỉnh Đồng Nai có tỷ lệ đáp ứng các yêu cầu về nguồn gốc gỗ nhập khẩu cao hơn các doanh nghiệp ở tỉnh Quảng Trị (Đồng Nai có 20/22 DN nhập khẩu và 11/14 DN sản xuất, chế biến sử dụng gỗ nhập khẩu có bằng chứng truy xuất nguồn gốc gỗ nhập khẩu, ở Quảng Trị có khoảng 11/11 DN nhập khẩu và 5/12 DN sản xuất, chế biến sử dụng gỗ nhập khẩu có bằng chứng truy xuất nguồn gốc gỗ nhập khẩu).

Đối với những quy định về thủ tục hải quan và lưu thông gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu: Có 22/90 (24%) doanh nghiệp được khảo sát kinh doanh trong lĩnh vực xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. 100% các doanh nghiệp này đều đáp ứng được các bằng chứng về hồ sơ xuất khẩu như: Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, Hợp đồng mua bán, Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính,... Ngoài ra, một số doanh nghiệp còn có Giấy phép của cơ quan CITES Việt Nam và Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với gỗ tròn, gỗ xẻ. Bên cạnh đó, cả 22 doanh nghiệp này đều thực hiện tốt các quy định về lưu thông gỗ xuất khẩu.

Đối với các yêu cầu về kê khai và báo cáo kiểm soát chuỗi cung ứng: Đây là điểm yếu nhất của các doanh nghiệp tham gia khảo sát. Chỉ có 60/90 (67%) doanh nghiệp lưu trữ bằng chứng chứng minh nguồn gốc gỗ, 11/90 (12%) doanh nghiệp lưu trữ thông tin đầy đủ về lưu thông, chế biến, bán/xuất khẩu, 24/90 (26%) doanh nghiệp có hệ thống lưu trữ hồ sơ hoàn chỉnh về tất cả các hoạt động chế biến, sản xuất của doanh nghiệp.

Đối với các quy định về việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp: 70/90 (78%) doanh nghiệp tuân thủ các quy định về việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp. 60/90 (67%) doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ các quy định về môi trường. Có 34/90 (38%) doanh nghiệp đáp ứng các quy định về thiết kế, thẩm định và phê duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy. 99% doanh nghiệp có sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản. 100% doanh nghiệp tuân thủ các quy định về thuế. Chỉ có 55/90 (61%) doanh nghiệp tuân thủ các quy định về sử dụng lao động và 65% doanh nghiệp tuân thủ các quy định về bảo hiểm (các doanh nghiệp nhỏ và vừa, phần lớn sử dụng lao động thời vụ nên khó đáp ứng các quy định về lao động và bảo hiểm).

Về tình trạng vi phạm: Có 19/90 (21%) doanh nghiệp (trong đó có 4 doanh nghiệp ở Quảng Trị, 15 doanh nghiệp ở Đồng Nai) từng bị xử lý hành chính do các vi phạm: thiếu sót một số giấy tờ và hồ sơ thủ tục, vi phạm về thời gian kê khai thuế, thiếu thủ tục hàng nhập khẩu, sai quy cách sản phẩm, giấy tờ không hợp lệ: hóa đơn, không giấy tờ...

Nhu cầu cung cấp thông tin và hỗ trợ kỹ thuật về VNTLAS và OCS của các doanh nghiệp

Mức độ hiểu biết và tiếp cận thông tin của doanh nghiệp đối với các khái niệm LD, VNTLAS, OCSs: 46/90 (51%) doanh nghiệp trả lời họ chưa bao giờ tham gia các sự kiện, hoạt động liên quan đến FLEGT/VPA, LD, VNTLAS. Chỉ có 26/90 (29%) doanh nghiệp đã biết về VNTLAS và 22/90 (24%) doanh nghiệp đã biết về OCS. Chỉ có 13/90 (14%) doanh nghiệp cho rằng họ có thể đáp ứng được các tiêu chuẩn của doanh nghiệp loại 1.

Quan điểm của doanh nghiệp về cơ quan thẩm quyền phân loại doanh nghiệp và mạng lưới giám sát và hỗ trợ doanh nghiệp: 70 doanh nghiệp cho rằng cơ quan có thẩm quyền phân loại doanh nghiệp (OCS) là Cục Kiểm Lâm. 17 doanh nghiệp cho rằng cần có thêm cơ quan khác tham gia vào OCS, ví dụ như: Hiệp hội doanh nghiệp, phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), hoặc các cơ quan quản lý nhà nước khác. Các doanh nghiệp đều chọn cơ quan thẩm định bằng chứng trước khi gửi kết quả cho Cục Kiểm lâm là Hạt kiểm lâm hay Chi cục kiểm lâm. Về việc thành lập mạng lưới giám sát độc lập quá trình triển khai OCS: 34/90 (38%) doanh nghiệp cho rằng cần thiết, 48/90 (53%) doanh nghiệp cho rằng không cần thiết, còn lại 8/90 (9%) doanh nghiệp không có ý kiến gì.

Kết quả khảo sát và đánh giá nhu cầu từ 16 cơ quan liên quan và các hiệp hội, tổ chức xã hội tại các tỉnh

Tại Quảng Trị và Đồng Nai nhóm khảo sát đã tiến hành tham vấn với 39 đại diện đến từ 16 đơn vị như: Chi cục Kiểm lâm, Hiệp hội chế biến lâm đặc sản xuất khẩu, Sở Công thương, Sở TN&MT, Sở LĐ-TB&XH, Hiệp hội gỗ và thủ công mỹ nghệ Đồng Nai, VCCI Hồ Chí Minh phụ trách tỉnh Đồng Nai,... 100% đại diện các đơn vị tham gia khảo sát đều là cấp quản lý, họ đều ủng hộ và sẵn sàng tham gia hỗ trợ các hoạt động của dự án cũng như tham gia vào mạng lưới giám sát độc lập.

Trong số các đơn vị này, chỉ có Chi cục kiểm lâm và các Hiệp hội gỗ thường xuyên được tham gia vào các lớp tập huấn, các Hội thảo, chương trình liên quan đến VPA/FLEGT, nên thường xuyên được cập nhật những quy định pháp luật mới, những

thông tin mới, còn lại các đơn vị khác rất cần cung cấp thông tin, kiến thức liên quan đến VPA/FLEGT, VNTLAS, OCS, đặc biệt họ cần được nâng cao năng lực truyền thông cho doanh nghiệp.

Một số cơ quan, tổ chức được đề xuất tham gia vào mạng lưới giám sát độc lập tại địa phương gồm: Liên minh Hợp tác xã; Câu lạc bộ Lâm nghiệp; Thành viên trực thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh; Hiệp hội chế biến lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Trị; Hiệp hội gỗ tỉnh Đồng Nai.

1. GIỚI THIỆU

Sau 6 năm đàm phán, vào tháng 5/2017, Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU) đã ký tắt hiệp định Đối tác Tự nguyện (VPA) về Thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (FLEGT). Theo VPA, Việt Nam sẽ xây dựng hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp (VNTLAS) để xác minh gỗ xuất khẩu là gỗ hợp pháp, và EU chỉ chấp nhận gỗ hợp pháp được cấp phép FLEGT nhập khẩu vào EU khi VPA được ký kết và hệ thống cấp phép đi vào vận hành.

Hệ thống phân loại tổ chức (OCS), là một cấu phần không thể tách rời của phương pháp xác minh dựa trên rủi ro VNTLAS. Mục đích của OCS là (i) đánh giá mức độ rủi ro của tất cả Tổ chức trong VNTLAS về việc tuân thủ các yêu cầu của VNTLAS nhằm thực hiện các biện pháp xác minh phù hợp hiệu quả và kịp thời (ii) đánh giá việc tuân thủ pháp luật của Tổ chức theo bằng chứng tĩnh và bằng chứng động như được mô tả trong định nghĩa gỗ hợp pháp(LD); và (iii) giảm bớt thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh và khuyến khích Tổ chức tuân thủ pháp luật. OCS sẽ áp dụng đối với tất cả Tổ chức trong chuỗi cung ứng của VNTLAS (khoảng 4.800 doanh nghiệp).

Tổ chức được phân loại dựa trên các tiêu chí sau: i) Tuân thủ các bằng chứng động về kiểm soát chuỗi cung ứng nhằm đảm bảo rằng chỉ có gỗ hợp pháp đi vào chuỗi cung ứng; ii) Đáp ứng các yêu cầu về kê khai và báo cáo kiểm soát chuỗi cung ứng; iii) Tuân thủ các bằng chứng tĩnh; iv) Tình trạng vi phạm.

Dựa vào các tiêu chí trên, Tổ chức được chia thành 02 nhóm rủi ro: Nhóm 1 (Tuân thủ): Các Tổ chức đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trên; Nhóm 2 (Không tuân thủ): Các Tổ chức chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trên hoặc các Tổ chức mới thành lập.

OCS được vận hành một cách liên tục thông qua cơ chế tự đánh giá của Tổ chức, được thẩm định và xác minh bởi Chi cục Kiểm lâm tỉnh hoặc chủ thể khác được Chính phủ ủy quyền. Chính phủ sẽ ban hành văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn thực hiện VNTLAS, bao gồm cả nội dung về OCS. Các quy định, tiêu chí, trình tự, thủ tục, tài suất, phương pháp và trách nhiệm của các bên liên quan sẽ được xây dựng cụ thể trong hướng dẫn thực hiện VNTLAS.

Hiện nay, tại Việt Nam có khoảng 4.800 doanh nghiệp và khoảng 2.000 hộ kinh doanh tham gia vào thương mại và chế biến gỗ. Khi VPA có hiệu lực thực thi tất cả các doanh nghiệp này và các hộ kinh doanh tham gia vào chuỗi cung ứng gỗ trong nước và quốc tế đều phải tuân thủ các yêu cầu về gỗ hợp pháp và tham gia vào hệ thống OCS. Để có thể hỗ trợ được các DN và các hộ gia đình tham gia OCS, các cơ quan liên quan và đặc biệt các tổ chức xã hội cần có năng lực và hiểu biết đầy đủ về VPA, VNTLAS và OCS. Họ cần tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng hệ thống OCS, qua đó năng lực của họ được nâng cao và sau này có thể tham gia giám sát độc lập cho OCS.

Chính vì thế, dự án tiến hành đánh giá năng lực hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ tuân thủ những yêu cầu về LD, VNTLAS và OCS của các tổ chức trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và Đồng Nai. Mục tiêu đánh giá nhằm hiểu được nhu cầu nâng cao năng lực kỹ thuật của các bên liên quan cấp tỉnh như các hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức xã hội địa phương và Chi cục Kiểm lâm tỉnh để hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ. Đánh giá cũng

tập trung tìm hiểu khả năng đáp ứng yêu cầu của LD cũng như nhu cầu cần hỗ trợ của các doanh nghiệp thông qua việc khảo sát và đánh giá trực tiếp tại các doanh nghiệp trên địa bàn hai tỉnh Quảng Trị và Đồng Nai.

Kết quả đánh giá sẽ được sử dụng để xây dựng và thiết kế các chương trình tăng cường năng lực của các tổ chức xã hội và hiệp hội doanh nghiệp để hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp nhỏ; góp ý kiến cho việc xây dựng OCS; và Xây dựng phương pháp giám sát độc lập/có sự tham gia cho các tổ chức xã hội và hiệp hội doanh nghiệp để giám sát quá trình thực hiện và tuân thủ VNTLAS và OCS.

Đánh giá được tiến hành tại 2 tỉnh Quảng Trị và Đồng Nai trong hai đợt: đợt 1 từ 14/6/2018 đến 28/6/2018 với 16 cơ quan và tổ chức, đợt 2 từ 02/8/2018 đến 17/8/2018 với 93 công ty/doanh nghiệp và hộ gia đình (trong đó có 90 doanh nghiệp và 3 hộ gia đình).

Báo cáo gồm các phần chính sau:

Phần 1: Giới thiệu về dự án và lý do tại sao tiến hành khảo sát và đánh giá tại tỉnh Quảng Trị và Đồng Nai.

Phần 2: Phương pháp, nội dung, công cụ đánh giá được mô tả trong phần này.

Phần 3: Giới thiệu chung về ngành lâm nghiệp và ngành sản xuất, chế biến gỗ ở Việt Nam: Phần này nêu thực trạng cơ cấu ngành lâm nghiệp ở Việt Nam năm 2017, cơ cấu ngành công nghiệp chế biến và xuất, nhập khẩu gỗ năm 2017, Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (SPG), Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ và các thị trường chính của gỗ và SPG của ngành chế biến gỗ Việt Nam. Qua đó thấy được ngành chế biến gỗ ở Đồng Nai và Quảng Trị có vai trò như thế nào trong bức tranh chung của ngành ở Việt Nam. Phần này cũng nêu vai trò, chức năng nhiệm vụ của các cơ quan liên quan đến việc quản lý và hỗ trợ các doanh nghiệp gỗ tại Đồng Nai và Quảng Trị, qua đó nhóm khảo sát và dự án có thể xác định được các cơ quan sẽ có vai trò trong hệ thống VNTLAS và OCS sau này tại hai tỉnh. Các cơ quan và tổ chức ngoài nhà nước cũng sẽ được xác định nhằm đánh giá và xác định khả năng của các tổ chức có thể tham gia giám sát hỗ trợ thực hiện VNTLAS/OCS sau này.

Phần 4: Kết quả đánh giá và khảo sát thực tế tại các cơ quan và doanh nghiệp được trình bày trong phần này. Các thông tin về các doanh nghiệp sản xuất và chế biến gỗ và các cơ quan được phỏng vấn, khả năng đáp ứng của các doanh nghiệp đối với các yêu cầu của LD, VNTLAS và nhận thức của họ với hệ thống phân loại tổ chức (doanh nghiệp) được tổng hợp và trình bày ở phần này.

Phần 5: Kết luận và khuyến nghị từ nhóm đánh giá được trình bày tại phần này. Nhằm cung cấp các thông tin cho các cơ quan tổ chức khác tham khảo, phần kết luận và đề xuất, tổng hợp tất cả các thông tin từ lược khảo tài liệu, kết quả khảo sát và đánh giá từ các cơ quan và tổ chức trong suốt quá trình khảo sát và đánh giá. Các kết quả sơ bộ của đánh giá được trình bày và thảo luận tại hội thảo khởi động dự án ngày 7.9.2018 tại Huế, các ý kiến đóng góp và bổ sung từ đại diện các doanh nghiệp và cơ quan liên quan cũng đã được tiếp nhận và điều chỉnh bổ sung phù hợp trong báo cáo này. Từ các khuyến nghị này, nhóm dự án có thể sử dụng thông tin và dữ liệu để điều chỉnh các hoạt động hay cách thức thực hiện dự án một cách phù hợp và hiệu quả nhất.

2. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

2.1. Đối tượng, phạm vi khảo sát

Đối tượng

Khảo sát tập trung vào 2 nhóm đối tượng chính gồm (i) Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất và chế biến gỗ (ii) Các tổ chức xã hội địa phương, các hiệp hội doanh nghiệp và hiệp hội ngành chế biến gỗ, các cơ quan quản lý có liên quan tại địa phương.

Tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp tiến hành khảo sát, phỏng vấn

Loại hình doanh nghiệp được lựa chọn để khảo sát đa dạng, gồm: doanh nghiệp nhà nước (DNNN) bao gồm cả các chi nhánh; Công ty cổ phần (CTCP), Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), doanh nghiệp tư nhân (DNTN) và hộ gia đình. Trong khảo sát này, nhóm điều tra chỉ tập trung vào khảo sát các công ty/doanh nghiệp nhỏ và vừa, những công ty, doanh nghiệp có qui mô nhỏ/siêu nhỏ, thuộc đối tượng hưởng lợi của dự án.

Các tổ chức xã hội địa phương, các hiệp hội doanh nghiệp, các cơ quan quản lý địa phương: nhóm khảo sát đã làm việc với nhóm đối tượng này để đánh giá nhu cầu nâng cao năng lực kỹ thuật của họ, giúp họ có thể hỗ trợ tốt hơn cho doanh nghiệp trong việc đáp ứng những yêu cầu của VNTLAS, OCS. Nhóm khảo sát đã lựa chọn ra 6 cơ quan, tổ chức ở tỉnh Đồng Nai và 10 đơn vị ở tỉnh Quảng Trị để tiến hành tham vấn.

Địa bàn khảo sát

Khảo sát được thực hiện ở 2 tỉnh: Quảng Trị và Đồng Nai. Tại Đồng Nai, nhóm khảo sát chọn địa điểm có tập trung nhiều doanh nghiệp để phỏng vấn và điều tra, trong khi đó, nhóm khảo sát tiến hành phỏng vấn toàn bộ các doanh nghiệp hiện đang hoạt động liên quan trong lĩnh vực sản xuất, chế biến và kinh doanh gỗ và sản phẩm gỗ ở tất cả các huyện/thị xã/thành phố tại tỉnh Quảng Trị..

Nhóm khảo sát cũng đồng thời tiến hành phỏng vấn các tổ chức xã hội địa phương, các hiệp hội doanh nghiệp, các cơ quan quản lý trên địa bàn 2 tỉnh này.

2.2. Nội dung khảo sát và đánh giá

Đánh giá doanh nghiệp bao gồm ba phần chính:

- Phần thứ nhất tập trung vào thu thập thông tin về doanh nghiệp để nắm được những loại hình doanh nghiệp chủ yếu đang hoạt động trên địa bàn hai tỉnh, ngành nghề sản xuất kinh doanh, nguồn gốc gỗ mà các doanh nghiệp đang sử dụng và quy trình sản xuất và quản lý nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp;
- Phần thứ hai tập trung vào đánh giá khả năng đáp ứng những yêu cầu về định nghĩa gỗ hợp pháp, các tiêu chí phân loại doanh nghiệp. Qua đó có thể đánh giá được khả năng phân loại mức độ rủi ro của các doanh nghiệp khi tham gia vào chuỗi cung;

- Phần thứ ba tập trung vào việc đánh giá nhu cầu cung cấp thông tin, hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp để họ đáp ứng tốt hơn những yêu cầu về gỗ hợp pháp và hệ thống phân loại doanh nghiệp. Ngoài ra khảo sát cũng tìm hiểu thêm những khuyến nghị của các doanh nghiệp về các chính sách pháp luật, các cơ quan thẩm định bằng chứng, giám sát thực thi hệ thống phân loại doanh nghiệp.

Đối với các tổ chức xã hội, các hiệp hội, các cơ quan quản lý địa phương:

Khảo sát tập trung vào đánh giá năng lực các tổ chức xã hội và các đối tác địa phương khác trong việc hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp nhỏ tuân thủ các yêu cầu về gỗ hợp pháp. Thu thập thông tin để xác định các tổ chức xã hội có tiềm năng tham gia vào giám sát độc lập và hỗ trợ kỹ thuật cho DN trong quá trình thực hiện và tuân thủ VNTLAS/OCS, đồng thời đánh giá năng lực và xác định mức độ quan tâm của các tổ chức xã hội đối với các yêu cầu này.

2.3. Phương pháp và công cụ thực hiện



Hình 1: Các bước tiến hành và trách nhiệm của các tổ chức tham gia

Thu thập và nghiên cứu các tài liệu có sẵn

Từ đầu tháng 5 năm 2018, nhóm nghiên cứu đã thu thập toàn bộ tài liệu liên quan đến tình hình cơ cấu ngành lâm nghiệp và chế biến gỗ tại 2 tỉnh Quảng Trị và Đồng Nai, các báo cáo về ngành lâm nghiệp ở Việt Nam của các cơ quan nhà nước (Báo cáo đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp - Tổng cục Lâm nghiệp), báo cáo ngành chế biến và xuất khẩu gỗ hàng năm của Hiệp hội gỗ và lâm sản Việt Nam, Toàn văn Hiệp định VPA/FLEGT, đặc biệt là các văn bản pháp quy, dự thảo, góp ý dự thảo liên quan đến ngành gỗ và FLEGT/VPA ở Việt Nam cũng như các chính sách liên quan đến doanh nghiệp ngành gỗ. Những tài liệu này sẽ được nhóm dự án tiếp tục nghiên cứu, tham khảo và sử dụng trong quá trình thực hiện dự án và cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp trong thời gian dự án. Danh mục các tài liệu tham khảo đính kèm trong phụ lục 1.

Thiết kế khảo sát và xây dựng bộ công cụ thu thập thông tin

Thiết kế khảo sát và xây dựng công cụ thu thập thông tin: Dựa trên các thông tin thu thập và tổng hợp, từ ngày 20/5/2018 nhóm xây dựng đề cương khảo sát, thiết kế phiếu điều tra thu thập thông tin theo các nội dung và phạm vi đã đề cập ở phần trên. Sau khi

thiết kế và nhiều vòng lấy ý kiến chuyên gia, nhóm khảo sát đã tiến hành thử nghiệm phiếu tại tỉnh Bắc Ninh với đại diện 4 doanh nghiệp và Hội đồ gỗ mỹ nghệ Đồng Ky. Sau khi thử nghiệm phiếu và có thêm ý kiến từ các chuyên gia, nhóm hoàn thiện phiếu điều tra, sau đó tiến hành khảo sát chính thức ở 2 tỉnh Quảng Trị và Đồng Nai từ ngày 14 đến ngày 28 tháng 6 năm 2018 với các bên liên quan, và từ ngày 02 đến ngày 17 tháng 8 năm 2018 với các doanh nghiệp và hộ gia đình. Trước khi tiến hành khảo sát, dự án đã tập huấn hướng dẫn cho 15 điều tra viên tại hai tỉnh Quảng Trị và Đồng Nai. Phiếu đánh giá có trong phụ lục 4 của báo cáo.

Tham vấn các bên liên quan: Trong quá trình thu thập thông tin, thiết kế khảo sát, nhóm nghiên cứu cũng đồng thời tiến hành tham vấn các bên liên quan từ phía nhà tài trợ EU-FAO, các cơ quan chính phủ, VCCI, Vietfores, thành viên mạng lưới VNGO-FLEGT, nhằm thu thập thêm thông tin, tài liệu sẵn có từ các hoạt động dự án đang và sẽ triển khai liên quan đến VPA/FLEGT, VNTLAS, OCS, LD trong những năm tới.

Khảo sát thực tế tại các tỉnh

Sau khi hoàn thiện phiếu điều tra, nhóm khảo sát đã tiến hành khảo sát ở 2 tỉnh Quảng Trị và Đồng Nai.

Tại Đồng Nai, nhóm khảo sát 48 doanh nghiệp trên 2 địa bàn thành phố Biên Hòa (29 doanh nghiệp) và huyện Trảng Bom (19 doanh nghiệp), trong đó có một số doanh nghiệp thuộc Khu công nghiệp (KCN) Tam Phước, thành phố Biên Hòa và Cụm công nghiệp Bàu Xéo (CCN) huyện Trảng Bom.

Tại Quảng Trị, nhóm khảo sát 42 doanh nghiệp và 3 hộ gia đình thuộc các huyện/thị xã: KCN Cầu Lòn thị xã Quảng Trị (3), CCN Cam Hiếu, huyện Cam Lộ (8), KCN Nam Đông Hà thành phố Đông Hà (11), huyện Gio Linh (4), huyện Hải Lăng (3), CCN làng nghề Ái Tử huyện Triệu Phong (9), huyện Vĩnh Linh (7).

Thành phần nhóm khảo sát lịch khảo sát xin xem chi tiết tại Phụ lục 2.

Hạn chế của khảo sát

Khảo sát được tiến hành trong thời gian ngắn nhằm đảm bảo cung cấp thông tin và dữ liệu cần thiết để làm cơ sở cung cấp thông tin đầu vào tại hội thảo khởi động dự án để các bên liên quan góp ý và phản hồi kết quả báo cáo, vì thế nên chưa đủ thời gian để khảo sát các đối tượng hộ gia đình hay các doanh nghiệp siêu nhỏ tham gia chuỗi cung để có thể có bức tranh toàn cảnh hơn về thương mại gỗ tại hai tỉnh khảo sát. Dự kiến đến khi kết thúc dự án, sẽ có khoảng 420 doanh nghiệp (doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có cả các doanh nghiệp siêu nhỏ thuộc nhiều loại hình sản xuất, kinh doanh khác nhau) được khảo sát, kết quả đánh giá sẽ giúp các cơ quan liên quan có thêm thông tin về thực tế các doanh nghiệp trên hai địa bàn triển khai dự án.

Các thông tin chi tiết về VNTLAS và OCS hiện nay chưa có và các cơ quan liên quan cũng như các doanh nghiệp cũng chưa nắm được các thông tin và yêu cầu cơ bản của VPA. Vì vậy, nhóm khảo sát và đánh giá dành khá nhiều thời gian để giải thích và nêu các yêu cầu với các đại diện tham gia phỏng vấn, giúp họ hiểu hơn các yêu cầu này. Việc này giúp nâng cao nhận thức của các đơn vị được tham gia khảo sát, nhưng cũng có nghĩa thời gian dành cho việc đánh giá sâu hơn các nhu cầu của họ bị hạn chế hơn.

3. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN GỖ TẠI VIỆT NAM VÀ 2 TỈNH QUẢNG TRỊ VÀ ĐỒNG NAI¹

3.1. Giới thiệu chung về ngành lâm nghiệp và ngành sản xuất, chế biến gỗ ở Việt Nam

Thực trạng cơ cấu ngành lâm nghiệp ở Việt Nam năm 2017²

Những năm gần đây ngành lâm nghiệp có dấu hiệu khởi sắc, trồng rừng mang lại hiệu quả kinh tế cao, thu nhập ổn định cho người trồng rừng. Ngoài ra người trồng rừng còn được hưởng lợi trực tiếp từ việc trồng rừng như chi trả một phần giá trị môi trường rừng do rừng trồng mang lại.

Chính phủ có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển lâm nghiệp bền vững. Quyết định 38/QĐ/TTg ngày 14/09/2016 của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số chính sách hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cho các công ty lâm nghiệp đã tạo đà khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình an tâm, ổn định đầu tư trồng rừng và chế biến lâm sản. Tiếp theo, ngày 16 tháng 6 năm 2017 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 886/2017/QĐ/TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 với mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất góp phần đáp ứng các yêu cầu giảm nhẹ thiên tai bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng,....

Diện tích trồng rừng vẫn tiếp tục tăng. Diện tích rừng trồng tập trung của cả nước năm 2017 ước đạt 241,3 nghìn ha, tăng 1,2%, trong đó trồng rừng sản xuất ước đạt 228,0 nghìn ha, tăng 1,3%; trồng rừng phòng hộ, đặc dụng ước đạt 12,7 nghìn ha, giảm 1,5%. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 99,8 triệu cây tăng 0,6%; Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 11.455 nghìn m³, tăng 12,4%.

Cơ cấu ngành công nghiệp chế biến và xuất, nhập khẩu gỗ năm 2017³

Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gỗ trong năm 2017 đạt mức tăng trưởng mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng, chủ yếu là tăng trưởng tiêu thụ ở khu vực thị trường truyền thống như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc. Cùng với việc đầu tư nâng cao chất lượng gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm các doanh nghiệp gỗ và chế biến lâm sản trong nước đang tích cực triển khai phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Giá trị kim ngạch xuất khẩu

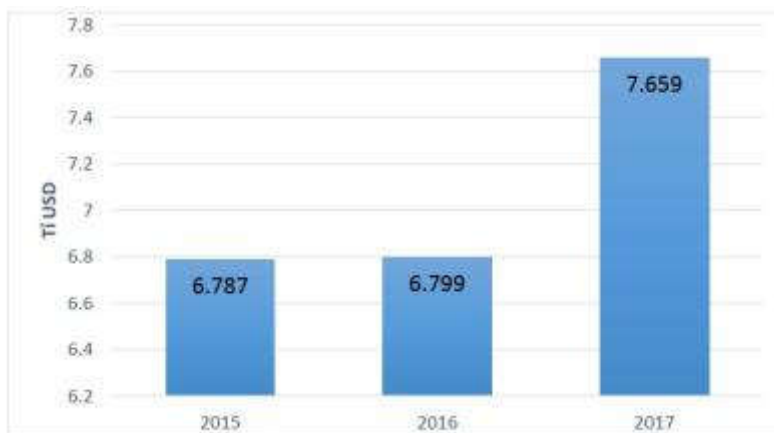
¹ Tổng hợp từ các tài liệu sẵn có (danh mục tài liệu tham khảo có trong phụ lục 1)

² Vụ Kinh tế nông nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 25/12/2017, Báo cáo tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2017.

³ Nhóm tác giả từ Tổ chức Forest Trends, Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định), Hội Gỗ mỹ nghệ và Chế biến Gỗ thành phố Hồ Chí Minh (HAWA), tháng 3/2018, Báo cáo: “Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ: Thực trạng và xu hướng phát triển bền vững”.

Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu lâm sản đạt 8 tỉ USD, trong đó gỗ và sản phẩm gỗ đạt gần 7,7 tỉ USD, 300 triệu USD còn lại trong số 8 tỷ là giá trị xuất khẩu các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ như “sản phẩm mây tre, cói và thảm”.

Kim ngạch và xu hướng thay đổi kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ 2015 tới nay được chỉ ra trong hình dưới đây.



Hình 2: Xu thế kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam⁴

Kim ngạch xuất khẩu năm 2017 đạt gần 7,7 tỉ USD, tăng 12,6% so với kim ngạch năm 2016. Sự gia tăng chủ yếu là do mở rộng xuất khẩu từ mặt hàng nội thất (trừ ghế) (HS 9403), ghế ngồi (9401) và gỗ dán (4412).

Các thị trường xuất khẩu chính

Bốn quốc gia có kim ngạch đạt cao nhất là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong năm 2017, kim ngạch từ 4 thị trường này lên tới trên 5,8 tỉ USD, chiếm gần 76% trong tổng lượng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam từ tất cả các thị trường. Thị phần của các thị trường chính trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2017 như sau:

- Hoa Kỳ: 40,2%. Tăng trưởng về kim ngạch từ thị trường này là 13,6% so với 2016 (tương đương 369 triệu USD), và 19,5% so với (2015).
- Trung Quốc: 14,2%. Kim ngạch tăng trưởng 5,7% so với 2016.
- Nhật Bản: 12,9%. Kim ngạch tăng trưởng là 2,8% so với 2016.
- Hàn Quốc: 8,8%. Kim ngạch tăng trưởng là 16,2% so với 2016.

EU cũng là một trong những thị trường quan trọng của Việt Nam. Năm 2017, kim ngạch từ thị trường này chiếm 9,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành. Năm 2017, tăng trưởng về kim ngạch so với năm 2016 đạt 2,6%.

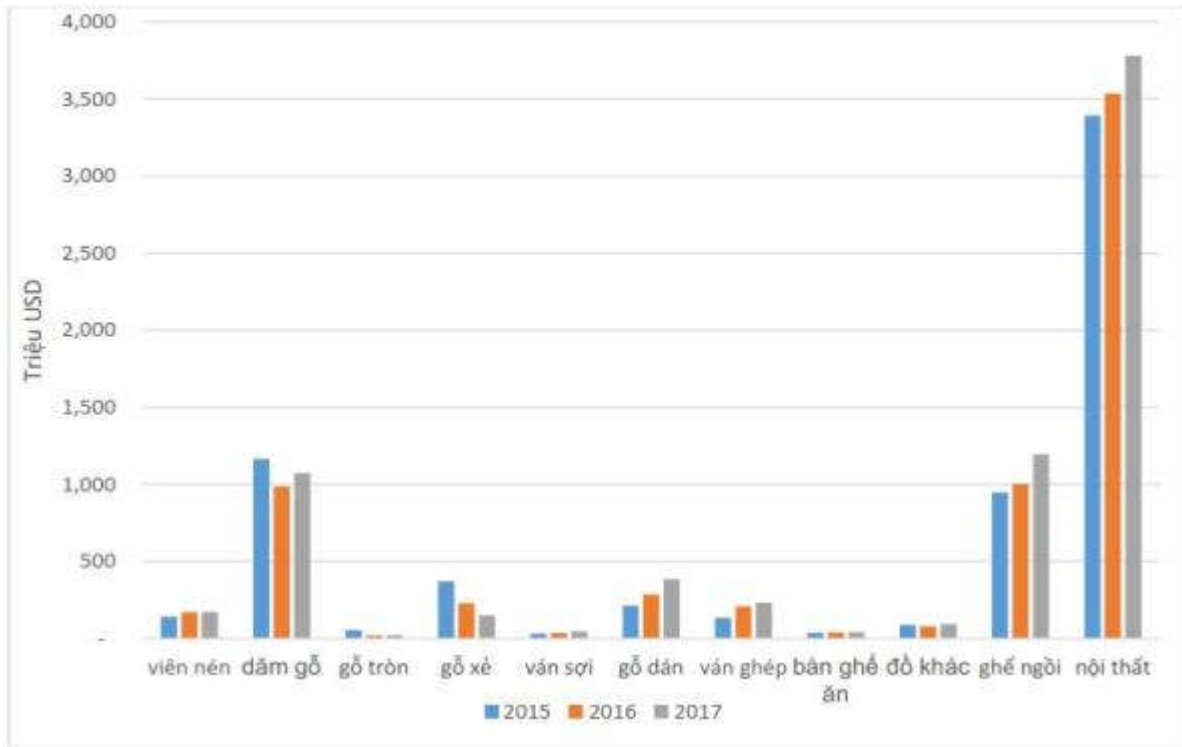
Ngoài Trung Quốc ra, các thị trường còn lại trên đây đều có những quy định riêng để kiểm soát nguồn gốc của sản phẩm như: Đạo luật Lacey của Hoa Kỳ 2008, Quy chế gỗ EU (EUTR) 2013, Luật sử dụng gỗ bền vững Hàn Quốc 2017, Luật gỗ sạch Nhật Bản

⁴Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam năm 2017

2018. Chính vì thế, khi VNTLAS được hoàn thiện và đi vào vận hành, gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam sẽ có nhiều lợi thế ở các thị trường lớn trên thế giới.

Các sản phẩm chính xuất khẩu

Hình dưới đây mô tả thực trạng và xu hướng xuất khẩu các sản phẩm xuất khẩu đạt kim ngạch lớn. Đồ gỗ nội thất, ghế và dăm gỗ là các sản phẩm đạt kim ngạch cao nhất.



Hình 3. Xu hướng thay đổi giá trị xuất khẩu của các sản phẩm chính về gỗ⁵

Hình trên cho thấy, các mặt hàng có kim ngạch tăng cao là:

- Đồ gỗ nội thất/bộ phận đồ gỗ nội thất (trừ ghế). Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2017 đạt gần 3,8 tỉ USD, tăng 8,6% so với giá trị năm 2016 và 11,8% so với năm 2015.
- Gỗ dán (HS 4412), bao gồm gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự. Giá trị xuất khẩu năm 2017 đạt 386,6 triệu USD, tăng 34,7% so với giá trị năm 2016 và 82% so với giá trị năm 2015.
- Ghế ngồi. Giá trị xuất khẩu năm 2017 đạt gần 1,2 tỉ USD, tăng trên 19% so với giá trị năm 2016 và 26% so với giá trị năm 2015.

Các mặt hàng còn lại có giá trị xuất khẩu giảm, không tăng hoặc tăng ít.

Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Giá trị kim ngạch nhập khẩu

⁵ Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam năm 2017

Hiện Việt Nam đã trở thành trung tâm chế biến gỗ của Châu Á. Do nguồn cung nguyên liệu trong nước không đủ cho chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, hàng năm Việt Nam phải nhập một lượng gỗ nguyên liệu rất lớn từ nước ngoài. Xuất khẩu và mở rộng xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam có vai trò rất lớn của nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu.

Năm 2017, các doanh nghiệp tại Việt Nam đầu tư trên 2,1 tỉ USD để nhập khẩu các mặt hàng thuộc nhóm gỗ và sản phẩm gỗ. Kim ngạch này tương đương với 28,4% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong cùng năm.

Kim ngạch nhập khẩu năm 2017 tăng khoảng 345 triệu USD, tăng 18,8% so năm 2016. Tốc độ tăng trưởng về kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn hơn so với tốc độ tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này (xuất khẩu tăng trưởng 12,6% giai đoạn 2016-2017). Như vậy, nếu nhập khẩu và xuất khẩu duy trì tốc độ tăng trưởng như hiện nay, cán cân thặng dư thương mại của ngành sẽ có thể giảm trong tương lai.

Các thị trường nhập khẩu chính

Bảng dưới đây mô tả kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường chính cung cấp gỗ và sản phẩm gỗ cho Việt Nam. Các nước Châu Phi, Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU và Campuchia là các thị trường có kim ngạch lớn nhất.

Bảng 1. Giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ và SPG của Việt Nam từ các thị trường chính

Thị trường	2015	2016	2017
Hoa Kỳ	231.672,181	215.363,643	247.255,085
Trung Quốc	257.576,801	308.963,246	383.103,675
EU	164.547,235	192.323,596	235.859,861
Malaysia	110.778,545	101.569,791	100.410,885
Campuchia	380.418,895	181.564,022	213.110,081
Châu Phi	265.197,407	354.660,077	493.690,054
Chile	46.910,697	46.300,199	60.970,030
Lào	348.876,108	75.595,400	40.920,297
New Zealand	53.849,017	55.685,571	60.816,489
Thái Lan	83.444,681	81.755.473	95.611.053

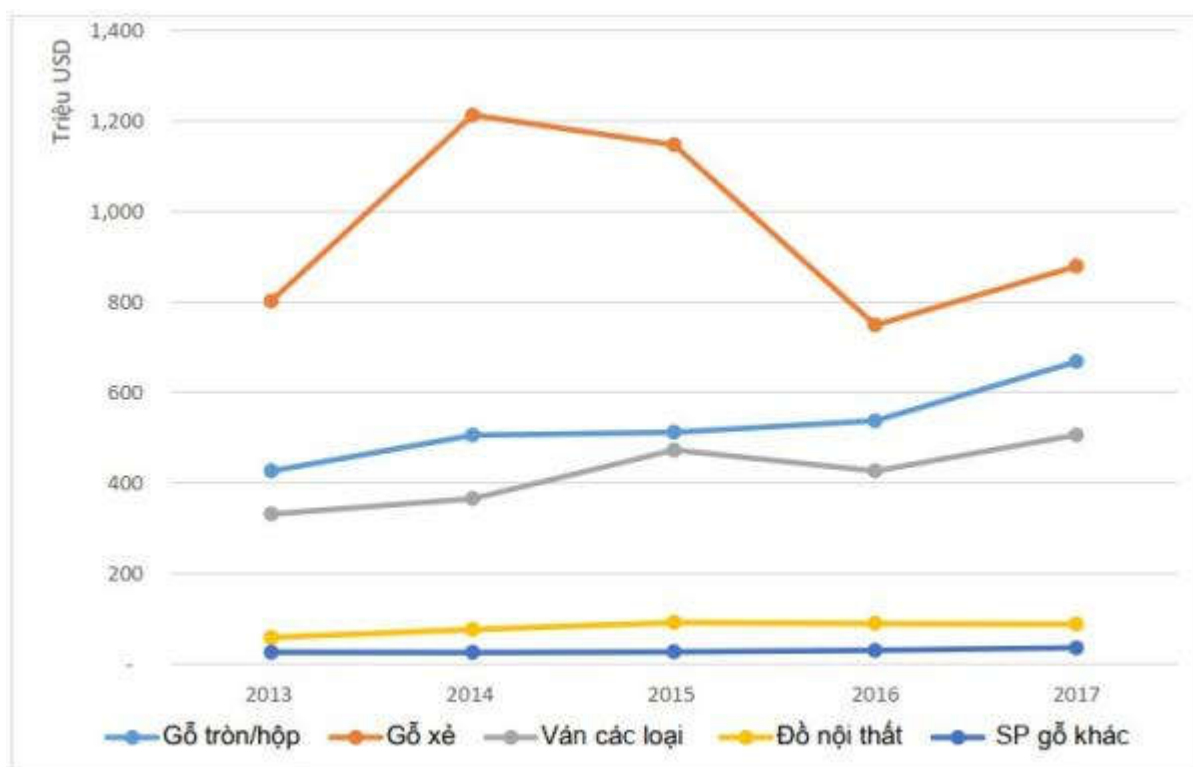
Nguồn Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam năm 2017 [1]

Các sản phẩm chính nhập khẩu

Bảng 2 và Hình 4 chỉ ra giá trị và xu hướng nhập khẩu các mặt hàng nhập khẩu vào Việt Nam có giá trị cao trong những năm vừa qua. Gỗ tròn/đẽo vuông thô, gỗ xẻ và các loại ván là 3 nhóm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất.

**Bảng 2. Nhóm các mặt hàng gỗ chính được nhập khẩu vào Việt Nam (USD) ,
Nguồn [1]**

Mặt hàng	2013	2014	2015	2016	2017
Gỗ tròn/đẽo vuông thô	426.552,89 9	505.690,041	511.947,852	537.326,61 0	668.383,73 4
Gỗ xẻ	802.435,95 1	1.212.858,18 8	1.147.462,38 7	749.006,22 1	879.035,53 6
Ván các loại	331.319,83 2	365.484,344	472.948,153	426.466,94 1	506.259,35 5
Đồ nội thất	58.559,834	76.220,752	91.699,258	89.606,031	88.332,398
S gỗ khác	26.026,674	25.666,278	27.112,611	30.011,313	35.665,844



Hình 4. Xu hướng nhập khẩu các mặt hàng chính về gỗ⁶

Nhìn chung, giá trị kim ngạch nhập khẩu tăng ở tất cả các nhóm mặt hàng. Trong khi gỗ tròn/đẽo vuông thô và các loại ván có mức tăng trưởng ổn định, gỗ xẻ có mức biến động rất lớn. Cụ thể, tăng trưởng về kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu cao đỉnh điểm vào

⁶ Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam năm 2017

năm 2014, đạt khoảng 1,1-1,2 tỉ/năm, sau đó giảm sâu, còn 749 triệu USD năm 2015 trước khi tiếp tục quay đầu tăng trưởng từ 2016.

3.2. Giới thiệu chung về ngành lâm nghiệp và ngành sản xuất, chế biến gỗ tại tỉnh Quảng Trị và tỉnh Đồng Nai

3.2.1. Thông tin chung về ngành lâm nghiệp tại Quảng Trị

Thực trạng cơ cấu ngành lâm nghiệp

Cơ cấu diện tích rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp kiểm kê theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị có 345.576,32 ha. Quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh Quảng Trị được chỉ ra trong bảng dưới đây.

Bảng 3. Quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh Quảng Trị⁷

Phân theo loại rừng	Tổng diện tích (ha)	Đất có rừng (ha)		Đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Toàn tỉnh	345.576,32	144,328,36	91,430,97	110,816,99
Trong 3 loại rừng	334.866,13	141,993,64	84,270,33	108,602,16
Rừng đặc dụng	68.894,29	59.051,6	1,065,46	8.777,23
Rừng phòng hộ	99.510,68	50.517	22.156,27	26.837,41
Rừng sản xuất	166.461,16	32.425,04	61.048,6	72.987,52
Ngoài 03 loại rừng	10.710,19	1.334,72	7.160,64	2.214,83

Cơ cấu sử dụng đất, rừng theo các thành phần kinh tế lâm nghiệp

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp phân theo loại chủ quản lý gồm chủ rừng nhóm I và chủ rừng nhóm II, trong đó:

- Chủ rừng nhóm I: bao gồm 24.955 hộ gia đình, 236 cộng đồng dân cư và 122 UBND các xã, thị trấn quản lý trên địa bàn 10 huyện, thành phố quản lý: 196.871,6 ha rừng và đất chưa có rừng.
- Chủ rừng nhóm II: bao gồm 02 Khu bản tồn thiên nhiên, 01 BQL đường Hồ Chí Minh, 03 Ban quản lý (BQL) rừng phòng hộ, 03 công ty TNHH MTV, 01 doanh nghiệp ngoài quốc doanh và 03 khu quân sự quản lý: 148.704,7 ha rừng và đất lâm nghiệp. Chi tiết về cơ cấu sử dụng đất, rừng theo các thành phần kinh tế lâm nghiệp được thể hiện ở bảng bên dưới.

⁷ Nguồn: Phụ lục 1a đính kèm Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Quảng Trị năm 2016

Bảng 4. Cơ cấu sử dụng đất, rừng theo các thành phần kinh tế lâm nghiệp tỉnh Quảng Trị⁸

STT	Thành phần kinh tế lâm nghiệp	Diện tích (ha)
1	Ban quản lý rừng đặc dụng	66.375,2
2	Ban quản lý rừng phòng hộ	55.483,2
3	Doanh nghiệp nhà nước	22.169,2
4	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	749,6
5	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	0
6	Hộ gia đình, cá nhân	56.323,5
7	Cộng đồng	17.108,1
8	Đơn vị vũ trang	3.927,5
9	Các tổ chức khác	0
10	UBND	123.340,1
	Tổng	345.576,3

Thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ tại tỉnh Quảng Trị⁹

Các doanh nghiệp gỗ

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng 115¹⁰ doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ, trong đó, nhiều doanh nghiệp đã có sự đầu tư lớn trong lĩnh vực chế biến các sản phẩm từ gỗ rừng trồng, đặc biệt là dự án đầu tư dây chuyền sản xuất gỗ MDF số 2 của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị với công suất thiết kế là 120.000 m³ sản phẩm/năm và công nghệ hiện đại đã nâng năng lực chế biến gỗ MDF của Quảng Trị lên 180.000 m³. Bên cạnh sản phẩm gỗ MDF, hàng năm Quảng Trị còn sản xuất và cung cấp cho các tỉnh và phục vụ xuất khẩu khoảng 100.000 tấn gỗ ván ghép thanh, trên 300.000 tấn bào gỗ và gỗ dăm và viên nén năng lượng, đưa Quảng Trị trong nhóm đứng đầu của cả nước về sản xuất gỗ MDF và tỉnh có nguồn gỗ nguyên liệu phong phú trong khu vực.

⁸ Nguồn: Phụ lục 2a đính kèm Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Quảng Trị năm 2016

⁹ Nguồn: Sở Công thương tỉnh Quảng Trị, tháng 12/2017, Báo cáo đề án khoa học “Điều tra, đánh giá năng lực sản xuất của các doanh nghiệp chế biến gỗ và đề xuất nhiệm vụ và giải pháp phát triển ngành công nghiệp sản xuất, chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh đến năm 2025”

¹⁰ Theo số liệu điều tra của Hạt Kiểm lâm thì chỉ có khoảng 60 DN duy trì hoạt động, các DN còn lại đã dừng hoạt động nhưng chưa bị thu hồi giấy phép.

Nhìn chung ngành chế biến gỗ Quảng Trị vẫn đang ở trình độ thấp, giai đoạn sơ khai, chế biến thô các sản phẩm như: Ván ghép thanh, gỗ ván MDF, viên nén năng lượng, băm dăm,... Đa phần các doanh nghiệp là doanh nghiệp nhỏ và vừa, trình độ công nghệ chế biến mức trung bình, mức tiêu hao nguyên liệu còn lớn; Trình độ nguồn nhân lực, chất lượng lao động, năng suất lao động thấp; Thị trường xuất khẩu hạn chế, thị trường trong nước thiếu tính bền vững nên đã ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển chung của ngành chế biến gỗ Quảng Trị. Bên cạnh đó, công tác quản lý rừng theo mô hình quản lý rừng trồng bền vững còn nhiều bất cập, khai thác rừng chưa hợp lý, chưa có tính bền vững, hiệu quả trồng và khai thác rừng chưa cao.

Thị trường tiêu thụ

Thị trường tiêu thụ rộng khắp trong phạm vi cả nước như: Bình Dương, Bình Định, TP HCM, Quảng Nam, Nam Định, Đồng Nai, Hà Nội, Nam Định, các tỉnh khác như Bắc Ninh, Hà Nam, Hải Phòng, Hưng Yên, Hải Dương.... và phục vụ xuất khẩu ra các nước Như Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaysia, Lào, Inđônêsiá...

Nguồn nguyên liệu

Theo Niên giám thống kê năm 2014, 2015 và 2016 của Sở Công thương tỉnh Quảng Trị, diện tích rừng trồng năm 2014 là 99.649 ha, năm 2015 là 1.100.471 ha nhưng năm 2016 là 91.431 ha, với sản lượng khai thác bình quân khoảng 450.000 m³ (số liệu thống kê của ngành nông nghiệp mới đề cập đến rừng sản xuất của các công ty lâm nghiệp và rừng tập trung của các đơn vị, HTX). Ngoài ra, sản lượng gỗ keo (keo lai, keo tai tượng, keo lá tràm), bạch đàn trồng phân tán trong nhân dân và sản lượng khai thác gỗ cao su, thông... ước khoảng 200.000 – 400.000 m³/năm. Tổng sản lượng gỗ trồng khai thác bình quân giai đoạn 2011 – 2016 khoảng 700.000 – 1.000.000 m³/năm; từ nay đến năm 2020 với diện tích trồng rừng tăng bình quân hàng năm trên 4.500 ha rừng tập trung và áp dụng khoa học kỹ thuật để tăng năng suất cao hơn thì sản lượng khai thác gỗ trồng đạt khoảng 900.000 – 1.100.000 m³/năm.

Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu sản xuất, các doanh nghiệp đã và đang nhập nguồn nguyên liệu gỗ từ các tỉnh lân cận như Quảng Bình, Hà Tĩnh, Huế...

Nhóm sản phẩm gỗ

Sản phẩm gỗ của tỉnh chủ yếu là sơ chế như: gỗ băm dăm, cưa xẻ, viên nén năng lượng, ván ghép thanh, gỗ ván MDF, gỗ quy cách, bàn ghế nội, tủ giường, mộc mỹ nghệ,... phục vụ tiêu thụ nội địa.

Giá trị sản xuất (GTSX)

Năm 2015, GTSX của ngành CNCB gỗ Quảng Trị ước đạt 1136,79 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 19,5% trong cơ cấu GTSX ngành CNCB của toàn tỉnh. Tỷ trọng GTSX của ngành so với toàn ngành công nghiệp chế biến (CNCB) của tỉnh có xu hướng giảm dần qua các năm. Đây là ngành công nghiệp đóng góp quan trọng trong phát triển công nghiệp của tỉnh. Tuy nhiên, nhìn chung quy mô ngành vẫn còn nhỏ, sản phẩm chưa đa dạng về chủng loại và giá trị gia tăng của sản phẩm thấp.

3.2.2. Thông tin chung về ngành lâm nghiệp tại Đồng Nai

Thực trạng cơ cấu ngành lâm nghiệp

Tổng giá trị lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai đạt 26.115,6 tỷ đồng hàng năm, trong đó:

- Khai thác gỗ 84.000m³/năm 84 tỷ đồng/năm.
- Sản phẩm chế biến gỗ /năm 26.000 tỷ đồng.
- Du lịch sinh thái 12,6 tỷ đồng/năm.
- Dịch vụ môi trường rừng 19 tỷ đồng/năm.

Cơ cấu diện tích rừng

Tổng diện tích rừng và đất chưa có rừng được theo dõi và cập nhật đến tháng 12 năm 2017 đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 4186/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 là 199.981,29 ha. Quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh Đồng Nai được chỉ ra trong bảng dưới đây.

Bảng 5. Quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh Đồng Nai¹¹

Phân theo 03 loại rừng	Tổng diện tích (ha)	Đất có rừng (ha)			Đất chưa có rừng QH cho LN (ha)
		Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
TOÀN TỈNH	199.981,29	170.897,16	123.581,82	47.315,34	29.084,13
A. Trong 03 loại rừng	180.017,01	158.145,3	122.537,65	35.607,65	21.871,71
1. Rừng đặc dụng	104.141,02	98.110,13	95.659,62	2.450,51	6.030,89
2. Rừng phòng hộ	40.407,52	33.224,01	16.054,78	17.169,23	7.183,51
3. Rừng sản xuất	35.468,47	26.811,16	10.823,25	15.987,91	8.657,31
B. Ngoài 03 loại rừng trên	19.964,28	12.751,86	1.044,17	11.707,69	7.212,42

Thực trạng ngành chế biến gỗ tỉnh Đồng Nai

Các doanh nghiệp gỗ¹²

Các cơ sở chế biến gỗ của Đồng Nai tập trung nhiều ở thành phố Biên Hòa, Trảng Bom, Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của vùng Đông Nam Bộ năm 2015 chiếm tỷ trọng trên 75% so với kim ngạch xuất khẩu

¹¹ Nguồn: Biểu 1a đính kèm Quyết định số 4186/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Đồng Nai năm 2016

¹² Nguồn: Trần Văn Hùng, 2015, Đề tài nghiên cứu: “Thực trạng và giải pháp phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ”, Tạp chí Phát triển và Hội nhập

của cả nước, trong đó tỉnh Đồng Nai chiếm khoảng 17,4% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ cả nước với giá trị 1,2 tỷ USD.

Theo số liệu hiện có, tổng số lượng các cơ sở, doanh nghiệp chế biến trên địa bàn toàn tỉnh là 942 cơ sở, doanh nghiệp, trong đó:

- Phân theo địa bàn hành chính huyện: Huyện Cẩm Mỹ 20 cơ sở, doanh nghiệp; huyện Định Quán 91 cơ sở, doanh nghiệp; huyện Long Thành 53 cơ sở, doanh nghiệp; huyện Nhơn Trạch 43 cơ sở, doanh nghiệp; huyện Tân Phú 27 cơ sở, doanh nghiệp; huyện Trảng Bom 142 cơ sở, doanh nghiệp; Thị xã Long Khánh 26 cơ sở, doanh nghiệp; thành phố Biên Hòa 375 cơ sở, doanh nghiệp;
- Phân theo cơ cấu loại hình sản phẩm: Đồ mộc 493 cơ sở, doanh nghiệp; gỗ xẻ 124 cơ sở, doanh nghiệp; gỗ tròn 37 cơ sở, doanh nghiệp; ván 23 cơ sở, doanh nghiệp; thủ công mỹ nghệ 22 cơ sở, doanh nghiệp; ghép thanh 16 cơ sở, doanh nghiệp; dăm, giấy 11 cơ sở, doanh nghiệp; gỗ xây dựng 6 cơ sở, doanh nghiệp; và các cơ sở khác chưa phân loại 210 cơ sở, doanh nghiệp;
- Phân theo hình thức sở hữu: Công ty TNHH 288 công ty; công ty TNHH MTV 77 công ty; công ty cổ phần 25 công ty; doanh nghiệp tư nhân 110 doanh nghiệp; hộ gia đình, kinh doanh cá thể 439 hộ; hợp tác xã 3 HTX.

Về nguồn nguyên liệu

Nguồn nguyên liệu cung cấp cho ngành gỗ đa dạng. Trong đó, các DN sử dụng các nguồn nguyên liệu khai thác trong nước 1.309.231 m³/năm chiếm 74.06 %; và nguồn gỗ nhập khẩu 458.605 m³/năm chiếm 25.94 %. Ước tính đồ mộc dân dụng sử dụng 78.032m³, Palette 365.214,08m³, gỗ xẻ phôi 63.114,03m³, ván nhân tạo 65.600m³, dăm mảnh 155.492m³, mỹ nghệ 470,76m³.

Nguồn nguyên liệu gỗ trong nước chủ yếu gồm: Gỗ Cao su, Điều, Xoài gỗ rừng trồng (Keo lá tràm, Keo lai, Bạch đàn, Dầu, Sao, Tách...), gỗ cây vườn nhà và gỗ rừng tự nhiên khai thác từ các tỉnh có chỉ tiêu khai thác hợp pháp.

Nguồn gỗ nhập khẩu chủ yếu từ các nước ASEAN như: Lào, Malaysia, Indonesia, Campuchia và các nước khác như: Các nước Châu Phi, Newzerland, Nga, Đức, Phần Lan, Chi lê, Mỹ ...

Về sản phẩm và thị trường

Công nghiệp chế biến gỗ ứng dụng công nghệ tiên tiến, sản xuất sản phẩm mộc có chất lượng, mẫu mã được thị trường ưa chuộng.

Sản phẩm kinh doanh, chế biến tập trung vào một số sản phẩm chủ yếu là: đồ mộc gia dụng, đồ mộc mỹ nghệ, gia công xẻ phôi, pallette, ván nhân tạo và một số loại sản phẩm khác như: gỗ dăm mảnh ...

Sản phẩm của các Doanh nghiệp sản xuất tập trung chủ yếu cho xuất khẩu, chỉ một lượng nhỏ sản phẩm được tiêu thụ trong nước; thị trường xuất khẩu chủ yếu là: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, các nước trong cộng đồng EU, Mỹ ...

Sản phẩm của các Cơ sở sản xuất tập trung chủ yếu tiêu thụ trong nước; mặt hàng chủ yếu là đồ mộc dân dụng; palette; gỗ xẻ phôi.

Các cơ quan liên quan đến việc quản lý và hỗ trợ các DN gỗ tại Đồng Nai và Quảng Trị

Các bên liên quan hoặc các cơ quan quan tâm đến ngành gỗ và cụ thể là các doanh nghiệp gỗ ở 2 tỉnh Quảng Trị và Đồng Nai bao gồm:

- i. Sở Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT), cụ thể là Chi cục Kiểm Lâm (CCKL): là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý, giám sát việc sử dụng gỗ, chuỗi cung gỗ. Đơn vị phối hợp với các bên liên quan khác trong việc xử lý các vi phạm liên quan.
- ii. Sở Công thương trong đó Trung tâm xúc tiến thương mại (XTTM) trực thuộc sở là đơn vị hỗ trợ, tìm kiếm cơ hội kinh doanh cho các doanh nghiệp. Trung tâm XTTM cũng nắm giữ nhiều thông tin về các doanh nghiệp.
- iii. Sở Lao động Thương binh và Xã hội: quản lý chế độ cho người lao động, thang lương, bảng lương, chế độ bảo hiểm xã hội, thẩm định thang lương, bảng lương, tham mưu cho UBND tỉnh về bảng lương của doanh nghiệp.
- iv. Sở Tài nguyên và Môi trường (TN&MT): cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quản lý các quy định liên quan đến môi trường, đất đai trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, ví dụ: tùy vào quy mô lớn, quy mô quan trọng và cấp độ thì việc cấp giấy phép doanh nghiệp cần có kế hoạch bảo vệ môi trường hay báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM).
- v. Cục Hải quan: Nắm giữ số liệu xuất nhập khẩu bao gồm gỗ đầu vào và xuất ra của nhiều doanh nghiệp.
- vi. Cục Thuế tỉnh: Nắm giữ số liệu về doanh thu, thuế của các doanh nghiệp.
- vii. Cảnh sát Phòng Cháy chữa cháy (PCCC): Là đơn vị thường cùng phối hợp với các bên liên quan khác hoặc thực hiện việc giám sát độc lập

Xem thêm chi tiết vai trò, chức năng của các cơ quan này tại phụ lục 3c của báo cáo.

Ngoài ra, các nhóm khảo sát tại 2 tỉnh còn tham vấn một số cơ quan, tổ chức khác có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến ngành gỗ như: Hiệp hội gỗ và mỹ nghệ Đồng Nai, Hiệp hội Cao Su Đồng Nai, Hội chế biến lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Trị, Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng Quảng Trị. (Xem danh sách các cơ quan, tổ chức được tham vấn tại Phụ lục 3b).

4. KẾT QUẢ KHẢO SÁT TẠI HAI TỈNH QUẢNG TRỊ VÀ ĐỒNG NAI

4.1. Kết quả khảo sát từ các doanh nghiệp sản xuất và chế biến gỗ

4.1.1. Thông tin chung về các doanh nghiệp được phỏng vấn

Khảo sát đã tiến hành với 03 hộ gia đình và 90 doanh nghiệp, trong đó có: 87 doanh nghiệp tư nhân (DNTN, chiếm 97%), 02 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI, chiếm 2%) và 01 doanh nghiệp nhà nước (DNNN, chiếm 1%). Do số hộ cá thể được khảo sát trong đợt này nhỏ và các hộ không cùng đối tượng cần phân loại như doanh nghiệp nên kết quả khảo sát của 3 hộ được tách ra và tóm tắt trong phụ lục 3a.

Loại hình doanh nghiệp, số năm thành lập, đối tượng tham gia phỏng vấn

Loại hình doanh nghiệp

Kết quả khảo sát tổng hợp dựa trên kết quả phỏng vấn của 90 doanh nghiệp trên địa bàn 2 tỉnh Quảng Trị và Đồng Nai. Trong đó có: 01 hợp tác xã (HTX, chiếm 1,1%), 46 công ty TNHH một thành viên (52%), 22 công ty TNHH hai thành viên trở lên (25%), 14 doanh nghiệp tư nhân (DNTN, chiếm 16%), 05 công ty cổ phần (5%), 01 hợp tác xã (HTX, chiếm 1%), 01 Công ty liên doanh (chiếm 1%).

Thành phần kinh tế của doanh nghiệp

Thành phần kinh tế doanh nghiệp chủ yếu vẫn là doanh nghiệp tư nhân (DNTN) chiếm 97%, còn lại là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI¹³ (2%) và doanh nghiệp nhà nước (1%).

Số năm thành lập

Có 31/90 (34%) doanh nghiệp được thành lập dưới 5 năm, 59/90 (66%) doanh nghiệp được thành lập từ 5 năm trở lên.

Chức vụ của người được phỏng vấn

Đối tượng đại diện cho các doanh nghiệp trả lời phỏng vấn chủ yếu là quản lý doanh nghiệp (giám đốc, phó giám đốc, chủ doanh nghiệp) chiếm 62%, còn lại là nhân viên phụ trách kinh doanh hoặc xuất nhập khẩu (XNK) chiếm 23% và kế toán chiếm 15%. Trong số các doanh nghiệp tham gia khảo sát, nữ giới chiếm rất ít, đặc biệt là đối tượng quản lý doanh nghiệp, chỉ có 13/62 (21%) người là nữ.

Bảng 6: Tổng hợp một số thông tin chung về các doanh nghiệp được phỏng vấn

Nội Dung	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ % doanh nghiệp
Loại hình doanh nghiệp		
Doanh nghiệp tư nhân	14	16
Công ty cổ phần	5	6

¹³2 doanh nghiệp FDI được khảo sát đều thuộc tỉnh Đồng Nai

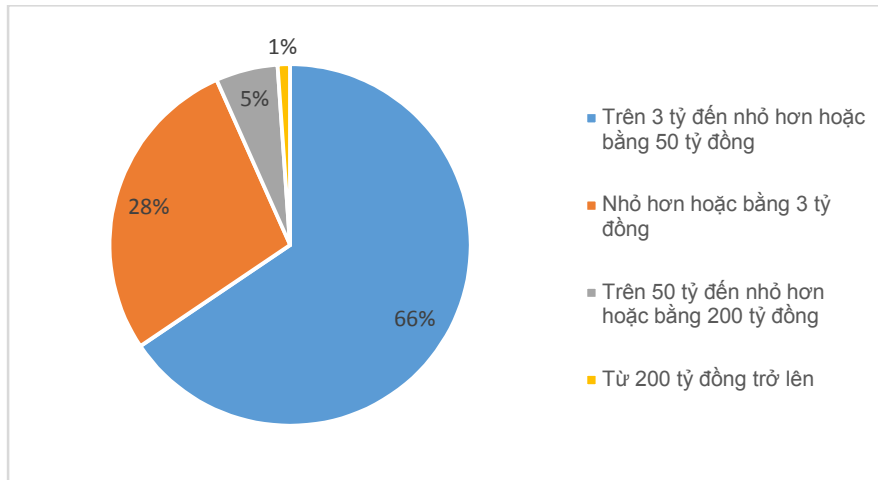
Công ty TNHH một thành viên	46	51
Công ty TNHH hai thành viên trở lên	22	24
Công ty liên doanh	1	1
Hợp tác xã	1	1
Thành phần kinh tế		
Doanh nghiệp tư nhân	87	97
Doanh nghiệp nhà nước	1	1
FDI	2	2
Số năm thành lập		
Dưới 5 năm	31	34
Từ 5 năm trở lên	59	65
Chức vụ người được phỏng vấn		
Quản lý (Giám đốc, Phó GD)	62 (trong đó có 13 nữ, chiếm 21%)	63
Kế toán	16 (trong đó có 12 nữ, chiếm 72%)	15
Phụ trách kinh doanh hoặc XNK	12 (trong đó có 4 nữ, chiếm 33%)	22

Thông tin xếp loại doanh nghiệp

Doanh thu năm 2017 của doanh nghiệp

Doanh thu của doanh nghiệp được phân chia theo quy mô doanh nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp¹⁴ thể hiện trong biểu đồ dưới đây.

¹⁴ Theo bảng phân loại doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa đối với lĩnh vực lâm nghiệp trong Nghị định số 39/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV.



Hình 5. Biểu đồ thể hiện doanh thu của doanh nghiệp năm 2017

Như vậy, theo doanh thu của doanh nghiệp thì có 28% doanh nghiệp được khảo sát là doanh nghiệp siêu nhỏ, 66% doanh nghiệp nhỏ, 5% DNNVV, 1% doanh nghiệp có doanh thu trên 200 tỷ là doanh nghiệp FDI.

Quy mô lao động của doanh nghiệp



Hình 6. Biểu đồ thể hiện quy mô lao động của doanh nghiệp¹⁵

Trong số 3 doanh nghiệp có số lao động thời vụ trên 200 có trường hợp doanh nghiệp sử dụng 300 lao động thời vụ hoàn toàn là nam giới, trong khi tổng số lao động chính chỉ có 3 người, ngành nghề chính là nhập khẩu gỗ, bên cạnh đó doanh nghiệp cũng sản xuất đồ nội thất như bàn, ghế, giường, tủ...

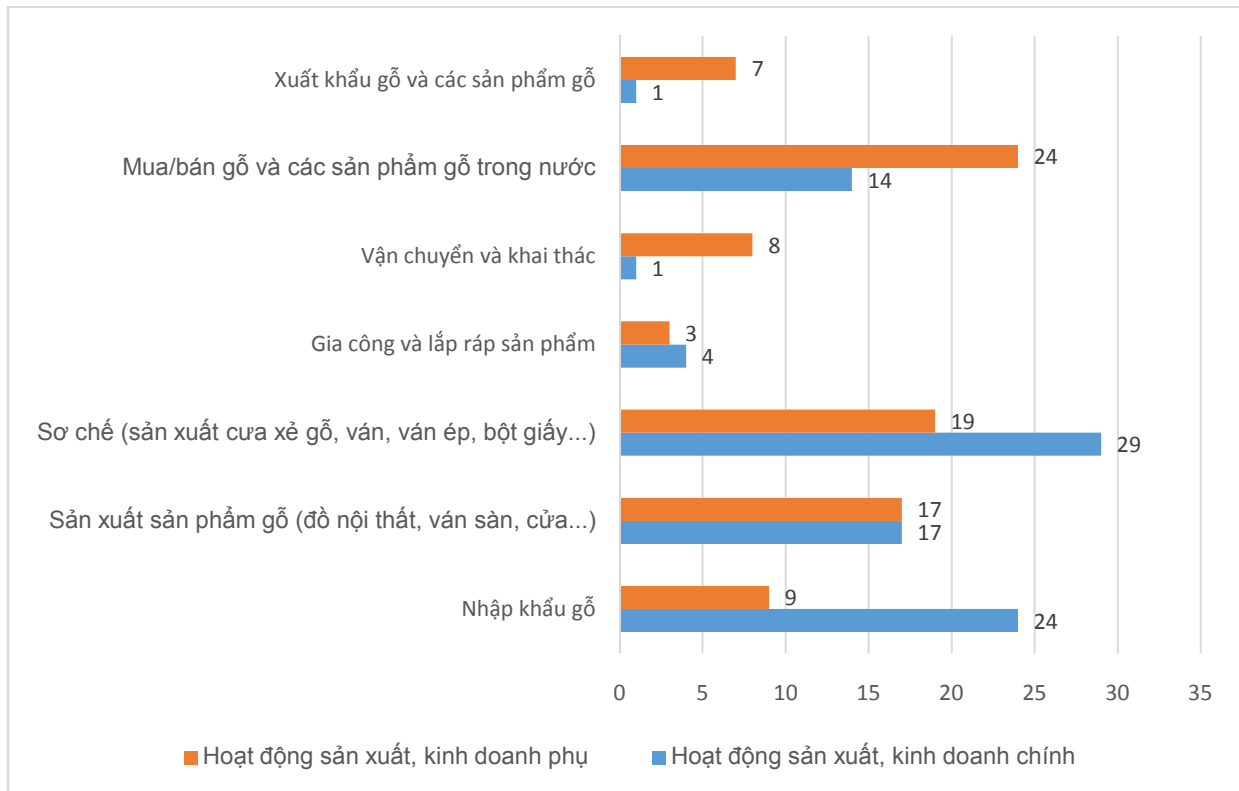
Trong số 67 doanh nghiệp cho biết số lao động của họ, số lao động nữ làm việc toàn thời gian chiếm 40.4%, số lao động nữ làm việc thời vụ chiếm 29.8%.

Ngành nghề sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp tham gia khảo sát

¹⁵ Có 3 doanh nghiệp có số lao động toàn thời gian trên 200 người thuộc tỉnh Đồng Nai

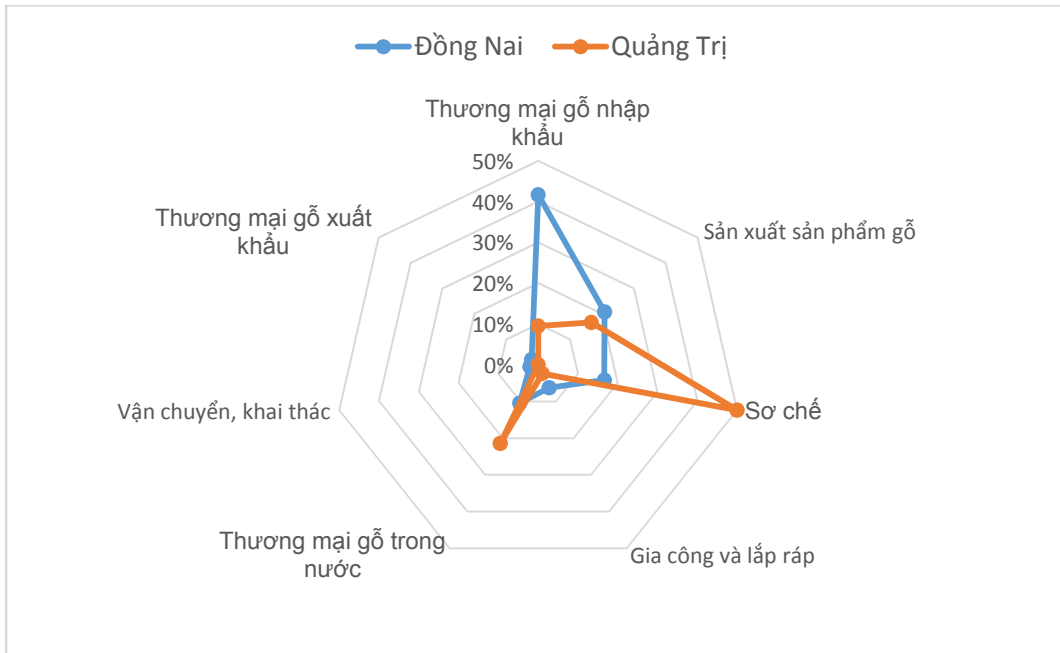
Do phần lớn các doanh nghiệp tham gia khảo sát nằm trong nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa nên hoạt động sản xuất kinh doanh chính vẫn là các hoạt động sơ chế 32.2% (cưa, xẻ gỗ, ván, ván ép, bột...). Thứ hai là các hoạt động kinh doanh gỗ nhập khẩu 26.7%, thứ ba là các hoạt động sản xuất sản phẩm gỗ 18.8% (đồ nội thất, ván sàn, cửa...).

Bên cạnh đó, hoạt động phụ nhiều nhất của các doanh nghiệp là mua/bán gỗ và các sản phẩm gỗ trong nước 27%, sơ chế 21% (sản xuất cưa xẻ gỗ, ván, ván ép, bột giấy...), sản xuất sản phẩm gỗ 19% (đồ gỗ nội thất, ván sàn, cửa...).



Hình 7. Biểu đồ thể hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

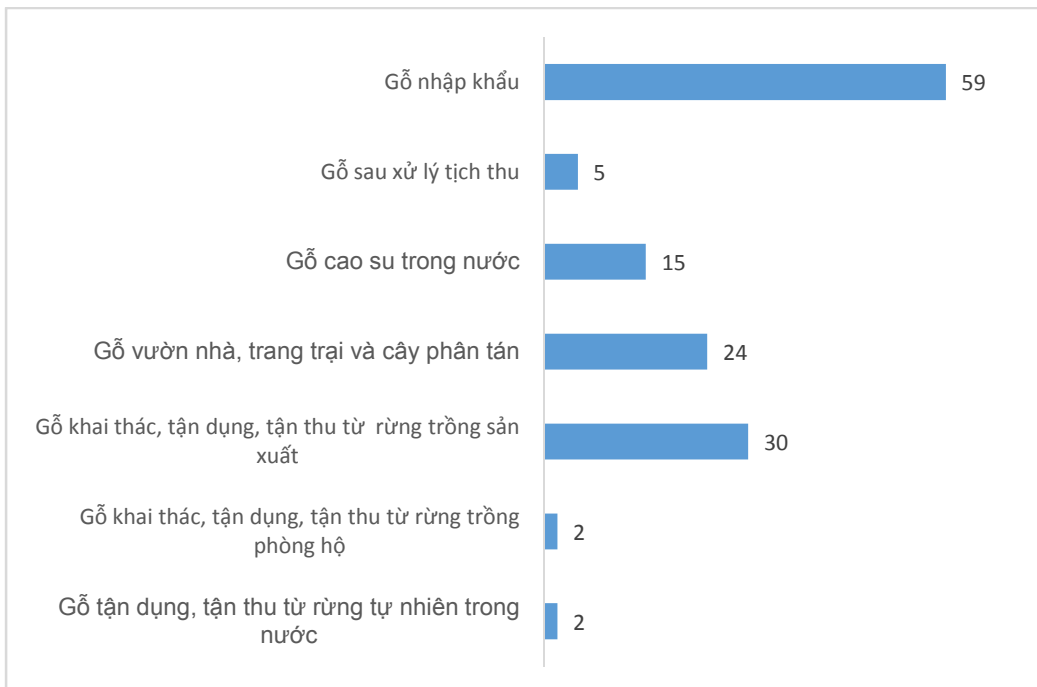
Theo địa bàn khảo sát từng tỉnh, tại Quảng Trị, các doanh nghiệp chủ yếu là sơ chế gỗ (21/42 tương ứng 50% doanh nghiệp), thứ hai là mua bán gỗ và các sản phẩm gỗ trong nước (9/42 tương ứng với 21% doanh nghiệp), tại Đồng Nai, các doanh nghiệp chủ yếu nhập và mua bán gỗ nhập khẩu (20/48 tương ứng 42% doanh nghiệp)



Hình 8. Biểu đồ so sánh hoạt động sản xuất kinh doanh chính của các doanh nghiệp được khảo sát tại hai tỉnh Quảng Trị (42 doanh nghiệp) và Đồng Nai (48 doanh nghiệp)

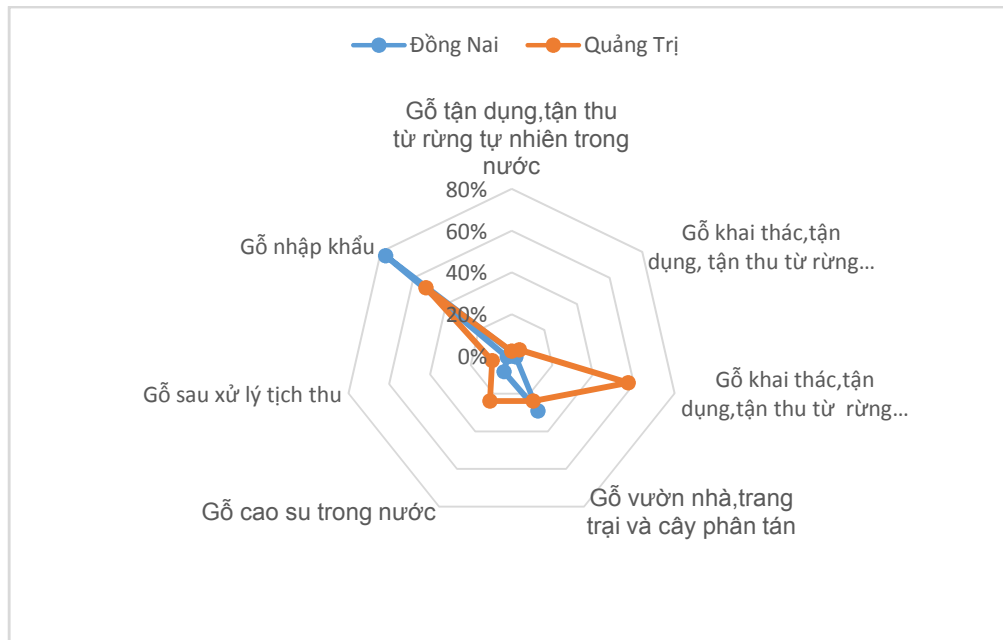
Về nguồn gốc gỗ sử dụng tại doanh nghiệp

Các doanh nghiệp được khảo sát ở 2 tỉnh có nguồn gỗ chủ yếu là nhập khẩu, có một số doanh nghiệp dùng cả gỗ nhập khẩu và gỗ từ rừng trồng sản xuất hoặc gỗ khai thác, tận dụng từ rừng phòng hộ.



Hình 9. Biểu đồ thể hiện nguồn gốc gỗ sử dụng trong doanh nghiệp cả 2 tỉnh

So sánh nguồn gốc gỗ sử dụng theo từng tỉnh



Hình 10. Biểu đồ so sánh nguồn gốc gỗ sử dụng theo từng tỉnh

Khảo sát cho thấy, cả Đồng Nai và Quảng Trị đều có nhiều doanh nghiệp sử dụng gỗ nhập khẩu, cụ thể: Đồng Nai có 37/48 (77%), Quảng Trị có 22/42 (52%) doanh nghiệp sử dụng gỗ nhập khẩu. Bên cạnh đó, nguồn gỗ được sử dụng nhiều nhất trong số 42 doanh nghiệp khảo sát tại Quảng Trị là từ rừng trồng sản xuất (57%).

Các doanh nghiệp chỉ dùng nguyên liệu nội địa thì chủ yếu sản xuất dăm gỗ, đồ nội thất ngoài trời và trong nhà, cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu (chủ yếu xuất sang Úc, Hàn quốc, Đài Loan, Mỹ, có một ít sang EU và Trung đông).

Thông tin về gỗ nhập khẩu

Trong số 90 doanh nghiệp được khảo sát, có 59 doanh nghiệp (63%) sử dụng gỗ nhập khẩu.

Hình thức nhập khẩu:

Trong số 59 doanh nghiệp sử dụng gỗ nhập khẩu, có 12 doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp (20%), 40 doanh nghiệp mua gỗ nhập qua công ty khác (68%), 7 doanh nghiệp sử dụng cả hai phương pháp là nhập khẩu trực tiếp và mua gỗ nhập khẩu qua công ty khác (12%).

Lượng gỗ nhập khẩu theo giá trị năm 2016 và 2017¹⁶

¹⁶ Giá trị nhập khẩu năm 2016: Nhỏ nhất 200 triệu; Lớn nhất 182,126 tỷ; Giá trị nhập khẩu điển hình: 5,326 tỷ

Giá trị nhập khẩu năm 2017: Nhỏ nhất 13,5 triệu; 227,5 tỷ; Giá trị nhập khẩu điển hình: 5,2 tỷ

Lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu trong 2 năm liên tiếp 2016 và 2017 có xu hướng tăng. Những doanh nghiệp này thường sản xuất các mặt hàng như ván ép, đồ gỗ nội thất, ván sàn để xuất khẩu.

Các chứng chỉ, chứng nhận kèm theo gỗ nhập khẩu

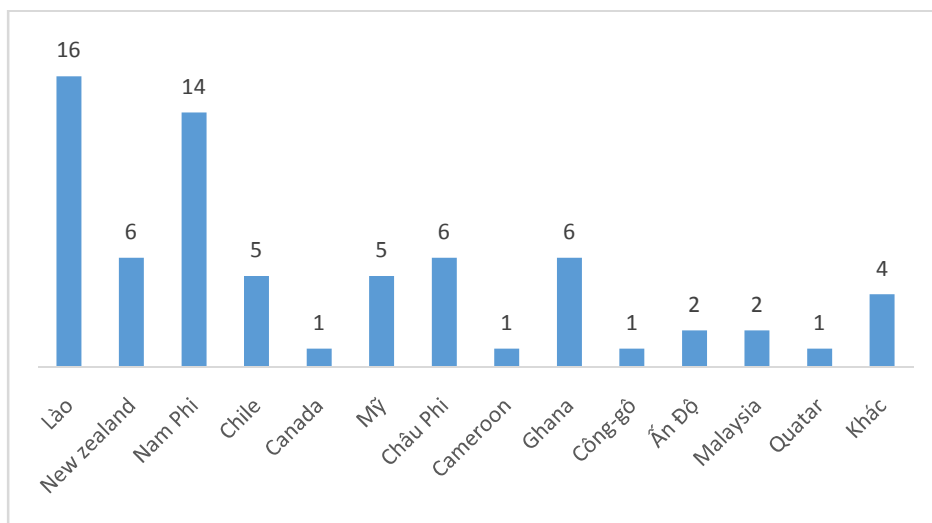
Trong số 59 doanh nghiệp sử dụng gỗ nhập khẩu có đến 40 doanh nghiệp (68%) không có chứng chỉ, chứng nhận gì đối với gỗ trong doanh nghiệp do họ không quan tâm hoặc do họ thấy không cần thiết phải có. Có 13 doanh nghiệp (21%) sử dụng gỗ nhập khẩu có chứng chỉ của Hội đồng quản lý rừng (FSC). Có 6 doanh nghiệp (8%) có một số loại chứng nhận khác như Chứng nhận VLA của Tổ chức Rainforest Alliance, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O), Giấy xác nhận của hải quan cửa khẩu.

Bảng 7. Tổng hợp một số thông tin đối với gỗ nhập khẩu (tính trên 59 doanh nghiệp sử dụng gỗ nhập khẩu)

Nội dung	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ (%) doanh nghiệp
Hình thức nhập khẩu		
Nhập trực tiếp	12	20%
Mua gỗ nhập qua công ty khác	40	68%
Cả hai hình thức trên	7	12%
Lượng gỗ nhập theo năm 2016 và 2017 theo giá trị		
Giá trị	2016 - 2017	2016 - 2017
Dưới 1 tỷ đồng	8 - 9	14% - 15%
1-5 tỷ đồng	14 - 20	24% - 34%
5-10 tỷ đồng	11 - 14	19% - 24%
10-50 tỷ đồng	10 - 13	17% - 22%
Trên 100 tỷ	2 - 2	3% - 3%
Không trả lời	14 - 1	24% - 2%
Chứng chỉ, chứng nhận kèm theo		
Chứng nhận FSC	13	22%
Các loại chứng nhận khác	6	10%
Không có chứng nhận gì	40	68%

Các nước cung cấp nguyên liệu

Các nước cung cấp nguyên liệu chủ yếu là Lào, một số quốc gia ở Châu Phi như Nam Phi, Ghana, Cộng hòa Công-gô, Cameroon. Ngoài ra còn có Đan Mạch, New Zealand, Mỹ, Canada, Chile, Qatar,... Tên một số công ty trung gian như Phát Lộc (Đồng Nai), Nam Sơn Hòa (Hà Nội), Diola (Hải Phòng), Công ty Quốc Hưng (Đồng Nai), An Tân Phát, Tabaco.



Hình 11. Biểu đồ thể hiện tên các nước cung cấp nguyên liệu cho doanh nghiệp

Tiêu thụ sản phẩm

Phương thức bán/xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ của doanh nghiệp

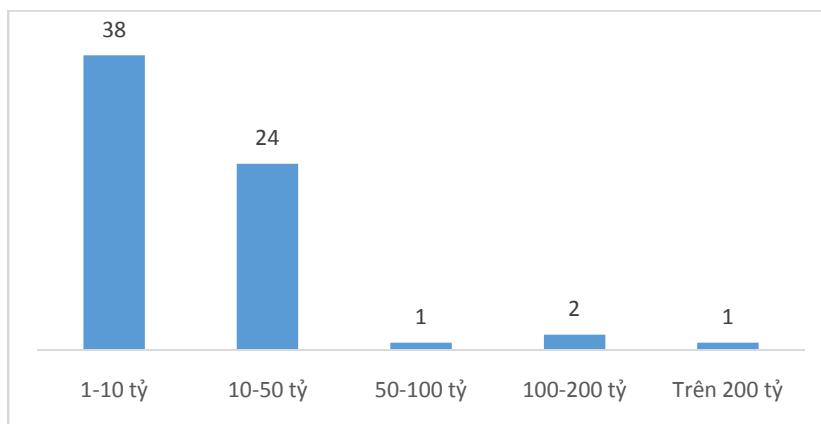
Trong số 90 doanh nghiệp khảo sát, có 69 doanh nghiệp chuyên bán tại thị trường trong nước, 7 doanh nghiệp chuyên xuất khẩu, 15 doanh nghiệp vừa bán trong nước, vừa xuất khẩu.

Bảng 8. Hình thức bán/xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ của doanh nghiệp

Hình thức	Tỷ lệ doanh nghiệp bán/xuất khẩu gỗ (tính trên 90 DN)	Tỷ lệ DN bán/xuất khẩu trực tiếp	Tỷ lệ DN bán/xuất khẩu qua trung gian
Bán trong nước	68 (75%)	60 (88%)	8 (12%)
Xuất khẩu	7 (8%)	7 (100%)	0
Cả bán trong nước và xuất khẩu	15 (17%)	12 (80%)	3 (20%)

Kim ngạch bán/xuất khẩu năm 2017

Kim ngạch xuất khẩu trung bình của các doanh nghiệp được khảo sát trong năm 2017 chủ yếu nằm trong khoảng dưới 10 tỷ (38/90 DN) và từ 10 – 50 tỷ (24/90 DN). Số liệu này phù hợp với số liệu doanh thu của doanh nghiệp nêu trên đây, đồng nghĩa với các doanh nghiệp khảo sát chủ yếu có quy mô siêu nhỏ và nhỏ.



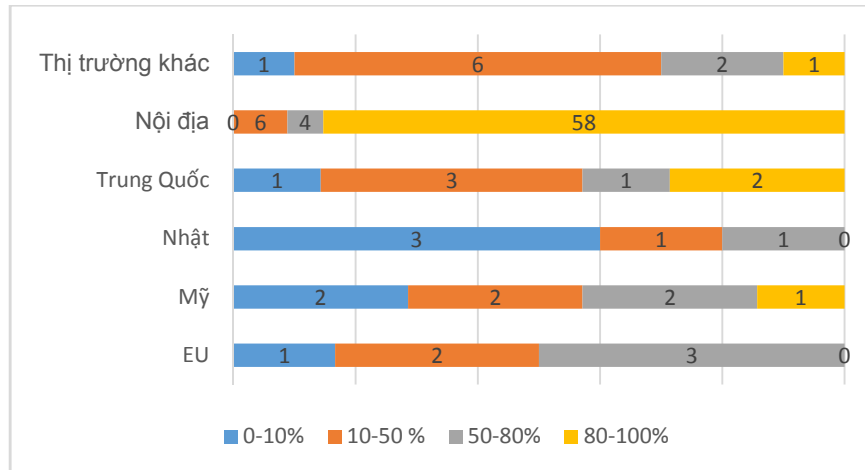
Hình 12. Biểu đồ thể hiện kim ngạch bán, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2017

Đối với thị trường nước ngoài¹⁷:

- EU: chỉ có 5 doanh nghiệp xuất khẩu vào thị trường này. Có 3 doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu vào EU đạt 50-80%, 2 doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu vào EU đạt 10-50%, còn lại 1 doanh nghiệp đạt dưới 10%.
- Mỹ: Có 7 doanh nghiệp xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Có duy nhất 1 doanh nghiệp có kim ngạch đạt 80-100% tại thị trường này. Còn lại đa số doanh nghiệp đạt kim ngạch ở mức 50-80%, 10-50% và dưới 10%.
- Ngoài ra còn một số ít doanh nghiệp xuất khẩu vào Nhật Bản, Trung Quốc, Úc.

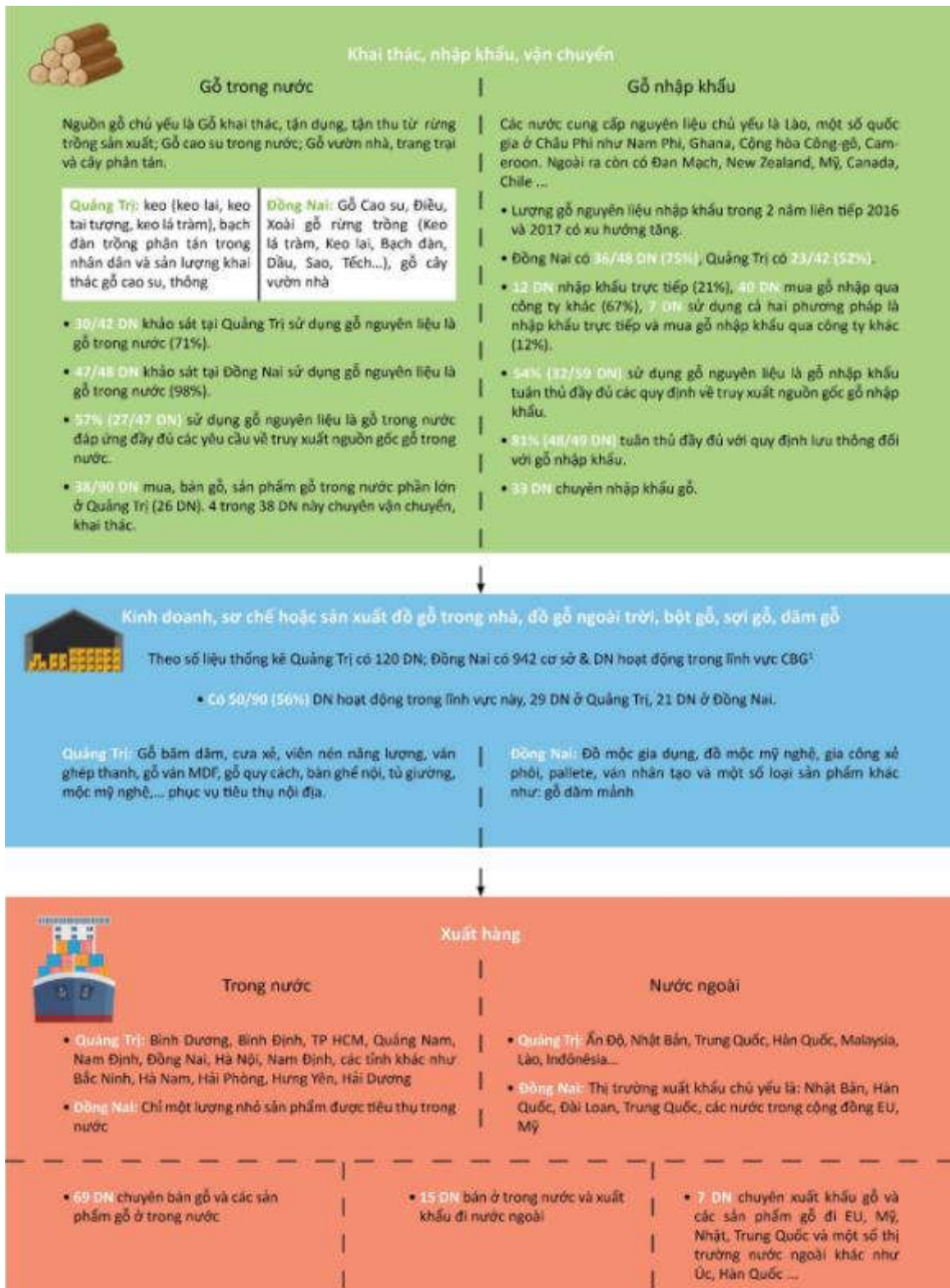
Đối với thị trường nội địa: Hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ tập trung tại thị trường này. Số doanh nghiệp đạt kim ngạch từ 80-100% chiếm số lượng lớn lên tới 58 doanh nghiệp. Còn lại phân bổ cho các kim ngạch 50-80%, 10-50%. Trong số 68 doanh nghiệp bán sản phẩm tại thị trường nội địa, không có doanh nghiệp nào ở có kim ngạch dưới 10%.

¹⁷ Số phần trăm DN xuất vào các thị trường EU, Mỹ, Nhật, Trung Quốc, nội địa lần lượt: Nhỏ nhất: đều là 0%; Lớn nhất: 80%, 98%, 100%; Giá trị trung bình: đều từ 0-10%



Hình 13. Biểu đồ thể hiện giá trị bán hoặc xuất khẩu năm 2017 với các thị trường khác nhau

Thông qua mô tả của các doanh nghiệp, quá trình quản lý sản xuất và chế biến sản phẩm lý từ đầu vào đến đầu ra của các doanh nghiệp có thể tóm tắt theo sơ đồ dưới đây.



Hình 14. Sơ đồ quy trình sản xuất của các doanh nghiệp gỗ (tổng hợp từ kết quả khảo sát)

4.1.2. *Đánh giá mức độ đáp ứng những tiêu chí đảm bảo tính hợp pháp của gỗ và sản phẩm gỗ trong các doanh nghiệp được khảo sát*

Ở phần này, ngoài việc đáp ứng những yêu cầu về nguồn gốc nguyên liệu, kê khai, báo cáo chuỗi cung và tuân thủ những quy định về hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải có đầy đủ các bằng chứng để đáp ứng được yêu cầu khác về vận chuyển, không có sai phạm, cụ thể với mỗi nhóm doanh nghiệp như sau:

- I. Nhóm các doanh nghiệp trồng rừng, khai thác và vận chuyển (5/90 DN), cần tuân thủ những quy định về lưu thông/vận chuyển gỗ trong nước.
- II. Nhóm doanh nghiệp tham gia vào hoạt động mua bán gỗ và sản phẩm gỗ trong nước (38/90 DN), cần tuân thủ những quy định về nguồn gốc gỗ trong nước và những quy định về lưu thông gỗ trong nước.
- III. Nhóm doanh nghiệp chế biến và sản xuất (sơ chế, sản xuất, lắp ráp, 50/90 DN), cần tuân thủ những quy định về nguồn gốc gỗ trong nước hoặc gỗ nhập khẩu.
- IV. Nhóm doanh nghiệp nhập khẩu gỗ (33/90 doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu gỗ và 26/90 doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh sử dụng gỗ nhập khẩu), cần tuân thủ những quy định về nguồn gốc gỗ nhập khẩu và những quy định về lưu thông gỗ nhập khẩu.
- V. Nhóm doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ (22/90 DN), cần tuân thủ những quy định về thủ tục hải quan đối với gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu và những quy định về lưu thông gỗ đối với gỗ xuất khẩu.

Kết quả khảo sát của 90 doanh nghiệp được trình bày dưới đây.

i) Tuân thủ những quy định về truy xuất nguồn gốc gỗ, lưu thông, vận chuyển gỗ và sản phẩm gỗ trong nước (các bằng chứng động)

Tiêu chí này được áp dụng cho các nhóm doanh nghiệp trồng rừng, quản lý rừng, sản xuất lâm nghiệp; nhóm mua bán gỗ và sản phẩm gỗ trong nước; nhóm sản xuất, sơ chế, gia công, lắp ráp sản phẩm sử dụng nguyên liệu trong nước.

Nhóm doanh nghiệp trồng rừng, quản lý rừng, sản xuất lâm nghiệp

Có 5/90 doanh nghiệp được khảo sát ngoài việc kinh doanh chính là sơ chế, sản xuất đồ nội thất, họ còn tham gia vào hoạt động trồng rừng, khai thác, vận chuyển và mua bán gỗ trong nước¹⁸. 4/5 doanh nghiệp này đều là doanh nghiệp nhỏ, có 1 doanh nghiệp siêu nhỏ thuộc tỉnh Quảng Trị, doanh thu hàng năm dưới 3 tỷ với 2 lao động toàn thời gian và 8 lao động thời vụ.

Đối với các yêu cầu về chứng minh nguồn gốc gỗ trong nước: có 4/5 doanh nghiệp nêu trên đáp ứng đủ các bằng chứng về Giấy chứng nhận sử dụng đất, Bản thiết kế khai thác, Bản đồ khu thiết kế khai thác, Biên bản thẩm định thiết kế khai thác ngoại nghiệp. Doanh nghiệp còn lại không có giấy tờ gì để chứng minh thuộc tỉnh Quảng Trị, doanh nghiệp này sử dụng gỗ được mua từ các công ty cao su hoặc của hộ dân, doanh nghiệp có thể tự đấu thầu khai thác, sau đó doanh nghiệp thuê vận chuyển hoặc tự vận chuyển, tiếp đó gỗ được đưa sơ chế (cưa, xẻ, sấy) trước khi tiêu thụ.

¹⁸ 4 doanh nghiệp thuộc Quảng Trị, 1 doanh nghiệp thuộc Đồng Nai

Đối với các quy định về lưu thông, vận chuyển: cả 5 doanh nghiệp đều có 2 loại giấy tờ cơ bản đối với yêu cầu này: Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính, Bảng kê lâm sản. Về Phiếu xuất kho nội bộ, có 1 doanh nghiệp siêu nhỏ ở Quảng Trị là không có, họ thấy không cần thiết phải có loại giấy tờ này.

Nhóm doanh nghiệp mua bán gỗ và sản phẩm gỗ trong nước

Trong số 38/90 (42.2%) doanh nghiệp tham gia vào việc mua bán gỗ và các sản phẩm gỗ trong nước, trong đó có 4 doanh nghiệp thuộc đối tượng trồng rừng, khai thác rừng đã được phân tích trên đây. Nên ở phần này, nhóm đánh giá chỉ phân tích 34 doanh nghiệp mua bán gỗ, sản phẩm gỗ trong nước. Phần lớn các doanh nghiệp này nằm trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (26 doanh nghiệp), còn lại thuộc tỉnh Đồng Nai (8 doanh nghiệp).

Đối với các yêu cầu về chứng minh nguồn gốc gỗ trong nước: Câu trả lời của doanh nghiệp về giấy tờ chứng minh nguồn gốc gỗ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 9. Tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc gỗ trong nước với nhóm DN mua bán gỗ/sản phẩm gỗ trong nước

STT	Hồ sơ hoặc các giấy tờ liên quan	Quảng Trị (26 DN)			Đồng Nai (8 DN)		
		Số DN trả lời có hoặc có giấy tờ tương đương thay thế	Số DN trả lời không áp dụng	Số DN trả lời không có hoặc không trả lời	Số DN trả lời có hoặc có giấy tờ tương đương thay thế	Số DN trả lời không áp dụng	Số DN trả lời không có hoặc không trả lời
1	Bảng kê lâm sản	14	0	10	1	4	3
3	Hợp đồng mua bán tài sản	9	1	14	1	4	3
3	Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính	8	0	16	1	4	3

Số liệu trên cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp mua bán gỗ/sản phẩm gỗ ở Quảng Trị đáp ứng các yêu cầu sử dụng gỗ trong nước cao hơn ở Đồng Nai, tuy nhiên tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu này vẫn còn thấp (Quảng Trị trung bình có 10/24 DN trả lời có, Đồng Nai trung bình có 1/8 DN trả lời có). Loại giấy tờ mà các doanh nghiệp có nhiều nhất là Bảng kê lâm sản.

Đối với các quy định về lưu thông, vận chuyển gỗ trong nước: Phần lớn các doanh nghiệp trong số 34 doanh nghiệp mua bán gỗ trong nước đều có những giấy tờ theo quy định về lưu thông, vận chuyển gỗ. Cụ thể như bảng sau:

Bảng 10. Tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về lưu thông, vận chuyển gỗ trong nước¹⁹

STT	Hồ sơ hoặc các giấy tờ liên quan	Tỷ lệ DN trả lời có hoặc có giấy tờ tương đương thay thế	Tỷ lệ DN trả lời không áp dụng	Tỷ lệ DN trả lời không có hoặc không trả lời
1	Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (Bản sao)	100.0%	0	0
2	Bảng kê lâm sản	94.1%	0.0%	5.9%
3	Phiếu xuất kho nội bộ	88.2%	11.8%	0.0%

Nhóm sản xuất, sơ chế, gia công, lắp ráp sản phẩm

Có 50/90 (56%) doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này, trong đó có 29 doanh nghiệp ở Quảng Trị, 21 doanh nghiệp ở Đồng Nai. Có 9/50 doanh nghiệp hoàn toàn dùng gỗ nhập khẩu (5 doanh nghiệp ở Đồng Nai, 4 doanh nghiệp ở Quảng Trị), sẽ được gộp vào để phân tích cùng nhóm doanh nghiệp nhập khẩu gỗ ở điểm **iv)** của mục này. Như vậy, có 41/50 doanh nghiệp thuộc nhóm này sử dụng gỗ trong nước, cần có các bằng chứng về sử dụng gỗ trong nước như: Bảng kê lâm sản, Hợp đồng mua bán tài sản, Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính.

Bảng 11. Tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc gỗ trong nước

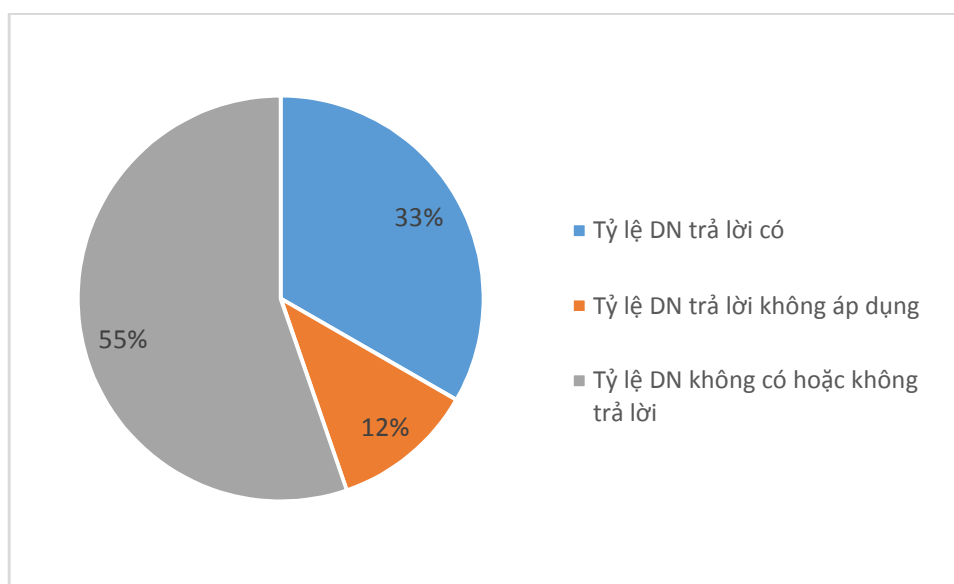
STT	Hồ sơ hoặc các giấy tờ liên quan	Quảng Trị (25 DN)			Đồng Nai (16 DN)		
		Số DN trả lời có hoặc có giấy tờ tương đương thay thế	Số DN trả lời không áp dụng	Số DN trả lời không có hoặc không trả lời	Số DN trả lời có hoặc có giấy tờ tương đương thay thế	Số DN trả lời không áp dụng	Số DN trả lời không có hoặc không trả lời
1	Bảng kê lâm sản	14	0	11	4	4	8
2	Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm (Đối với Gỗ tròn có đường kính đầu lớn >= 25cm, chiều dài >= 1m và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại	0	6	19	2	6	8

¹⁹ Tính với 34 doanh nghiệp

	rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên)						
3	Hợp đồng mua bán tài sản	10	1	14	3	5	8
4	Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính	6	1	18	4	3	3

Loại giấy tờ mà nhóm 41 doanh nghiệp chế biến, sản xuất đáp ứng tốt nhất đối với gỗ trong nước cũng là Bảng kê lâm sản, tuy nhiên tỷ lệ trả lời có vẫn thấp (Quảng Trị: 14/25 DN, Đồng Nai: 4/14 DN). Riêng đối với Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm (áp dụng cho gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ dẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên) chỉ có 2 doanh nghiệp ở Đồng Nai có loại giấy tờ này, còn lại các doanh nghiệp đều không có hoặc không áp dụng.

Tính trung bình ở 2 tỉnh, có khoảng 13/41 (33%) doanh nghiệp thuộc nhóm này trả lời có đối với các loại bằng chứng nêu trong bảng 11, 5/41 (11%) doanh nghiệp trả lời không áp dụng, 23/41 (56%) doanh nghiệp không có hoặc không trả lời.



Hình 15. Biểu đồ tỷ lệ trung bình doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc gỗ trong nước (đối với 41 doanh nghiệp chế biến sử dụng gỗ trong nước)

ii) Tuân thủ những quy định về truy xuất nguồn gốc gỗ, lưu thông, vận chuyển gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu

Đối với các quy định về truy xuất nguồn gốc gỗ nhập khẩu

Theo số liệu điều tra, ở 2 tỉnh có 59/90 doanh nghiệp kinh doanh hoặc sản xuất sử dụng gỗ nhập khẩu. Trong đó, có 33 doanh nghiệp chuyên nhập khẩu và mua bán gỗ

nhập khẩu (Đồng Nai: 22 DN, Quảng Trị: 11 DN), 26 doanh nghiệp chuyên sản xuất, chế biến có sử dụng gỗ nhập khẩu (Đồng Nai: 14 DN, Quảng Trị: 12 DN).

Bảng 12. Tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc gỗ nhập khẩu đối với 33 doanh nghiệp có kinh doanh trong lĩnh vực nhập khẩu gỗ ở 2 tỉnh

STT	Hồ sơ hoặc các giấy tờ liên quan	Quảng Trị (11 DN)			Đồng Nai (22 DN)		
		Số DN trả lời có hoặc có giấy tờ tương đương thay thế	Số DN trả lời không áp dụng	Số DN trả lời không có hoặc không trả lời	Số DN trả lời có hoặc có giấy tờ tương đương thay thế	Số DN trả lời không áp dụng	Số DN trả lời không có hoặc không trả lời
1	Tờ khai Hải quan cho gỗ nhập khẩu	11	0	0	20	1	1
2	Hợp đồng mua bán hoặc giấy tờ có giá trị tương đương	11	0	0	20	2	0
3	Hóa đơn thương mại khi có giao dịch thương mại	11	0	0	19	3	0
4	Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật	10	1	0	20	1	1
5	Bảng kê lâm sản nhập khẩu	11	0	0	21	1	0
6	Giấy phép CITES của nước xuất khẩu	6	4	1	2	12	8
7	Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, Pallet, mùn cưa	10	0	1	6	8	8
8	Gỗ tròn có đường kính đầu lớn \geq 25cm và	5	5	1	6	14	2

	chiều dài $\geq 1\text{m}$ phải có dấu búa hoặc dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu, nếu không có thì phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định						
9	Bảng tự kê khai thể hiện trách nhiệm giải trình về tính hợp pháp của gỗ	5	5	1	2	11	9
10	Tài liệu khác (ví dụ: tài liệu khai thác hợp pháp phù hợp với pháp luật và quy định của quốc gia khai thác)	3	6	2	1	14	7
11	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa C/O (Certificate of Origin)	7	3	1	9	11	2

Số liệu trong bảng 12 trên đây cho thấy, đối với các loại giấy tờ từ số thứ tự 1 đến 5 là những loại giấy tờ bắt buộc đối với tất cả gỗ/sản phẩm gỗ nhập khẩu, như: Tờ khai Hải quan, Hợp đồng mua bán, Hóa đơn thương mại khi có giao dịch thương mại... phần lớn các doanh nghiệp nhập khẩu đều đáp ứng đầy đủ (Đồng Nai có trung bình 20/22 DN trả lời có, Quảng Trị có trung bình 11/11 DN trả lời có). Các loại giấy tờ từ số thứ tự 6 đến 11, như: Giấy phép CITES của nước xuất khẩu, Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, Pallet, mùn cưa, Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm (áp dụng cho gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ không có dấu búa hoặc dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu),... phần lớn các doanh nghiệp đều trả lời là không áp dụng hoặc không có loại giấy tờ này do một số nguyên nhân như: doanh nghiệp không sử dụng những loại gỗ đó, bên bán không cung cấp, có doanh nghiệp không quan tâm, có doanh nghiệp cho rằng không cần thiết.

Bảng 13. Tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc gỗ nhập khẩu đối với 26 doanh nghiệp sản xuất, chế biến có sử dụng gỗ nhập khẩu ở 2 tỉnh

STT	Hồ sơ hoặc các	Quảng Trị (12 DN)	Đồng Nai (14 DN)
-----	----------------	-------------------	------------------

	giấy tờ liên quan	Số DN trả lời có hoặc có giấy tờ tương đương thay thế	Số DN trả lời không áp dụng	Số DN trả lời không có hoặc không trả lời	Số DN trả lời có hoặc có giấy tờ tương đương thay thế	Số DN trả lời không áp dụng	Số DN trả lời không có hoặc không trả lời
1	Tờ khai Hải quan cho gỗ nhập khẩu	6	1	5	11	1	2
2	Hợp đồng mua bán hoặc giấy tờ có giá trị tương đương	6	1	5	11	1	2
3	Hóa đơn thương mại khi có giao dịch thương mại	5	2	5	11	1	2
4	Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật	4	1	7	10	2	2
5	Bảng kê lâm sản nhập khẩu	6	1	5	11	1	2
6	Giấy phép CITES của nước xuất khẩu	3	2	7	3	8	3
7	Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, Pallet, mùn cưa	1	4	7	5	7	2
8	Biên bản xác nhận gỗ có búa kiểm lâm (đối với gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ không có dấu búa hoặc dấu hiệu đặc biệt khác của nước	3	3	6	5	6	3

	xuất khẩu)						
9	Bảng tự kê khai thể hiện trách nhiệm giải trình về tính hợp pháp của gỗ	1	4	7	4	5	5
10	Tài liệu khác (ví dụ: tài liệu khai thác hợp pháp phù hợp với pháp luật và quy định của quốc gia khai thác)	2	4	6	4	6	4
11	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa C/O (Certificate of Origin)	10	0	2	10	1	3

Số liệu bảng 13 cho thấy, đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến có sử dụng gỗ nhập khẩu, tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng các loại giấy tờ chứng minh nguồn gốc gỗ nhập khẩu (theo số thứ tự từ 1 đến 5) của Đồng Nai cao hơn ở Quảng Trị (Đồng Nai có trung bình 11/14 DN trả lời có, Quảng Trị có trung bình 5/12 DN trả lời có). Tương tự như nhóm 33 doanh nghiệp nhập khẩu gỗ/sản phẩm gỗ trên đây, đối với các loại giấy tờ áp dụng cho các loài rủi ro cao từ số thứ tự 6 đến 11 như: Giấy phép CITES của nước xuất khẩu, Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, Biên bản xác nhận gỗ có búa kiểm lâm,... phần lớn các doanh nghiệp đều trả lời có hoặc không áp dụng.

Như vậy, về nguồn gốc gỗ nhập khẩu thì nhóm 33 doanh nghiệp nhập khẩu đáp ứng các yêu cầu này tốt hơn nhóm 26 doanh nghiệp sản xuất, chế biến sử dụng gỗ nhập khẩu. Nhìn chung trong 2 nhóm sử dụng gỗ nhập khẩu nêu trên, các doanh nghiệp ở tỉnh Đồng Nai có tỷ lệ đáp ứng các yêu cầu về nguồn gốc gỗ nhập khẩu cao hơn các doanh nghiệp ở tỉnh Quảng Trị.

Đối với các quy định về lưu thông gỗ nhập khẩu: Ở phần này, chia 59 doanh nghiệp sử dụng gỗ nhập khẩu theo địa bàn mỗi tỉnh thì có 23 doanh nghiệp ở Quảng Trị và 36 doanh nghiệp ở Đồng Nai. Kết quả trả lời của doanh nghiệp về các loại giấy tờ khi lưu thông, vận chuyển gỗ/sản phẩm gỗ nhập khẩu được thể hiện trong bảng 14 dưới đây.

Bảng 14. Tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về lưu thông gỗ nhập khẩu đối với 59 doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh gỗ/sản phẩm gỗ nhập khẩu của 2 tỉnh

STT	Hồ sơ hoặc các giấy tờ liên quan	Quảng Trị (23 DN)			Đồng Nai (36 DN)		
		Số DN trả lời có hoặc có giấy tờ tương	Số DN trả lời không áp dụng	Số DN trả lời không có hoặc không	Số DN trả lời có hoặc có giấy tờ tương	Số DN trả lời không áp dụng	Số DN trả lời không có hoặc không

		đương thay thế		trả lời	đương thay thế		trả lời
1	Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính	16	1	6	32	2	2
2	Bảng kê lâm sản áp dụng cho mỗi lần vận chuyển	17	1	5	32	2	2
3	Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm (đối với gỗ tròn có đường kính đầu lớn ≥ 25 cm và chiều dài ≥ 1 m)	8	7	8	11	20	5

Số liệu bảng 14 cho thấy, đối với 2 loại giấy tờ bắt buộc khi lưu thông gỗ/sản phẩm gỗ nhập khẩu là Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính và Bảng kê lâm sản áp dụng cho mỗi lần vận chuyển thì các doanh nghiệp ở Đồng Nai đáp ứng tốt hơn các doanh nghiệp ở Quảng Trị (Đồng Nai có trung bình 32/36 DN trả lời có, Quảng Trị có trung bình 17/23 DN trả lời có). Đối với bằng chứng về gỗ tròn có đường kính đầu lớn ≥ 25 cm và chiều dài ≥ 1 m, phần lớn doanh nghiệp trả lời không áp dụng hoặc không có, kết quả này cũng phù hợp với số liệu về các bằng chứng truy xuất nguồn gốc gỗ nhập khẩu tại bảng 12 và 13 trên đây.

iii) Tuân thủ những quy định về thủ tục hải quan và lưu thông gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu

Tiêu chí này được áp dụng cho nhóm doanh nghiệp xuất khẩu gỗ.

Đối với các quy định về thủ tục hải quan cho gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu: Có 22/90 (24%) doanh nghiệp được khảo sát kinh doanh trong lĩnh vực xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ²⁰. Các doanh nghiệp này đều xuất khẩu trực tiếp ra các nước như Hàn Quốc, Ấn Độ, Đức, Thụy Điển,... họ phải tuân thủ đầy đủ các quy định về thủ tục hải quan và quy định về lưu thông đối với gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu.

Kết quả đánh giá cho thấy 100% các doanh nghiệp này đều đáp ứng được các bằng chứng về hồ sơ xuất khẩu như: Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, Hợp đồng mua bán, Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính.

Đối với các quy định về lưu thông, vận chuyển gỗ xuất khẩu: Cả 22 doanh nghiệp đều cho biết họ có đầy đủ các giấy tờ về lưu thông gỗ xuất khẩu như: Hồ sơ lâm sản, Hợp

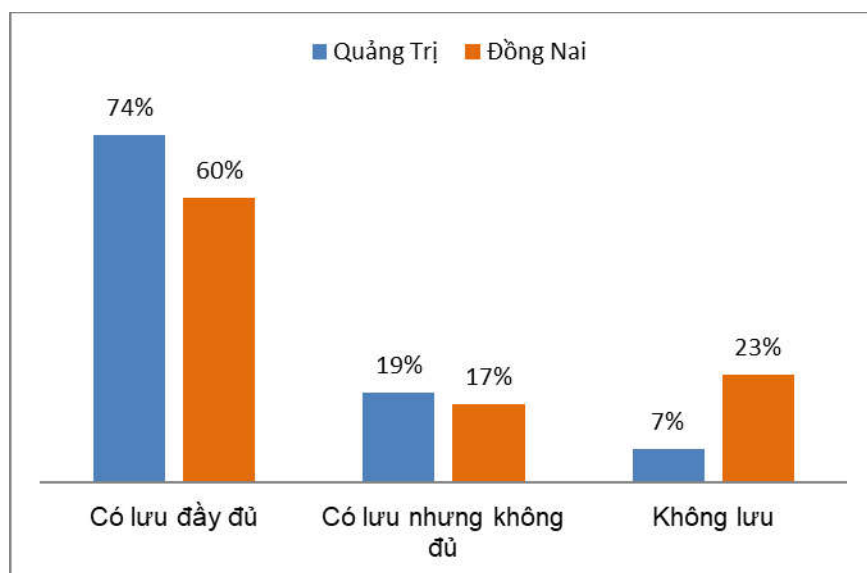
²⁰ Có 6 doanh nghiệp ở Quảng Trị, 2 doanh nghiệp ở Đồng Nai

đồng mua bán, Hóa đơn theo quy định của Bộ tài chính, Bảng kê lâm sản xuất khẩu, Các tài liệu chứng minh nghĩa vụ thuế

iv) Tuân thủ các yêu cầu về kê khai và báo cáo kiểm soát chuỗi cung ứng (các bằng chứng tính)

Quản lý thông tin các nguồn gỗ của doanh nghiệp tại các điểm đầu vào của chuỗi cung ứng

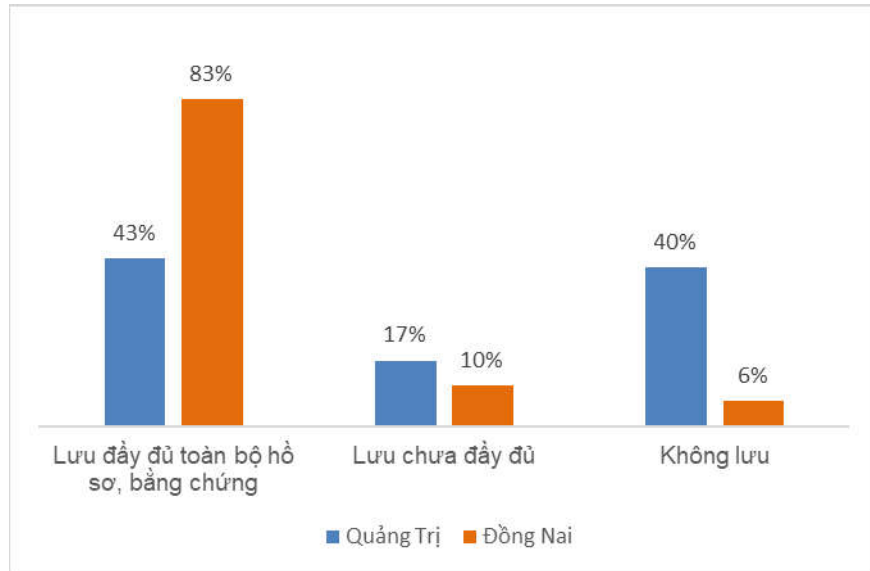
Đối với việc lưu trữ thông tin bằng chứng để chứng minh nguồn gốc gỗ: Có 60/90 doanh nghiệp lưu trữ đầy đủ thông tin bằng chứng để chứng minh nguồn gốc gỗ hợp pháp, 16/90 doanh nghiệp lưu chưa đầy đủ thông tin, 11/90 doanh nghiệp không lưu thông tin. 11 doanh nghiệp không lưu thông tin là do các doanh nghiệp nhỏ, việc lưu trữ tài liệu thông tin khá phức tạp, không đủ nhân lực quản lý, sắp xếp bảo quản tài liệu dễ mất và thất lạc.



Hình 16. Tỷ lệ doanh nghiệp tự đánh giá đảm bảo lưu trữ đầy đủ thông tin về truy xuất nguồn gốc gỗ

Lưu trữ thông tin về lưu thông, bán/xuất khẩu

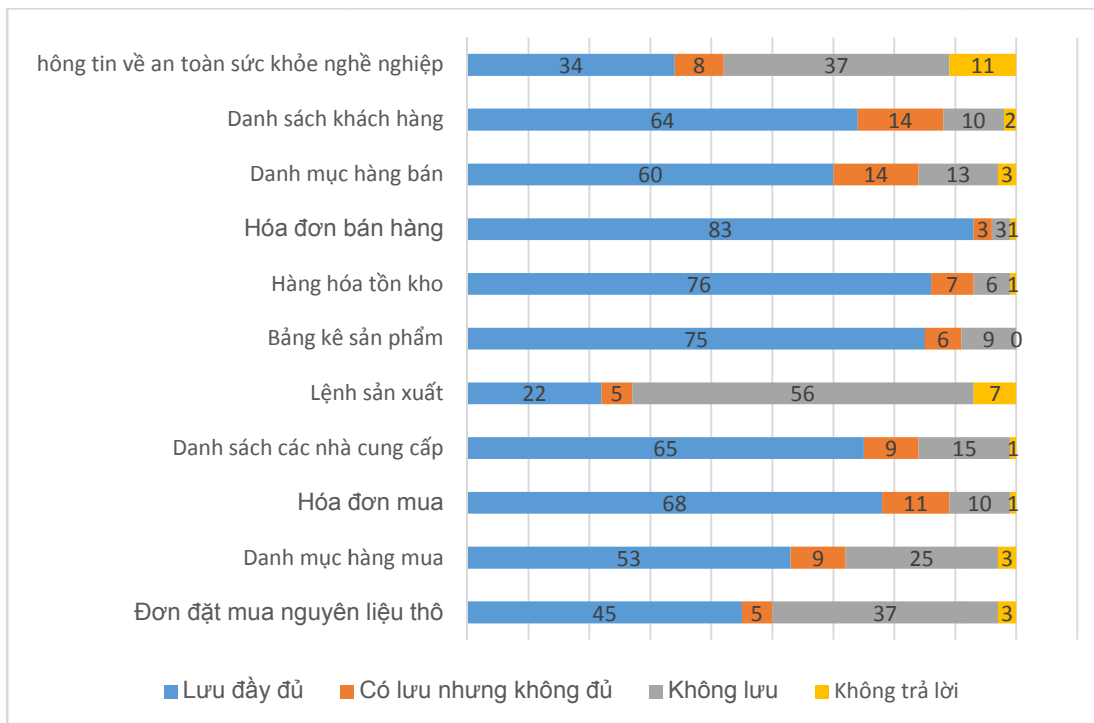
Chỉ có các doanh nghiệp xuất khẩu là đáp ứng đầy đủ còn lại hầu hết các doanh nghiệp bán trong nước chưa chú tâm đến vấn đề lưu trữ này. Ngoài ra đối với các doanh nghiệp chế biến gỗ sử dụng nguồn gỗ trong nước hoặc mua gỗ nhập qua trung gian có thể bị thiếu hoặc không đủ giấy tờ nên việc lưu trữ gặp khó khăn.



Hình 17. Biểu đồ thể hiện số doanh nghiệp tuân thủ việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu, thông tin liên quan đến lưu thông, bán/xuất khẩu gỗ

Lưu trữ hồ sơ về tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh

Chưa có nhiều doanh nghiệp chú tâm đến việc xây dựng hệ thống lưu trữ hồ sơ về tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Đa số doanh nghiệp hiện tại mới lưu theo cách thụ động chưa có hệ thống và rất khó để giải trình khi bị kiểm tra hoặc yêu cầu giải trình. Chỉ có khoảng 26% trên tổng số 90 doanh nghiệp có hệ thống lưu trữ hồ sơ hoàn chỉnh về tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.



Hình 18. Biểu đồ thể hiện số doanh nghiệp tuân thủ việc lưu trữ hồ sơ về tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh

Việc sử dụng các công cụ hỗ trợ trong quản lý, lưu trữ thông tin cho doanh nghiệp trong sản xuất

Để việc quản lý hiệu quả và chính xác thì việc áp dụng các công cụ quản lý là rất quan trọng, tuy nhiên, chưa có nhiều doanh nghiệp áp dụng các công cụ này. Thực tế cho thấy chỉ con số doanh nghiệp tham gia khảo sát có áp dụng đầy đủ các công cụ theo bảng hỏi (phụ lục 4) là rất ít, các doanh nghiệp chỉ chủ yếu sử dụng một số loại sổ sách như Báo cáo quý về nhập xuất tồn gỗ (80/90 DN), Sổ theo dõi xuất, nhập lâm sản (76/90 DN), Sổ theo dõi nguồn gốc gỗ (62/90 DN) và Sổ nhập kho gỗ tròn (60/90 DN).

Bảng 15. Mức độ lưu trữ thông tin của doanh nghiệp

Cách lưu trữ và năm lưu trữ	Quảng Trị		Đồng Nai	
	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ % doanh nghiệp	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ % doanh nghiệp
Cách lưu trữ thông tin				
Chỉ lưu bằng bản cứng	12	29%	20	41%
Chỉ lưu bằng bản mềm	0	0%	5	11%
Lưu cả bản cứng và bản mềm	30	71%	23	48%
Thời gian lưu trữ thông tin				
Dưới 5 năm	8	19%	5	10%
Từ 5 trở lên	33	79%	31	65%
Không trả lời	1	2%	12	25%

v) Tuân thủ những quy định về việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

Các quy định về việc thành lập doanh nghiệp

78% số doanh nghiệp đã tuân thủ các quy định về việc hình thành và hoạt động của doanh nghiệp tuy nhiên vẫn còn 22% (20) doanh nghiệp chưa tuân thủ đầy đủ các quy định về việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp. Trong số 14 doanh nghiệp chưa tuân thủ đầy đủ là do thiếu hoặc không có giấy tờ liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư.

Các quy định về môi trường

Có 67% tổng số doanh nghiệp đã có một trong các quy định về môi trường như: Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (tùy theo quy mô diện tích nhà xưởng) hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường, 30% số doanh nghiệp chưa có đầy đủ. 3% không trả lời.

Quy định về phòng cháy chữa cháy (PCCC)

Có rất nhiều doanh nghiệp chưa tuân thủ các quy định về thiết kế và thẩm duyệt thiết kế về PCCC Quảng Trị có 22/42 (53%), Đồng Nai có 12/48 (25%) doanh nghiệp chưa tuân thủ.

Quy định về lập sổ theo dõi nhập xuất, lâm sản

Có duy nhất 1 doanh nghiệp ở Đồng Nai không có sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản. Còn lại 89 doanh nghiệp đã có sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản.

Tuân thủ các quy định về thuế: 100% doanh nghiệp tuân thủ các quy định về thuế

Tuân thủ các quy định về sử dụng lao động

Đối với các quy định về sử dụng lao động thì ở cả 2 tỉnh có 55/90 (61%) doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ các quy định, 35 (39%) doanh nghiệp chưa tuân thủ đầy đủ các quy định do đây là các doanh nghiệp nhỏ, phần lớn là lao động thời vụ nên việc thực hiện đầy đủ các quy định liên quan đến sử dụng lao động rất khó khăn.

Tuân thủ quy định về bảo hiểm (bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế): Do phần lớn các doanh nghiệp là doanh nghiệp nhỏ và vừa, số lượng lao động thời vụ lớn nên việc duy trì và tuân thủ các quy định về bảo hiểm với các DNNVV gặp rất nhiều khó khăn.

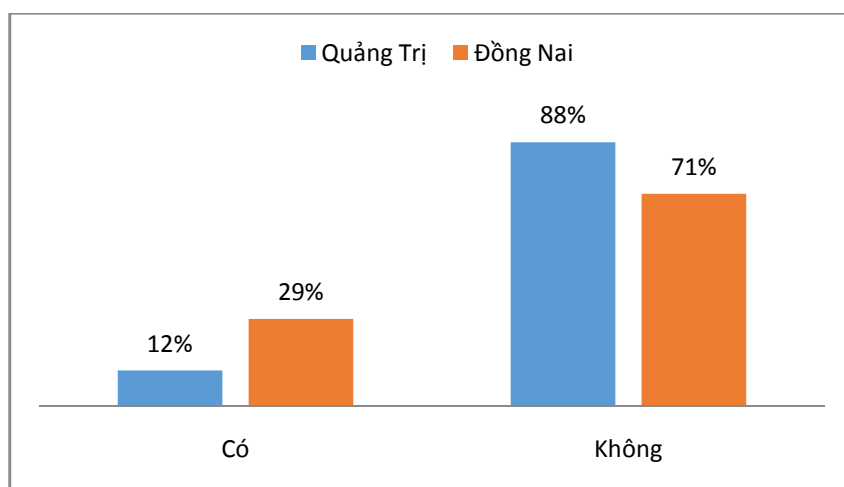
Bảng 16. Tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng các quy định về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

STT	Hồ sơ hoặc giấy tờ liên quan	Quảng Trị		Đồng Nai	
		Tỷ lệ DN có đầy đủ các loại bằng chứng	Tỷ lệ DN có nhưng chưa đủ hoặc không có	Tỷ lệ DN có đầy đủ các loại bằng chứng	Tỷ lệ DN có nhưng chưa đủ hoặc không có
1	Các quy định về việc thành lập doanh nghiệp	68%	32%	92%	8%
2	Các quy định về môi trường	60%	40%	73%	27%
3	Quy định về PCCC	47%	53%	75%	25%
4	Quy định về lập sổ theo dõi nhập xuất, lâm sản	100%	0	98%	2%
5	Tuân thủ các quy định về thuế	100%	0	100%	0
6	Tuân thủ các quy định về sử dụng lao động	69%	31%	54%	46%
7	Tuân thủ quy định về bảo hiểm (bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế)	57%	43%	73%	27%

Bảng trên cho thấy, tỷ lệ các doanh nghiệp ở Đồng Nai đáp ứng các yêu cầu về việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp lớn hơn ở Quảng Trị, nguyên nhân là các doanh nghiệp ở Đồng Nai chủ yếu là doanh nghiệp nhập khẩu và kinh doanh gỗ, sản phẩm nhập khẩu (42%), họ làm việc nhiều với khách hàng quốc tế, cũng cần phải đáp ứng các yêu cầu của khách hàng quốc tế. Trong khi đó, các doanh nghiệp ở Quảng Trị chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ, có hoạt động chính là sơ chế nguyên liệu (50%) nên việc đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trên là rất khó.

vi) Tình trạng vi phạm

Tình trạng doanh nghiệp vi phạm: Có nhiều doanh nghiệp trên địa bàn 2 tỉnh đã từng bị xử lý hành chính đối với các vi phạm quy định pháp luật trong sản xuất, kinh doanh.



Hình 19. Biểu đồ tỷ lệ doanh nghiệp vi phạm quy định pháp luật trong sản xuất, kinh doanh

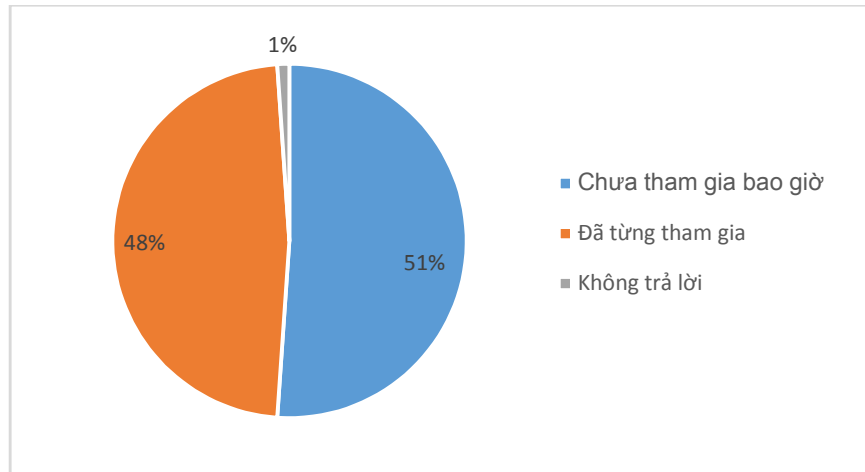
Có 19/90 doanh nghiệp (4 doanh nghiệp ở Quảng Trị, 15 doanh nghiệp ở Đồng Nai) từng bị xử lý hành chính do có một số vi phạm như: thiếu sót một số giấy tờ và hồ sơ thủ tục, vi phạm về thời gian kê khai thuế, thiếu thủ tục hàng nhập khẩu, sai quy cách sản phẩm, giấy tờ không hợp lệ hoặc không có giấy tờ, không có bảng kê lâm sản, không lưu hồ sơ hành chính, không tuân thủ quy định về phòng cháy chữa cháy, thiếu bảo hiểm cho người lao động, thiếu hợp đồng lao động.

Việc lưu trữ những giấy tờ về vi phạm, xử phạt: phần lớn các doanh nghiệp vi phạm đều lưu trữ hồ sơ, chỉ có 1/15 (7%) doanh nghiệp vi phạm ở Đồng Nai không lưu hồ sơ.

4.1.3. Đánh giá nhu cầu cung cấp thông tin và hỗ trợ kỹ thuật về VNTLAS và OCS

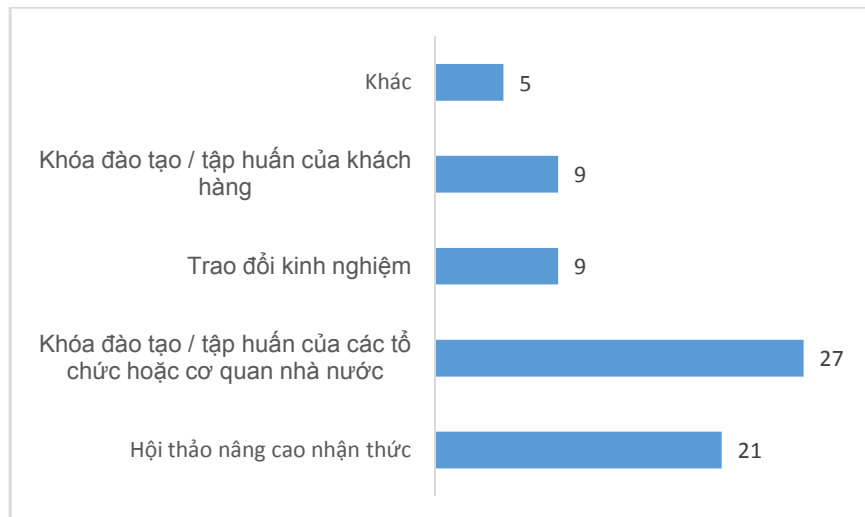
i) Mức độ hiểu biết và tiếp cận thông tin của doanh nghiệp đối với các khái niệm: LD, VNTLAS, OCSs

Khi được hỏi về việc tham gia các sự kiện, hoạt động liên quan đến các quy định về gỗ hợp pháp như VPA/FLEGT, LD, VNTLAS,... có 46 doanh nghiệp (51%) trả lời chưa tham gia bao giờ, 43 doanh nghiệp (48%) đã từng tham gia.



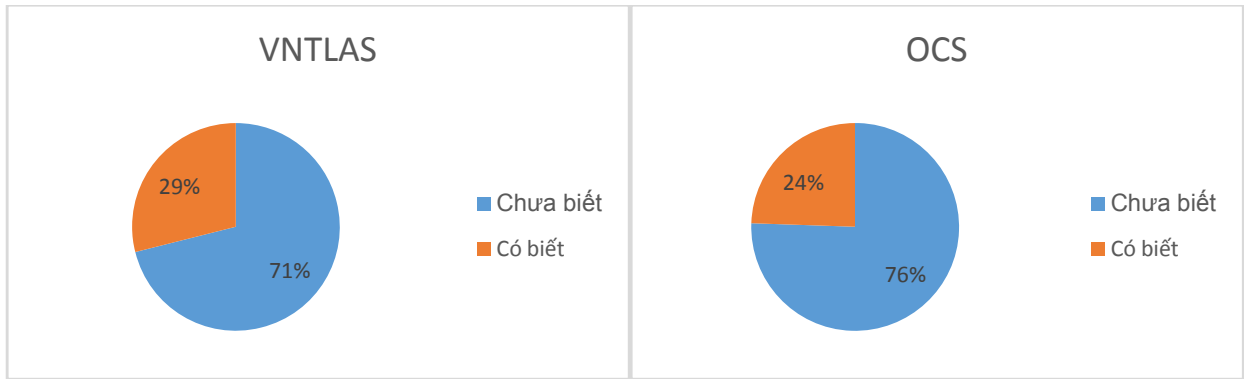
Hình 20. Biểu đồ tỷ lệ doanh nghiệp đã tham gia các sự kiện, hoạt động liên quan đến quản trị lâm nghiệp, VPA, VNTLAS,...

Trong số 43 doanh nghiệp đó, có 27 doanh nghiệp tiếp cận thông tin qua hội thảo nâng cao nhận thức, 21 doanh nghiệp được tiếp cận thông qua các khóa đào tạo, các khóa đào tạo khác.



Hình 21. Biểu đồ thể hiện loại hình sự kiện, hoạt động mà doanh nghiệp tham gia

Có 26 doanh nghiệp cho biết họ đã biết về VNTLAS, và 22 doanh nghiệp đã biết về OCS.

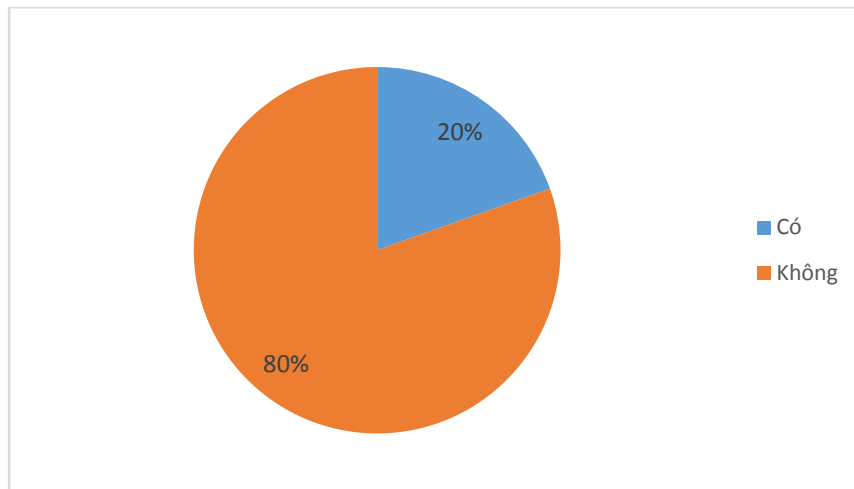


Hình 22. Biểu đồ thể hiện mức độ hiểu biết của doanh nghiệp đối với VNTLAS và OCS

Theo các doanh nghiệp này, 13/22 doanh nghiệp hoàn toàn có thể đáp ứng được các yêu cầu của doanh nghiệp loại 1, 9/22 doanh nghiệp không đáp ứng được do một số khó khăn như: Thị trường công việc không ổn định, sản xuất tùy theo mùa vụ và theo đơn đặt hàng; Khó kết nối và mở rộng thị trường để phát triển; Chưa nắm rõ các tiêu chí, điều kiện của doanh nghiệp loại 1 và loại 2; Công nhân trình độ văn hóa thấp, công việc thời vụ; Phần lớn các doanh nghiệp tham gia khảo sát là doanh nghiệp nhỏ, vướng mắc rất nhiều về các hồ sơ, giấy tờ lưu trữ.

Sự cần thiết có thêm cơ quan thẩm quyền tham gia vào phân loại doanh nghiệp

Theo Hiệp định VPA, Cục Kiểm lâm là cơ quan có thẩm quyền phân loại doanh nghiệp, 70 doanh nghiệp đồng tình với nội dung này, 17 doanh nghiệp cho rằng cần có thêm cơ quan khác tham gia vào công đoạn này, như: Hiệp hội DN, phòng TMCN VCCI, Cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý lao động, cơ quan y tế, Hiệp hội gỗ/Chế biến gỗ, Hải Quan, Hiệp hội khoa học/nghề/ sản xuất gỗ, Cơ quan độc lập.

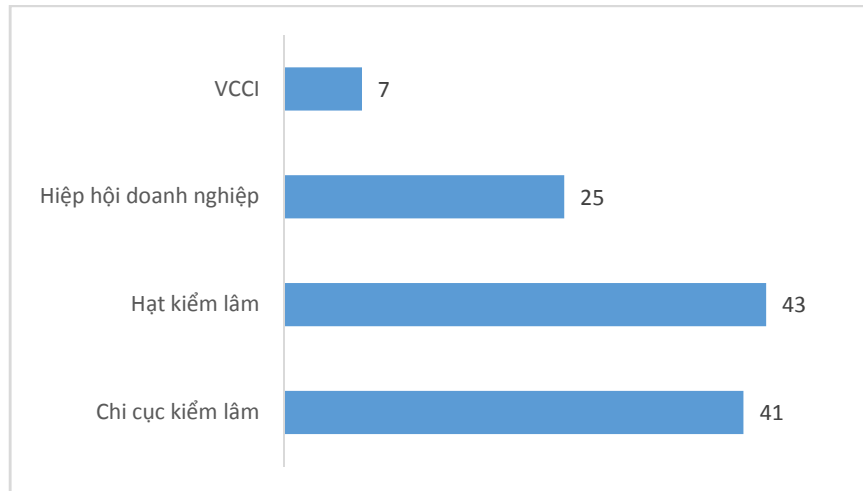


Hình 23. Biểu đồ thể hiện quan điểm của doanh nghiệp về cơ quan chịu trách nhiệm phân loại DN

Cơ quan thẩm định bằng chứng để gửi kết quả cho Cục kiểm lâm

Có 77 doanh nghiệp đưa ra câu trả lời khi được hỏi về cơ quan thẩm định bằng chứng để gửi kết quả cho Cục kiểm lâm, phần lớn các ý kiến tập trung vào 2 cơ quan chính là

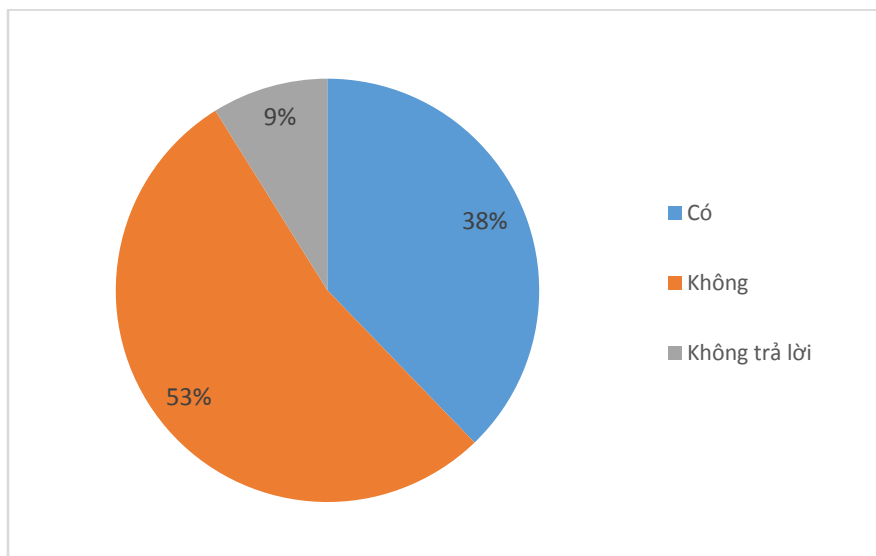
Hạt kiểm lâm và Chi cục kiểm lâm, tiếp theo là Hiệp hội doanh nghiệp, một phần (7/77) nhỏ doanh nghiệp cho rằng VCCI có thể là đơn vị tham gia thẩm định bằng chứng.



Hình 24. Biểu đồ thể hiện quan điểm của doanh nghiệp về mức độ tin cậy với các cơ quan tham gia vào thẩm định bằng chứng trong OCS

Mạng lưới giám sát độc lập và hỗ trợ doanh nghiệp

Đối với câu hỏi về sự cần thiết phải có mạng lưới giám sát độc lập khi thực thi OCS, có đến 53% doanh nghiệp cho rằng không cần thiết và 9% doanh nghiệp không trả lời, họ cho rằng chỉ cần cơ quan nhà nước làm tốt việc phân loại doanh nghiệp, không cần thêm nhiều cơ quan tham gia, thêm thủ tục phiền phức cho doanh nghiệp, hoặc có nhiều doanh nghiệp chưa hiểu rõ về OCS nên chưa hiểu vai trò của mạng lưới giám sát độc lập. Đối với 38% doanh nghiệp thấy rằng cần thiết phải có mạng lưới giám sát độc lập, một số tổ chức được khuyến nghị nên có trong mạng lưới này là Hiệp hội doanh nghiệp, VCCI, tổ chức độc lập, các tổ chức phi chính phủ.

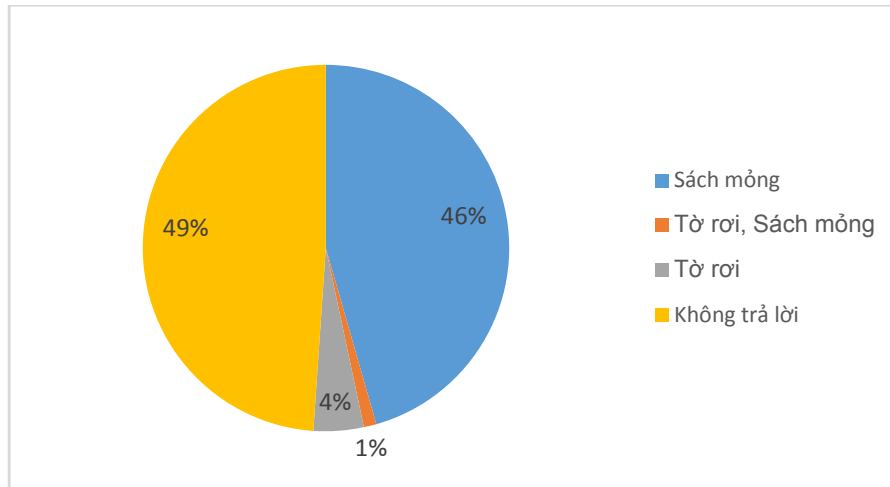


Hình 25. Biểu đồ thể hiện quan điểm của doanh nghiệp về sự cần thiết của mạng lưới giám sát độc lập

ii) Đánh giá phương thức cung cấp thông tin hiệu quả cho doanh nghiệp

Tài liệu hướng dẫn về VNTLAS và OCS

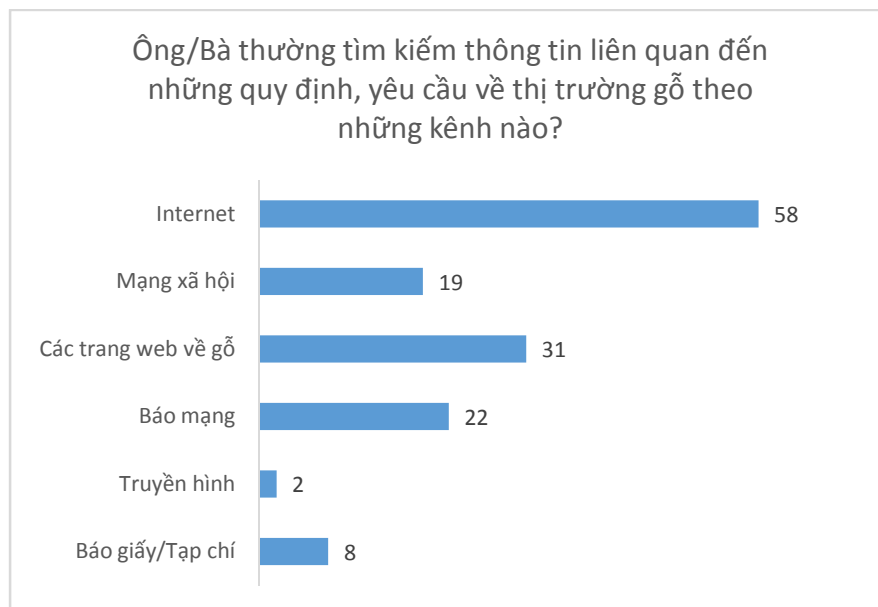
Đối với nhu cầu về tài liệu hướng dẫn, có 44/90 (49%) không trả lời, 42 (47%) doanh nghiệp lựa chọn hình thức sách mỏng hướng dẫn, rất ít doanh nghiệp lựa chọn tờ rơi (5%).



Hình 26. Biểu đồ thể hiện loại hình ấn phẩm mà doanh nghiệp quan tâm

Kênh tìm kiếm thông tin

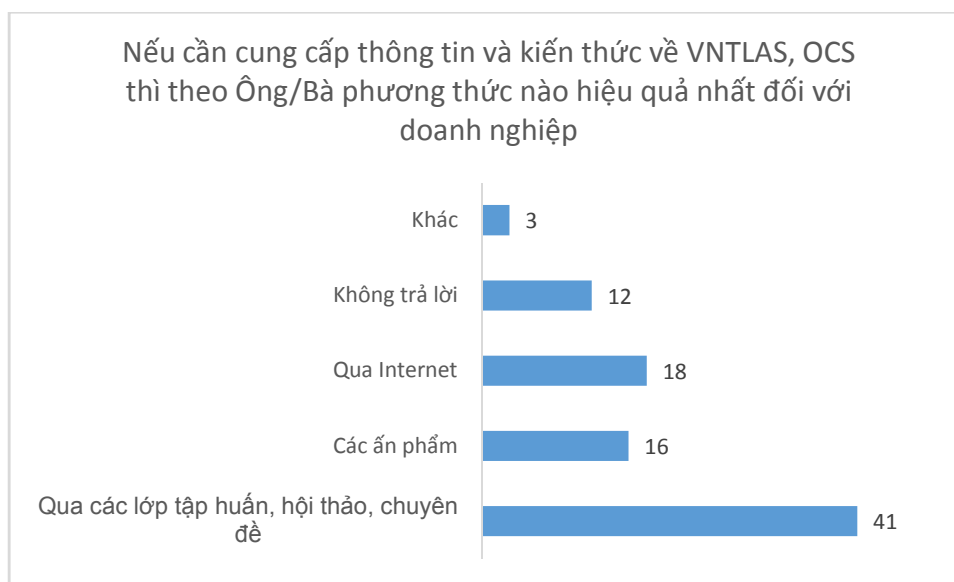
Trong số 87 doanh nghiệp đưa ra ý kiến về kênh tìm kiếm thông tin hiện nay của doanh nghiệp thì phần lớn các doanh nghiệp tự tìm thông tin trên internet (google), các trang web về gỗ (Gỗ việt, website của các công ty gỗ/đối tác), báo mạng (tin tức trên các trang báo có liên quan đến thị trường gỗ hoặc ngành lâm nghiệp). Có rất ít doanh nghiệp đọc báo giấy hoặc xem truyền hình. Kết quả được thể hiện trong hình dưới đây:



Hình 27. Biểu đồ thể hiện các kênh tìm kiếm thông tin doanh nghiệp thường sử dụng

Phương thức cung cấp thông tin hiệu quả nhất cho doanh nghiệp

Có 78 doanh nghiệp đưa ra ý kiến về phương thức cung cấp thông tin hiệu quả, trong đó, 41 doanh nghiệp cho rằng các lớp hội thảo, tập huấn là phương án tiếp nhận thông tin hiệu quả về VNTLAS, OCS bên cạnh hình thức cung cấp thông tin qua internet (18/78 DN) hoặc các ấn phẩm (16/78 DN).



Hình 28. Biểu đồ thể hiện phương thức cung cấp thông tin hiệu quả cho doanh nghiệp

4.2. Kết quả khảo sát và đánh giá nhu cầu từ cơ quan liên quan tại các tỉnh

4.2.1. Thông tin chung về tổ chức được khảo sát

Tại Quảng Trị, nhóm khảo sát đã tiến hành tham vấn với 16 đại diện đến từ 10 đơn vị như: Chi cục Kiểm lâm, Hiệp hội chế biến lâm đặc sản xuất khẩu, Câu lạc bộ Lâm nghiệp, Sở Công thương, Sở TN&MT, Sở LĐ-TB&XH. Tại Đồng Nai có tổng cộng có 13 đại diện thuộc 6 đơn vị tham gia tham vấn như: Chi cục kiểm lâm Đồng Nai, Hiệp hội gỗ và thủ công mỹ nghệ Đồng Nai, VCCI Hồ Chí Minh phụ trách tỉnh Đồng Nai:

100% đại diện các đơn vị tham gia khảo sát đều là cấp quản lý, có nhiều đơn vị có từ 2 người trở lên cùng tham dự như Hiệp hội gỗ cao su Việt Nam, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai, Sở Công thương Quảng Trị, Sở LĐTBXH Quảng Trị.

Vai trò, nhiệm vụ và các hoạt động liên quan của các cơ quan liên quan được khảo sát tại tỉnh Quảng Trị:

- Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị: CCKL tham gia vào kiểm soát cả chuỗi cung ứng của doanh nghiệp, trong đó quan trọng là việc kiểm tra các hồ sơ, thủ tục chứng minh nguồn gốc gỗ hợp pháp. Theo ý kiến của CCKL tỉnh Quảng Trị, việc hoàn thiện hồ sơ thủ tục về gỗ hợp pháp được các doanh nghiệp thực hiện tương đối tốt, trong khi đó các hộ gia đình hầu như không quan tâm đến việc tuân thủ các hồ sơ này, bên cạnh đó, lực lượng kiểm lâm tỉnh/huyện còn mỏng, rất khó khăn để xác minh bằng chứng.

- Câu lạc bộ (CLB) Lâm nghiệp Quảng Trị: hoạt động chủ yếu của CLB là truyền thông các mảng liên quan đến chính sách lâm nghiệp, CLB dễ dàng tiếp cận và làm việc với các doanh nghiệp, tuy nhiên, CLB chưa có nhiều cơ hội để hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp gỗ.
- Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật (KH&KT) tỉnh Quảng Trị: Liên hiệp hội KH&KT Quảng Trị hiện nay có 28 hội viên, Liên hiệp hội đã phối hợp với Hội Bảo vệ rừng và ĐDSH để hỗ trợ và tham gia vào các hoạt động tham vấn với các vấn đề liên quan, tuy nhiên chưa làm việc trực tiếp với các doanh nghiệp chế biến gỗ nên cũng chưa có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực này.
- Hiệp hội chế biến xuất khẩu lâm đặc sản Quảng Trị: Hiệp hội có chức năng hỗ trợ doanh nghiệp về các chính sách, quan hệ, đầu mối trung gian giữa các cấp chính quyền với các doanh nghiệp. Hiệp hội cũng đã tiếp cận nhiều tài liệu về VPA/FLEGT nên có thể tham gia hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp gỗ địa phương, giúp họ đáp ứng được các yêu cầu của gỗ hợp pháp và yêu cầu của thị trường.
- Trung tâm Phát triển xã hội và Tư vấn doanh nghiệp (PTXH & TVDN): Trung tâm có chức năng tư vấn quản trị, chuyển giao khoa học kỹ thuật doanh nghiệp; tư vấn thành lập, quản trị tài chính, quản lý doanh nghiệp, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ nâng cao hoạt động của doanh nghiệp,... Tuy nhiên, Trung tâm chưa có các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp chế biến gỗ tại địa phương.
- Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng: Hội có một thuận lợi là đã từng có hoạt động kiểm tra, giám sát độc lập về các mặt hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu, sau đó thảo luận với các cơ quan quản lý nhà nước và công bố thông tin về kết quả giám sát trước công chúng. Tuy nhiên, hội cũng chưa có các hoạt động kiểm tra nguồn gốc gỗ của các doanh nghiệp.
- Sở Công thương tỉnh Quảng Trị: Ngành công thương liên quan đến tất cả các khâu trong giai đoạn của các doanh nghiệp chế biến gỗ từ khi cây gỗ được khai thác đến khi xuất khẩu. Sở Công thương thường xuyên làm việc trực tiếp với các doanh nghiệp hoặc phối hợp với các cơ quan khác kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh và giải quyết các vấn đề vướng mắc trong doanh nghiệp.
- Sở Lao động Thương binh và Xã hội (LĐTB&XH) tỉnh Quảng Trị: Sở LĐTB&XH có vai trò trong việc quản lý chế độ cho người lao động, đảm bảo cho doanh nghiệp chấp hành các yêu cầu về kinh doanh. Theo ý kiến đại diện Sở, có rất ít nhà máy đáp ứng được các chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động hoặc việc đóng bảo hiểm ở các doanh nghiệp không đầy đủ do người lao động ở các doanh nghiệp không cố định.
- Liên minh Hợp tác xã (HTX) tỉnh Quảng Trị: HTX có nhiều hoạt động liên quan đến lâm nghiệp, sẵn sàng tham gia vào việc cung cấp thông tin cho các thành viên để giúp họ đáp ứng được những yêu cầu về gỗ hợp pháp.
- Sở Tài nguyên và Môi Trường (TN&MT) tỉnh Quảng Trị: Sở TN&MT cũng trực tiếp hoặc phối hợp với các cơ quan khác tham gia vào tất cả các khâu trong chuỗi cung ứng của doanh nghiệp gỗ. Theo ý kiến đại diện Sở TN&MT, các doanh nghiệp hầu như chỉ đáp ứng được các yêu cầu về sản xuất, về vấn đề môi

trường ít quan tâm nên thường xuyên có những vi phạm về môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

Vai trò, nhiệm vụ và các hoạt động liên quan của các cơ quan liên quan được khảo sát tại tỉnh Đồng Nai

- VCCI thành phố Hồ Chí Minh (phụ trách tỉnh Đồng Nai): Đồng Nai là tỉnh mục tiêu của VCCI thành phố HCM. Trong chức năng của mình, VCCI có hoạt động liên quan trong hỗ trợ cấp C/O bao gồm cả các doanh nghiệp gỗ. VCCI Tp. HCM có thuận lợi là họ chức năng cũng như năng lực thực hiện việc khảo sát đánh giá, phân loại doanh nghiệp. VCCI Tp. HCM đã từng tham gia phân loại doanh nghiệp theo ngành nghề (21 ngành nghề) chung cho toàn vùng.
- Hiệp hội gỗ và mỹ nghệ Đồng Nai: Hiệp hội gỗ Đồng Nai hiện có 50 hội viên trong đó 10 Hội viên là các doanh nghiệp lớn. Theo ý kiến đại diện, Hiệp hội có thể giúp trở thành nơi quản lý, cung cấp thông tin phân loại doanh nghiệp cho các doanh nghiệp nếu được đào tạo, tiếp cận thông tin về LD, VNTLAS, OCS.
- Trung Tâm Xúc tiến thương mại (thuộc Sở Công thương) tỉnh Đồng Nai: Trung tâm có chức năng tham mưu, tổ chức, thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại trên các lĩnh vực bao gồm cả ngành chế biến gỗ. Đối với dự án, Trung tâm có thể phối hợp tổ chức các chương trình, hội thảo, tổ chức các lớp tập huấn, chú trọng xúc tiến phát triển thương mại, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.
- CCKL Đồng Nai: CCKL là đơn vị hiện tham gia, chịu trách nhiệm chính các hoạt động kiểm soát chuỗi cung ứng gỗ trên địa bàn tỉnh. Khó khăn chính trong việc hợp tác với doanh nghiệp là CCKL khó thu thập báo cáo; việc chia sẻ thông tin của doanh nghiệp rất hạn chế.
- Hiệp hội Cao su Việt Nam (văn phòng tỉnh Đồng Nai): Hiệp hội là đơn vị hoạt động trong ngành cao su Việt Nam và các ngành liên quan nhằm hỗ trợ Hội viên về sản xuất kinh doanh, bảo vệ quyền lợi chính đáng của Hội viên, Hiệp hội cũng có các hoạt động liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp, trong đó nhiều hội viên của Hiệp hội là các doanh nghiệp trồng, khai thác, sơ chế, chế biến gỗ cao su.
- Hiệp hội gỗ và mỹ nghệ Đồng Nai (Công ty Đại Huy Hoàng – thành viên Ban chấp hành): Theo ý kiến của đại diện Công ty Đại Huy Hoàng, một thành viên của Ban chấp hành, các thành viên thuộc Ban chấp hành Hiệp hội đã được tiếp cận với những thông tin về VPA/FLEGT thông qua các hội thảo, tập huấn của Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), tìm kiếm thông tin trên trang Tạp chí Gỗ Việt online, tuy nhiên lại chưa hiểu rõ về OCS.

Chi tiết vai trò, nhiệm vụ và những thuận lợi, khó khăn trong những hoạt động liên quan đến doanh nghiệp của các cơ quan, tổ chức trên xin xem tại Phụ lục 3e.

4.2.2. Đánh giá nhu cầu nâng cao năng lực kỹ thuật về VNTLAS, OCS

Khi thảo luận về những nội dung liên quan đến VPA/FLEGT, VNTLAS, OCS, ngoài Chi cục Kiểm lâm là cơ quan trực tiếp quản lý chuỗi cung ứng gỗ hoặc các Hiệp hội gỗ là những đơn vị đã từng tham gia vào các Hội thảo, tập huấn hoặc được cập nhật thường xuyên các văn bản pháp luật liên quan thì các cơ quan còn lại mặc dù có được tham

gia các Hội thảo hoặc các lớp huấn luyện hoặc tự tìm hiểu thông tin trên mạng, tuy nhiên họ chưa nắm rõ về VNTLAS, OCS. Do vậy, để các cơ quan, tổ chức có thể tham gia vào việc hỗ trợ các hoạt động thu thập dữ liệu tiếp theo của dự án hoặc các hoạt động giám sát việc thực thi VPA sau này, họ cần được cung cấp thông tin về LD, VNTLAS, OCS.

100% cơ quan tham gia phỏng vấn đều rất ủng hộ các hoạt động của dự án vì thấy rằng doanh nghiệp rất cần thiết được hỗ trợ để đáp ứng những quy định của pháp luật và những hoạt động giám sát là cần thiết. Các cơ quan đã cung cấp thông tin về một số tổ chức và thành viên có thể tham gia vào mạng lưới giám sát độc lập... và có thành viên đã có kinh nghiệm trong các hoạt động giám sát để có thể tham gia vào mạng lưới này để có thể tiến hành các hoạt động giám sát độc lập trong thời gian tới, ví dụ: Liên minh Hợp tác xã; Câu lạc bộ Lâm nghiệp; Thành viên trực thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh; Hiệp hội chế biến lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Trị; Hiệp hội gỗ tỉnh Đồng Nai; và Trung tâm xúc tiến Thương mại tỉnh (thuộc Sở Công thương).

Bên cạnh đó, nhiều cơ quan bày tỏ sẵn sàng phối hợp với nhóm dự án hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp, giúp họ thích ứng với VNTLAS, OCS. Tuy nhiên, để các đơn vị có thể tham gia hiệu quả vào các hoạt động trên, các đơn vị có một số ý kiến như sau:

- VCCI thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: để tổ chức thực hiện việc phân loại DN cần đưa ra các tiêu chí, cần sự tham gia của nhiều bên liên quan trong đó cần một cơ quan có quyền lực thực thi, chịu trách nhiệm chung ví dụ Chi cục kiểm lâm, và bên trung lập để giám sát như các tổ chức xã hội. Đồng quan điểm với VCCI Tp. HCM, Hiệp hội gỗ và Mỹ nghệ Đồng Nai có thể hỗ trợ cho các doanh nghiệp thích ứng với TLAS, OCS, tuy nhiên, việc giám sát nên để cho một cơ quan chức năng có quyền lực về lâm nghiệp chủ xướng, và hiệp hội tham gia, các cơ quan này có thể thuộc Sở NN&PTNT cụ thể là Chi cục Kiểm lâm.
- Các đơn vị cần được cung cấp thông tin, kiến thức về VPA-FLEGT, nâng cao năng lực truyền thông liên quan VPA, ngành lâm nghiệp cụ thể ngành sản xuất, chế biến, kinh doanh gỗ;
- Nhu cầu nâng cao năng lực về các tiêu chí quy định việc phân loại doanh nghiệp; cách thức thực hiện phân loại doanh nghiệp.

Một số ý kiến khác về giám sát độc lập:

- Việc giám sát việc thực hiện phân loại doanh nghiệp gỗ ở địa phương là cần thiết để có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp phép FLEGT.
- Việc tổ chức thực hiện giám sát phân loại doanh nghiệp gỗ tại địa phương nên thông qua cơ quan quản lý Nhà nước cùng phối hợp với các hội, hiệp hội ngành hàng có liên quan. Các cơ quan có thể tham gia giám sát việc phân loại là Chi cục Kiểm lâm/Sở Nông nghiệp & PTNT, Sở Công Thương.
- Các chi cục Kiểm Lâm đang phối hợp với các doanh nghiệp để xây dựng cơ sở dữ liệu làm cơ sở phân loại các doanh nghiệp. Tuy vậy, việc giám sát, đánh giá tính độc lập của cơ sở dữ liệu theo yêu cầu của WTO cần có sự tham gia của các bên liên quan.

Như vậy, các bên liên quan có chức năng hỗ trợ doanh nghiệp gỗ, và sẵn sàng tham gia trong việc giám sát VPA-FLEGT bao gồm TLAS, OCS cũng như hỗ trợ các doanh

nghiệp thích ứng với tiến trình này. Để việc hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả, các bên liên quan có thể thành lập một “ủy ban đa bên” với sự tham gia của các bên liên quan nhưng trong đó phải do một đơn vị nhà nước có chức năng lĩnh xướng như Trung Tâm Xúc tiến thương mại hay Chi Cục Kiểm Lâm. Khi đó cần có một giao thức rõ ràng về trách nhiệm cũng như quyền tiếp cận thông tin của các bên. Thêm vào đó, các cơ sở dữ liệu (CSDL) liên quan như CSDL doanh nghiệp, CSDL về các quy định pháp luật cần được xây dựng.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Ngành lâm nghiệp, sản xuất và chế biến gỗ tại Việt Nam vẫn liên tục phát triển trong những năm gần đây.

- Chính phủ có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển lâm nghiệp bền vững, ban hành một số chính sách hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cho các công ty lâm nghiệp đã tạo tiền đề khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình yên tâm, ổn định đầu tư trồng rừng và chế biến lâm sản. Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 của Việt Nam với mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất góp phần đáp ứng các yêu cầu giảm nhẹ thiên tai bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, được phê duyệt và bắt đầu thực hiện từ năm 2017.
- Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gỗ trong năm 2017 đạt mức tăng trưởng mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng, chủ yếu là tăng trưởng tiêu thụ ở khu vực thị trường truyền thống như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc. Các nước Châu Phi, Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU và Campuchia là các thị trường có kim ngạch lớn nhất.
- Cùng với việc đầu tư nâng cao chất lượng gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm các doanh nghiệp gỗ và chế biến lâm sản trong nước đang tích cực triển khai phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm.

Ngành chế biến gỗ tại Quảng Trị nhìn chung vẫn đang ở trình độ thấp, giai đoạn sơ khai, chế biến thô các sản phẩm, quy mô ngành vẫn còn nhỏ, sản phẩm chưa đa dạng về chủng loại và giá trị gia tăng của sản phẩm thấp.

- Đa số các doanh nghiệp là doanh nghiệp nhỏ và vừa, trình độ công nghệ chế biến mức trung bình, mức tiêu hao nguyên liệu còn lớn. Sản phẩm gỗ của tỉnh chủ yếu là sơ chế như: gỗ băm dăm, cưa xẻ, viên nén năng lượng, ván ghép thanh, gỗ ván MDF, gỗ quy cách, bàn ghế nội, tủ giường, mộc mỹ nghệ,... phục vụ tiêu thụ nội địa.
- Trình độ nguồn nhân lực, chất lượng lao động, năng suất lao động thấp, thị trường xuất khẩu hạn chế, thị trường trong nước thiếu tính bền vững nên có thể nói ngành chế biến gỗ Quảng Trị nhìn chung ở mức độ rất thấp so với ngành

chế biến gỗ nói chung ở Việt Nam. Bên cạnh đó, công tác quản lý rừng theo mô hình quản lý rừng trồng bền vững còn hạn chế, khai thác rừng chưa hợp lý, chưa có tính bền vững, hiệu quả trồng và khai thác rừng chưa cao.

- Thị trường tiêu thụ gỗ của Quảng Trị chủ yếu tập trung trong nước như: Bình Dương, Bình Định, TP HCM, Quảng Nam, Nam Định, Đồng Nai, Hà Nội, Nam Định, các tỉnh khác như Bắc Ninh, Hà Nam, Hải Phòng, Hưng Yên, Hải Dương ...

Công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Đồng Nai ứng dụng công nghệ tiên tiến, sản xuất sản phẩm mộc có chất lượng, mẫu mã được thị trường ưa chuộng.

- Các cơ sở chế biến gỗ của Đồng Nai tập trung nhiều ở thành phố Biên Hòa, Trảng Bom, Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu.
- Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của vùng Đông Nam Bộ năm 2015 chiếm tỷ trọng trên 75% so với kim ngạch xuất khẩu của cả nước, trong đó tỉnh Đồng Nai chiếm khoảng 17,4% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ cả nước với giá trị 1,2 tỷ USD. Theo số liệu hiện có, tổng số lượng các cơ sở, doanh nghiệp chế biến trên địa bàn toàn tỉnh là 942 cơ sở.
- Nguồn nguyên liệu và thị trường sản phẩm ở tỉnh Đồng Nai khá đa dạng (cả thị trường trong nước và ngoài nước).

90 doanh nghiệp khảo sát đa số quy mô nhỏ và ngành nghề đăng ký kinh doanh đa dạng

- Theo doanh thu, trong 90 doanh nghiệp khảo sát có 28% doanh nghiệp siêu nhỏ, 66% doanh nghiệp nhỏ, 5% DNNVV. 90 doanh nghiệp khảo sát có quy mô lao động nhỏ (đa số dưới 10 lao động), số lao động mùa vụ tương đương lao động thường xuyên.
- Các doanh nghiệp khảo sát có ngành nghề đăng ký khá đa dạng, tuy nhiên thực tế tập trung mua bán gỗ và sản phẩm gỗ trong nước, sơ chế và nhập khẩu. Các doanh nghiệp chủ yếu mua gỗ thông qua các công ty và sản xuất chế biến tiêu thụ nội địa (chỉ có 22 doanh nghiệp xuất khẩu).

Nguồn gốc gỗ sử dụng của 90 doanh nghiệp nhiều nhất từ 2 nguồn:

- 59/90 doanh nghiệp sử dụng gỗ nhập khẩu;
- 30/90 doanh nghiệp sử dụng gỗ từ rừng trồng sản xuất.

Còn lại là từ các nguồn gỗ vườn nhà, trang trại (24/90 DN), gỗ cao su trong nước (15/90 DN), gỗ sau xử lý tịch thu (5/90 DN), gỗ tận dụng tận thu từ rừng trồng phòng hộ (2/90), tận dụng, tận thu từ rừng trồng tự nhiên (2/90 DN).

Mức độ đáp ứng các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc gỗ của các doanh nghiệp sử dụng gỗ trong nước còn thấp, việc truy xuất nguồn gốc gỗ gặp nhiều khó khăn do gỗ mua nhiều từ các hộ trồng rừng, không có bảng kê lâm sản hoặc gỗ mua sang tay không có giấy tờ.

- Đối với yêu cầu về chứng minh nguồn gốc gỗ trong nước: mức độ đáp ứng những yêu cầu này của các doanh nghiệp sử dụng gỗ trong nước còn thấp, chỉ có khoảng 34,5% doanh nghiệp thuộc nhóm mua bán gỗ và sản phẩm gỗ trong nước đáp ứng được, 35,5% doanh nghiệp thuộc nhóm sản xuất, sơ chế, gia công, lắp ráp sản phẩm đáp ứng được.
- Đối với những quy định về truy xuất nguồn gốc gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu: Nhìn chung, việc đáp ứng những yêu cầu về truy xuất nguồn gốc của gỗ nhập khẩu cao hơn rất nhiều so với gỗ trong nước. Có 97% trong số 33/90 doanh nghiệp chuyên nhập khẩu gỗ và mua bán gỗ nhập khẩu tuân thủ các yêu cầu cơ bản chứng minh nguồn gốc gỗ như: Tờ khai hải quan cho gỗ nhập khẩu, Hợp đồng mua bán hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, Hóa đơn thương mại khi có giao dịch thương mại, Vận tải đơn, ... Trung bình có 70% trong số 26/90 doanh nghiệp chế biến, sản xuất sử dụng gỗ nhập khẩu có các loại giấy tờ như trên.

Tuân thủ những quy định về thủ tục hải quan và lưu thông gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu còn thấp

- Có 22/90 (9%) doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, 100% đều đáp ứng được các bằng chứng về hồ sơ xuất khẩu như: Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, Hợp đồng mua bán, Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính, ...

Tuân thủ các yêu cầu về kê khai và báo cáo kiểm soát chuỗi cung ứng chưa được chú ý

- Đối với việc lưu thông các bằng chứng chứng minh nguồn gốc gỗ: có 60/90 (67%) doanh nghiệp lưu trữ đầy đủ các loại giấy tờ này.
- Đối với các bằng chứng về hoạt động chế biến, sản xuất của doanh nghiệp: chưa có nhiều doanh nghiệp chú tâm đến việc xây dựng hệ thống lưu trữ hồ sơ về tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Đa số doanh nghiệp hiện tại mới lưu theo cách thủ động chưa có hệ thống và rất khó để giải trình khi bị kiểm tra hoặc yêu cầu giải trình. Chỉ có 12% trong số 90 doanh nghiệp có hệ thống lưu trữ hồ sơ hoàn chỉnh về các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Đối với các quy định về việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp: 78% doanh nghiệp tham gia khảo sát có tuân thủ các quy định về việc hình thành và hoạt động của doanh nghiệp, 67% doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ các quy định về môi trường, chỉ có khoảng 38% doanh nghiệp đáp ứng các quy định về thiết kế và thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy, 99% doanh nghiệp đều có sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản, 100% doanh nghiệp đều tuân thủ các quy định về thuế.

Về tình trạng vi phạm: Có 19/90 (21%) doanh nghiệp (4 doanh nghiệp ở Quảng Trị, 15 doanh nghiệp ở Đồng Nai) từng bị xử lý hành chính do có một số vi phạm như: thiếu sót một số giấy tờ và hồ sơ thủ tục, vi phạm về thời gian kê khai thuế, thiếu thủ tục hàng nhập khẩu, sai quy cách sản phẩm, giấy tờ không hợp lệ: hóa đơn, không giấy tờ, ...

Yếu tố giới: Trong số 67 doanh nghiệp cho biết số lao động của họ, số lao động nữ làm việc toàn thời gian chiếm 40.4%, số lao động nữ làm việc thời vụ chiếm 29.8%. Không có cơ quan hay doanh nghiệp nào đề cập đến vấn đề giới trong ngành này.

Hiểu biết về phân loại doanh nghiệp còn hạn chế

- Khảo sát cho thấy, chỉ có 22 doanh nghiệp đã biết về hệ thống phân loại và theo tự đánh giá thì chỉ có 13/22 doanh nghiệp hoàn toàn có thể đáp ứng được các yêu cầu của doanh nghiệp loại 1.
- 9/22 doanh nghiệp không đáp ứng được (Do công việc không ổn định, sản xuất tùy theo mùa vụ và theo đơn đặt hàng, Do thị trường công việc không ổn định, Khó kết nối và mở rộng thị trường để phát triển).
- Chưa nắm rõ các tiêu chí, điều kiện của doanh nghiệp loại 1 và loại 2.

Vai trò của các cơ quan liên quan cấp tỉnh được đánh giá cao

- Chi cục kiểm lâm và các Hiệp hội gỗ thường xuyên được cập nhật những văn bản pháp luật mới nhất nên họ hiểu tương đối rõ các nội dung về VPA, FLEGT, LD. Họ cũng biết rõ vai trò của mình trong chuỗi cung ứng (tuy nhiên họ cần được cung cấp thông tin cập nhật và đào tạo).
- Việc giám sát việc thực hiện OCS ở địa phương là cần thiết để có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp phép FLEGT, và nên thông qua cơ quan quản lý Nhà nước cùng phối hợp với các hội, hiệp hội ngành hàng có liên quan.
- Có thể thấy mối liên hệ giữa kiểm lâm và các doanh nghiệp khá tốt (70% doanh nghiệp cho rằng chỉ cần cơ quan kiểm lâm tham gia vào OCS và 48% cho rằng không cần có hệ thống giám sát độc lập, do hiện nay cơ quan nhà nước đang làm tốt)

Các cơ quan liên quan quan tâm và ủng hộ các hoạt động dự án và khẳng định sự tham gia họ trong quá trình thực hiện VNTLS/OCS sau này

- 100% cơ quan tham gia phỏng vấn đều rất ủng hộ các hoạt động của dự án vì thấy rằng doanh nghiệp rất cần thiết được hỗ trợ để đáp ứng những quy định của pháp luật và những hoạt động giám sát là cần thiết.
- Các cơ quan đã cung cấp thông tin về một số tổ chức và thành viên có thể tham gia vào mạng lưới giám sát độc lập... và có thành viên đã có kinh nghiệm trong các hoạt động giám sát để có thể tham gia vào mạng lưới này để có thể tiến hành các hoạt động giám sát độc lập trong thời gian tới.
- Nhiều cơ quan bày tỏ sẵn sàng phối hợp với nhóm dự án hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp, giúp họ thích ứng với VNTLAS, OCS.

5.2. Khuyến nghị

Định hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Quảng Trị

- Huy động mọi nguồn lực, mọi thành phần kinh tế tham gia, đẩy mạnh xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến gỗ, phát triển ổn định, đáp ứng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.
- Phát triển sản phẩm gỗ kết hợp với sử dụng hợp lý tài nguyên, từ trồng rừng, cải tạo rừng và làm giàu rừng đến khai thác, chế biến (Tập trung xây dựng và cấp chứng chỉ rừng (FSC) nhằm đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thị trường, đặc biệt là các thị trường xuất khẩu khó tính như EU, Mỹ,...
- Từ nay đến năm 2025, tập trung rà soát, củng cố và nâng cấp hệ thống nhà máy chế biến lâm sản quy mô vừa và nhỏ và phát triển công nghiệp chế biến lâm sản quy mô lớn sau năm 2025 (Xây dựng và mở rộng các cụm công nghiệp chế biến lâm sản ở các vùng có khả năng cung cấp đủ nguyên liệu, ổn định; Phát triển công nghiệp chế biến gỗ phải gắn với thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; Phát triển công nghiệp chế biến gỗ trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, kết hợp với nhập khẩu máy móc thiết bị, công nghệ cao xuất xứ từ các nước phát triển).
- Chuyển hướng sử dụng nguyên liệu từ rừng tự nhiên sang rừng trồng, đổi mới công nghệ thiết bị nhằm tăng giá trị gia tăng của sản phẩm gỗ, giảm thiểu tối đa khối lượng gỗ phế phẩm trên cơ sở chế biến tổng hợp, bao gồm sản xuất ván nhân tạo, viên nén, phụ phẩm sau chế biến.
- Đẩy mạnh hoạt động quảng cáo và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh, từng bước phát triển hình thức thương mại điện tử trong giao dịch sản phẩm công nghiệp chế biến gỗ để phù hợp với xu thế của thị trường.

Định hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Đồng Nai

- Ngành công nghiệp chế biến gỗ sẽ là ngành công nghiệp ưu tiên của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 – 2025, ưu tiên phát triển về chiều sâu, gắn với phát triển công nghiệp bền vững, chủ động nguồn nguyên liệu, sử dụng công nghệ tiên tiến, sản phẩm đáp ứng yêu cầu cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần tăng giá trị sản xuất công nghiệp.
- Tập trung vào đầu tư đổi mới công nghệ hiện đại, năng suất cao, sản xuất các sản phẩm mộc cao cấp, đẩy mạnh xuất khẩu, chế biến tinh, kết hợp giữa gỗ và các loại vật liệu khác. Đẩy mạnh và hỗ trợ phát triển sản xuất chế biến gỗ mỹ nghệ, phát huy năng lực chế biến hiện có của ngành.
- Đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ sản xuất các sản phẩm bàn ghế xuất khẩu và các đồ dùng sinh hoạt khác (giường, tủ, kệ, dụng cụ nhà bếp...).
- Nâng cao năng lực cho các tổ chức tại địa phương nhằm hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu của các thị trường khó tính.

Thực hiện hiệu quả hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp và phân loại doanh nghiệp (VNTLAS/OCS) nhằm đảm bảo cung cấp gỗ có nguồn gốc hợp pháp cho tất cả các thị trường

- Nhóm nghiên cứu sẽ tiếp tục khảo sát với khoảng 330 doanh nghiệp trên địa bàn 2 tỉnh Quảng Trị và Đồng Nai, sẽ tập trung vào các doanh nghiệp nhỏ và hộ cá thể để tìm hiểu rõ hơn những vướng mắc và nhu cầu hỗ trợ của các đối tượng này trong việc tuân thủ các quy định Việt Nam để đảm bảo tính hợp pháp của gỗ/sản phẩm gỗ.
- Các doanh nghiệp cần được hỗ trợ để nâng cao trình độ quản trị doanh nghiệp (hệ thống quản lý, thông tin). Khảo sát cho thấy việc quản lý, lưu trữ hồ sơ, giấy tờ là khâu yếu nhất của các doanh nghiệp, dự án nên xem xét hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp trong vấn đề này để họ có thể lưu trữ thông tin một cách có hệ thống hơn.
- Ở Đồng Nai, phần lớn các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sau đó bán sang tay nên việc xác minh nguồn gốc rất khó, do đó, cần thành lập mạng lưới hỗ trợ doanh nghiệp cấp tỉnh giúp họ tuân thủ các yêu cầu của VNTLAS, LD và OCS sau này.
- Hiện nay, các chủ rừng và các nhà cung ứng gỗ trong nước rất ngại việc cung cấp các giấy tờ chứng minh nguồn gốc gỗ như bảng kê lâm sản. Cần có các hình thức liên kết giữa doanh nghiệp và hộ trồng rừng để có nguồn gỗ sạch và đầy đủ giấy tờ chứng minh nguồn gốc gỗ.
- Xây dựng bộ tài liệu tập huấn cho giảng viên và hỗ trợ các chương trình nâng cao năng lực theo nhu cầu và phù hợp với thời gian của các bên liên quan. Trong đó, chú trọng nâng cao kỹ năng truyền thông cho các bên liên quan. Sau đó, tiếp tục xây dựng bộ tài liệu tập huấn cho các DNNVV tại 2 tỉnh.
- Tăng cường việc hợp tác và trao đổi thông tin giữa các cơ quan liên quan cấp tỉnh, các hiệp hội, các tổ chức xã hội nhằm mục đích cung cấp thông tin và hỗ trợ kỹ thuật hiệu quả cho doanh nghiệp. Chi cục Kiểm lâm có lợi thế về chuyên môn liên quan đến ngành gỗ và có quan hệ chặt chẽ với Tổng cục Lâm nghiệp. Trong khi đó, các hiệp hội, VCCI, các tổ chức xã hội địa phương đại diện cho các doanh nghiệp, có cơ hội tham gia đóng góp ý kiến trong xây dựng chính sách liên quan đến môi trường pháp lý cho doanh nghiệp thì lại ít có cơ hội tiếp cận với các kiến thức về CPA/FLEGT, VNTLAS. Chính vì thế cần tăng cường sự hợp tác giữa các cơ quan quản lý và hiệp hội, tổ chức xã hội địa phương để phát huy thế mạnh của các đơn vị này.
- Tính lan tỏa của các hiệp hội DN đối với doanh nghiệp rất tốt, cần chú trọng vai trò của các hiệp hội DN địa phương, thông qua các Hiệp hội DN địa phương, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp giúp các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp quy mô nhỏ đáp ứng yêu cầu VNTLAS.
- Việc tổ chức thực hiện giám sát phân loại doanh nghiệp gỗ tại địa phương là cần thiết, thông qua cơ quan quản lý Nhà nước cùng phối hợp với các hội, hiệp hội ngành hàng có liên quan. Ngoài Chi cục Kiểm lâm (Sở NN&PTNT), Trung tâm xúc tiến Thương mại tỉnh (Sở Công Thương) một số cơ quan, tổ chức được đề

xuất tham gia vào mạng lưới giám sát độc lập tại địa phương gồm: Liên minh Hợp tác xã; Câu lạc bộ Lâm nghiệp; Thành viên trực thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh; Hội các nhóm hộ có chứng chỉ rừng FSC; ngoài ra ở Đồng Nai còn có Hiệp hội gỗ và ở Quảng Trị có Hiệp hội chế biến lâm đặc sản xuất khẩu.

- Hiện nay nhận thức của các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhất là các doanh nghiệp siêu nhỏ và các hộ gia đình về vai trò các tổ chức ngoài nhà nước, của các tổ chức xã hội còn rất hạn chế. Họ rất ít có khái niệm về các tổ chức này trong hệ thống các tổ chức ở Việt Nam. Mà những tổ chức này sau này lại cũng đóng vai trò trong giám sát việc thực thi VPA, giám sát OCS, hay tham gia trong quá trình thực thi để đảm bảo VPA được thực thi hiệu quả, công bằng và minh bạch. Chính vì vậy, dự án cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng và các doanh nghiệp tại địa phương về vai trò và các hoạt động của các tổ chức ngoài nhà nước trong thời gian tới.

PHỤ LỤC

5.2. Phụ lục 1. Tài liệu tham khảo

1. Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2013, Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp
3. Tổng cục Lâm nghiệp, Văn phòng Lacey, FLEGT (2017), bản dịch không chính thức văn bản ký tắt Hiệp định VPA/FLEGT
4. Tổ chức Forest Trends, Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định), Hội Gỗ mỹ nghệ và Chế biến Gỗ thành phố Hồ Chí Minh (HAWA), tháng 3/2018, Báo cáo: “Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ: Thực trạng và xu hướng phát triển bền vững”.
5. Vụ Kinh tế nông nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 25/12/2017, Báo cáo tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2017.
6. Sở Công thương tỉnh Quảng Trị, Niên giám thống kê tỉnh các năm 2014, 2015, 2016.
7. Sở Công thương tỉnh Đồng Nai, Niên giám thống kê tỉnh các năm 2014, 2015, 2016.
8. Trần Văn Hùng, 2015, Đề tài nghiên cứu: “Thực trạng và giải pháp phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ”, Tạp chí Phát triển và Hội nhập.

Cơ sở pháp lý liên quan đến ngành chế biến gỗ bao gồm:

- Thông tri số 12/TT-TW ngày 20/7/2017 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Đồng Nai về thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
- Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Quảng Trị.
- Quyết định số 4186/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Đồng Nai năm 2016.
- Quyết định số 919/QĐ-BNN-TCLN ngày 5/5/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến giai đoạn 2014 – 2020, nâng cao giá trị sản xuất, kinh doanh rừng trồng, gắn theo chuỗi từ trồng rừng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm để nâng cao giá trị lâm sản hàng hóa, góp phần thực hiện thành công “Đề án cơ cấu lại ngành lâm nghiệp”.
- Quyết định số 2728/QĐ-BNN-CB ngày 31/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, có tính đến năm 2025.

- Quyết định số 2662/QĐ-UBND ngày 17/9/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành chế biến gỗ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2008 - 2015 và tầm nhìn đến 2020.

5.3. Phụ lục 2a. Lịch khảo sát và cán bộ tham gia phỏng vấn các cơ quan liên quan tại 2 tỉnh

Tỉnh	Ngày khảo sát	Khảo sát viên	Đơn vị
Quảng Trị	14/6/2018 (đợt 1) 26-27/6/2018 (đợt 2)	1. Trương Quang Hoàng 2. Nguyễn Văn Nam	Trung tâm Phát triển nông thôn miền Trung
Đồng Nai	25-28/6/2018	Phan Triều Giang	Trung tâm Con người và Môi trường vùng Tây Nguyên

5.4. Phụ lục 2b. Lịch khảo sát và cán bộ tham gia khảo sát các tổ chức (doanh nghiệp, HTX), hộ gia đình tại 2 tỉnh

Tỉnh	Ngày khảo sát	Khảo sát viên	Chức vụ	Đơn vị
Quảng Trị	Đợt 1: Ngày 2-3/8/2018 Đợt 2: Ngày 15-17/8/2018	Phan Văn Hùng	Cán bộ	Trung tâm PTNT miền Trung
		Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch	Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh Quảng Trị
		Phạm Văn Thiện	Phó Giám đốc	Trung tâm nghiên cứu phát triển nông nghiệp và môi trường
		Phan Công Tam	Điều tra viên	Điều tra viên tự do
		Nguyễn Đình Nhuận	Cán bộ	Trung tâm nghiên cứu phát triển nông nghiệp và môi trường
		Lê Thị Minh Hải	Cán bộ	Trung tâm PTNT miền Trung
Đồng Nai	Ngày 7-10/8/2018	Đặng Hải Phương	Giảng viên	Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

		Nguyễn Quốc Bình	Giảng viên	Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh
		Trần Thị Minh Phương	Cán bộ	Trung tâm Con người và Môi trường vùng Tây Nguyên
		Nguyễn Đăng Hào	Kiểm lâm viên	Phòng Sử dụng và Phát triển rừng, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai

5.5.

5.6. Phụ lục 3a. Danh sách các doanh nghiệp, hộ gia đình được phỏng vấn

STT	Tên tổ chức/hộ gia đình	Tên người được phỏng vấn	Chức vụ	Địa chỉ đơn vị
3 hộ gia đình thuộc tỉnh Quảng Trị				
1	CSCB kinh doanh lâm sản Lê Phước Tạo	Lê Phước Tạo	Chủ cơ sở	Thôn Sa Nam, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị
2	Hộ kinh doanh lâm sản Lê Tuấn Thành	Lê Tuấn Thành	Chủ cơ sở	Thôn Sa Bắc, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị
3	Cơ sở xẻ gỗ Hồ Ngọc Minh	Nguyễn Thị Diễm	chủ cơ sở	thôn Sa Nam, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị
42 doanh nghiệp thuộc tỉnh Quảng Trị				
1	Công ty TNHH TM DV KT Hồng Ngọc	Giáp Thị Quỳnh	kế toán	Khu công nghiệp nam Đông Hà
2	Nhà máy viên năng lượng Quảng Trị	Lê Quang Vũ	Trưởng phòng kỹ thuật	Cụm công nghiệp xã Cam Hiếu, Cam Lộ, Quảng Trị
3	Công ty TNHH Ngân Phát Quảng Trị	Hà Văn Chiến	Phó giám đốc	KM8, Đường 9D, Cam Hiếu, Cam Lộ, Quảng Trị
4	Công ty TNHH MTV CHÂU HƯNG	Đào Văn Việt	Quản đốc	Km9, Đường 9D, Cam Hiếu, Cam Lộ, Quảng Trị
5	Công ty TNHH	Lê Văn Tình	Giám đốc	KP3, P3, Đông Hà,

	MTV TMTTH Hiếu Tĩnh			Quảng Trị
6	Công ty cổ phần lâm sản An Thái	Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán tổng hợp	Thôn An Thái, Cam Tuyền, Cam Lộ, Quảng Trị
7	Công ty TNHH MTV Việt Chấn Hưng	Phạm Việt Hà	Giám đốc	KP5, P2, TX Quảng Trị, Quảng Trị
8	Công ty TNHH chế biến lâm sản Huy Phong	Lê Văn Mỹ	Kế toán	Khu Công Nghiệp Ái Tử, Triệu Phong, Quảng Trị
9	Doanh nghiệp tư nhân Sỹ Tiến	Đặng Sỹ Trung	Giám đốc	Triệu Ái, Triệu Phong, Quảng Trị
10	Công ty TNHH chế biến gỗ Huy Phong	Phạm Văn Chí	Giám đốc Công ty	Ái Tử, Triệu Phong, Quảng Trị
11	Doanh nghiệp tư nhân Doãn Nga	Trịnh Đình Doạn	Giám đốc DN	Thôn Trà Liên Tây, Triệu Giang, Triệu Phong, Quảng Trị
12	Công ty TNHH MTV Gỗ Nguyên Phong	Lê Văn Hường	Giám đốc	Xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị
13	Công ty TNHH MTV Thông Phát	Phạm Xuân Cẩn	Quản lý chi nhánh	Tiểu khu I, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị
14	công ty trách nhiệm hữu hạn Tiến Phong - Cam Lộ	Nguyễn Thị Thu Hường	Kế toán	xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị
15	công ty cổ phần lâm sản Cam Lộ	Nguyễn Quốc Thị	giám đốc	xã Cam Chính, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị
16	công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm sản Quảng Trị	Trần Xuân Hiệp	giám đốc điều hành	khối 1, phường Quán Bàu, Tp Vinh, Nghệ An
17	công ty trách nhiệm hữu hạn Nam Việt	Lê Xuân Vương	Giám đốc	khu phố 5, phường 1, tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
18	Công ty TNHH MTV Mạnh Triều	Đặng Thơ	Giám đốc	Cụm Công nghiệp Ái Tử, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị
19	Công ty TNHH MTV Sơn Dũng	Đặng Văn Tĩnh	Cán bộ kinh doanh	km 6 - đường Điện Biên Phủ - thành phố Đông Hà
20	Công ty TNHH	Trịnh Đình Lộc	Giám đốc	Thôn Hà Xá, xã Triệu

	MTV AL-VN			Ái, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị
21	Công ty TNHH Gổ Quảng Trị	Phan Thanh Lâm	Giám đốc	KCN Cầu Lòn, Khu phố III, Phường I, Thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị
22	Công ty TNHH TM Tâm Tâm	Lê Hồng Phong	Phụ trách kinh doanh	km 6 - đường Điện Biên Phủ - thành phố Đông Hà
23	Công ty TNHH Phương Thảo	Phan Tiến Ngọc	Trưởng phòng kinh doanh	Khu công nghiệp Nam Đông Hà
24	Công ty TNHH một thành viên Quang Hà	Trần Quang	Giám đốc	213 Lý Thường Kiệt, phường 5, Đông Hà, Quảng Trị
25	Công ty TNHH một thành viên Trần Đức	Trần Bảo Đạo	Giám đốc	205A Lý Thường Kiệt, phường 5, Đông Hà, Quảng Trị
26	Công ty cổ phần VINAFORT Quảng Trị	Dương Thanh Ngọc	kế toán	Km3. QL9, TP Đông Hà, Quảng Trị
27	Công ty TNHH một thành viên Hương Thảo Thành	Lê Viết Hương	Giám đốc	45 Lý thường Kiệt, phường Đông Lương, Đông Hà, Quảng Trị
28	Cơ sở chế biến lâm sản Hoàng Linh	Hoàng Chí Linh	Chủ doanh nghiệp	37 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng trị
29	Doanh nghiệp tư nhân Việt Hồng Sơn	Phạm Thị Huệ	Giám đốc	4 Cồn Cỏ, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
30	DNTN Nhật Minh	Phạm Mạnh Cường	Quản lý sản xuất	Thôn Cổ Thành, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị
31	Công ty TNHH MTV Thọ Phụng	Nguyễn Thị Kiều Sương	kế toán trưởng	175 Quốc lộ 9 - thành phố Đông Hà
32	Công ty TNHH Hiếu Tuấn	Dương Thị Hải Yến	Kế toán	Thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị
33	Công ty TNHH Cẩm Giáo	Võ Văn Giáo	Giám đốc	Cụm bắc Hồ Xá, huyện Vĩnh linh, tỉnh Quảng Trị
34	Công ty TNHH MTV Lâm Dương	Nguyễn Quang Lâm	Giám đốc	Thôn Tiên An, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh,

	Quảng Trị			tỉnh Quảng Trị
35	Công ty TNHH MTV Phương Đông	Nguyễn Văn Phụng	Giám đốc	Khóm 7, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị
36	Công ty TNHH MTV Thành Tín	Nguyễn Đình Tiến	Giám đốc	Thôn Phú Ân, xã Hải Thái, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
37	Công ty TNHH Cường Hải	Trần Xuân Hải	Giám đốc	thôn Giang Xuân Hải, xã Trung Sơn, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng trị
38	Công ty TNHH Kim Long Quảng Trị	Trần Khánh Toàn	Kế toán trưởng	KCN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
39	Công ty TNHH Lâm An Đạt	Nguyễn Thị Thủy	Kế toán	thôn Phú Ân, xã Hải Thái, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
40	DNTN Hải Phú	Văn Ngọc Bồn	Giám đốc	Thôn Long Hưng, xã Hải Phú, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
41	Doanh nghiệp tư nhân Minh Phú	Trần Thị Hòa	Kế toán	thôn Phú Hưng, xã Hải Phú, huyện Hải Lăng, tỉnh quảng Trị
42	Công ty TNHH MTV Thu Hằng	Lê Bá Học	Giám đốc	Cụm công nghiệp Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

48 doanh nghiệp thuộc tỉnh Đồng Nai

1	Cty TNHH MTV Ngọc Lâm Phước Tân	Đình Văn Trung	Phó Giám đốc	Tổ 9, ấp Tân Cang, Xã Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai
2	Công ty TNHH MTV Thiên Vũ Toàn	Đỗ Thị Thủy	Giám đốc	10/3, đường 58, ấp Tân Bắc, xã Bình Minh, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
3	Công ty TNHH Lam Sơn	Phạm Thị Thu Nguyệt	Kế toán	11/1, KP6, Phường Tân Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai
4	Công ty TNHH Tuyền Tiến	Vũ Thị Kim Tuyền	Giám đốc	52/3 KP6, phường Tam Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
5	Công ty TNHH MTV Gỗ Hải Khuê	Nguyễn Văn Huy	Quản lý xưởng	Ấp 3, xã Sông Trầu, Trảng Bom, Đồng Nai
6	Công ty TNHH Phương Nam Hiệu	Đình Văn Nam	Giám đốc	240, Điều Xiển, KP3, Phường Tam Bình,

				Biên Hòa, Đồng Nai
7	Công ty TNHH Lâm Tâm Lộc	Vũ Duy Khanh	Giám đốc	202/21 Hẻm 3, KP4A, Phường Tân Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai
8	Doanh nghiệp tư nhân Gỗ Mạnh Hùng Cường	Lê Hùng Mạnh	Chủ doanh nghiệp	Tổ 1, ấp 7, xã Sông Trầu, Trảng Bom, Đồng Nai
9	Doanh nghiệp tư nhân gỗ Kim Trường	Nguyễn Kim Trường	Chủ doanh nghiệp	17/1 ấp Lợi Hà, xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
10	Công ty TNHH Yuan Chang	Nguyễn Thị Thu Trang	Nhân viên kinh doanh	Khu công nghiệp Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai
11	Công ty TNHH MTV thương mại Phương Thành Phát	Nguyễn Quang Hòa	Giám đốc	45 LT2 Khu Phố Bình Dương, phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai
12	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Sinh Quốc Phát Lộc	Phùng Thanh Tâm	Kế toán	85 QL1A, phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai
13	Công ty TNHH SX - TM - XNK Gỗ Tốt	Đinh Thị Thứ	Giám đốc	B5 KDC Tân Biên 2, KP9 phường Tân Biên, Biên Hòa, Đồng Nai
14	Công ty TNHH Sanlim Furniture (VN)	Nguyễn Ngọc Em	Trưởng Phòng xuất khẩu	KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, Trảng Bom, Đồng Nai
15	Công ty TNHH MTV Văn Thanh Quý	Nguyễn Thanh Văn	Giám đốc	19/8T KP3 phường Tân Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai
16	Công ty TNHH MTV Gỗ Hoa Việt	Vũ Tiến Dũng	Giám đốc	184/31 KP3 phường Tân Biên, Biên Hòa, Đồng Nai
17	Công ty TNHH Ý Thiên	Nguyễn Quang Chính	Giám đốc	36/2, KP7, Phường Tân Hòa, TP Biên Hòa, Đồng Nai
18	Công ty TNHH MTV Phước Ngân	Nguyễn Hữu Phước	Giám đốc	22/3, Độc Lập-Giang Điền, Trảng Bom, Đồng Nai
19	Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Thành Đạt	Đặng Văn Hùng	Giám đốc	416/T KP3, Phường Tân Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai
20	Công ty TNHH	Đỗ Thị Thạch	Giám đốc	234 - KP3 Phường Tân

	MTV Thành Phát Hồng			Biên - Biên Hòa, Đồng Nai
21	Công ty TNHH SX-TM-DV Xuất Nhập Khẩu	Nguyễn Tuấn Vinh	Giám đốc	B6 - Điều Xiển, KP 9, phường Tân Biên, Biên Hòa, Đồng Nai
22	Công ty TNHH Đoàn Tiến Lộc	Cao Thị Bích Nhiên	Kế toán trưởng	540, ấp Ngũ Phúc, Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai
23	Công ty TNHH Pallet gỗ Ưu Việt	Lê Trọng Anh	Kế toán	Số 112, KP 5, Phường Tân Hòa, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
24	Công ty TNHH Sản xuất thương mại Phương Sinh	Trần Thị Mai Trang	Kế toán	24/1, KP5, Phường Tân Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai
25	Công ty TNHH Thiên Phương Sinh	Trần Phan Thu Uyên	Kế toán	Tầng 1, 8/1 KP 7, Phường Tân Hòa, TP Biên Hòa, Đồng Nai
26	Công ty TNHH Kiều Công Hoài	Kiều Công Hoài	Giám đốc	338 Ấp Tân Bắc. xã Bình Minh, huyện Trảng om, tỉnh Đồng Nai
27	Cty TNHH MTV Hồng Đại Phát	Vũ Thị Mai Xuân	Giám Đốc	66/8T, KP3, Tân Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai
28	Công ty TNHH Thái Tiến Cường	Phạm Thị Tuyết	Phó Giám đốc	44/8, KP3. Phường Tân Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai
29	Cty TNHH Hoàng Đại Nam	Phan Minh Chiến	Giám Đốc	216 Khu phố 3, Tân Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai
30	Cty TNHH XNK Say Lộc Phát	Vũ xuân Sừng	Giám đốc	264 Khu phố 3, Tân HỒA, Biên Hòa, Đồng Nai
31	Cty TNHH TMDV Nam Tân Hòa	Nguyễn Văn Tuyến	Giám đốc	90H/10 Khu phố 9, Tân Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai
32	Cty Cổ phần và sản xuất thương mại Phát Lộc Hưng Thịnh	Khương Thanh Dũng	Quản lý	85 Quốc Lộ 14 Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
33	Cty TNHH TM và DV Thúy Ngân	Nguyễn Thị Thúy	Giám Đốc	QL 14, Phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai
34	DNTN Hoàng Tài	Phí Thị Thu	Giám đốc	5/5, Khu phố 3, Tam

				Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai
35	Cty TNHH MTV Gỗ Minh Anh	Nguyễn Thanh	Giám Đốc	5/5, Khu phố 3, Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai
36	Cty TNHH Thuận Nhân Phát	Nguyễn Đức Thiên	giám đốc	29A8, Khu phố 1, Phường Tân Phong, Biên Hòa, Đồng Nai
37	Công ty TNHH Đinh Hoàng Phong	Đinh HOàng Phong	Giám đốc	272 Khu phố 3, Tân Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai
38	CT TNHH Quốc Tín	Nguyễn Quốc Sơn	Giám đốc	270 Ấp Tân Bắc, xã Bình Minh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
39	CT TNHH Hưng Dũng Phát	Nông Văn Lê	Giám đốc sản xuất	Km2, Đường Nguyễn Hoàn, Ấp 4, Sông Tràu, Trảng Bom, Đồng Nai
40	CT TNHH Quốc Tế Song Thọ Phát	Hồ Nhục Sầu	Giám đốc	Ấp Tân Lập, xã Cây Gáo, huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai
41	CT TNHH đồ gỗ Nghĩa Sơn, chi nhánh tại Đồng Nai	Phạm Thị Ngọc Ánh	Trưởng phòng kế hoạch	Lô 7, 10AB, Khu công nghiệp Hố Nai, Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
42	CT TNHH Kiến Phúc	Trần Văn Thành	Giám đốc	50/3 Thanh Hóa, Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai
43	Hợp tác xã Thành Công 1	Nguyễn Đính Phước	Trưởng phòng nhân sự	Cụm Công nghiệp Sản xuất VLXD Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
44	CT TNHH Bình Thắng	Võ Hoàng Minh Dũng	Kế toán trưởng	Ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
45	CT TNHH Chế biến Lâm sản Thống Nhất	Vũ Ngọc Minh	Giám đốc	Bùi Chu, Bắc Sơn, Trảng Bom, Đồng Nai
46	Doanh nghiệp tư nhân Kim Thành Trung	Trần Văn Thành	Chủ doanh nghiệp	30A Quốc lộ 1A, Ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
47	CT TNHH Thương	Nguyễn Thị	Giám đốc chi	Lầu 1, 24/6 Trần Quốc

	mại đồ gỗ Minh Nguyễn J.B	Ngọc Bích	nhánh	Toàn, khu phố 4, Phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai
48	CT TNHH MTV Gia An Phúc	Nguyễn Thị Thu Hồng	Vợ Giám đốc	79/10 Kp9, p. Tân Hòa, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.7. Phụ lục 3b. Tóm tắt kết quả khảo sát từ 3 hộ gia đình

3 hộ kinh doanh được phỏng vấn đều nằm trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, có vốn đầu tư dưới 3 tỷ đồng. Cơ sở chế biến (CSCB) kinh doanh lâm sản Lê Phước Tạo và Cơ sở xẻ gỗ Hồ Ngọc Minh thành lập từ năm 2014, Hộ kinh doanh lâm sản Lê Tuấn Thành được thành lập năm 2008. Cả 3 hộ này đều duy trì 2 lao động toàn thời gian, trong đó có 1 nam và 1 nữ, riêng CSCB kinh doanh lâm sản Lê Phước Tạo có thêm 4 lao động thời vụ là nam giới. Về nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm của 3 hộ gia đình được tóm tắt trong bảng dưới đây.

Nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm của 3 hộ gia đình

Tên cơ sở	Nguồn gốc nguyên liệu	Hình thức mua/nhập nguyên liệu	Giá trị mua nguyên liệu năm 2017 (triệu đồng)	Sản phẩm	Giá trị bán ra năm 2017 (triệu đồng)	Thị trường tiêu thụ
CSCB kinh doanh lâm sản Lê Phước Tạo	Gỗ nhập khẩu	Mua qua công ty khác	800	Sản xuất ra bàn, ghế, tủ	850	100% nội địa
Cơ sở xẻ gỗ Hồ Ngọc Minh	Gỗ nhập khẩu	Mua qua công ty khác	400	Sơ chế thành gỗ tròn, gỗ xẻ	550	100% nội địa
Hộ kinh doanh lâm sản Lê Tuấn Thành	Gỗ sau xử lý tịch thu	Mua lại của các công ty khác	420	Sơ chế thành gỗ gia dụng, gỗ thanh khí	462	100% nội địa

Khi được hỏi về các tiêu chí đáp ứng yêu cầu của định nghĩa gỗ hợp pháp, cả 3 hộ đều có các loại giấy tờ như: hóa đơn theo quy định của Bộ tài chính (đối với hộ sử dụng gỗ trong nước) và hóa đơn thương mại (đối với 02 hộ sử dụng gỗ nhập khẩu), bảng kê lâm sản, phiếu xuất kho nội bộ. Tuy nhiên, ngoài 3 loại giấy tờ trên, các hộ không lưu giữ thêm bất kỳ loại giấy tờ nào liên quan đến nguồn gốc nguyên liệu, ví dụ, đối với gỗ nhập khẩu, mặc dù các hộ gia đình nhập qua công ty khác, nhưng để đảm bảo tiêu chí lưu trữ thông tin về nguồn gốc gỗ thì các hộ gia đình cần phải lưu thêm một số loại giấy tờ như biên bản xác nhận đóng búa kiểm lâm, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O). Các tiêu chí còn lại về việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp thì không áp dụng đối với các hộ kinh doanh này.

Sự hiểu biết về VNTLAS: mặc dù có 2 trong số 3 hộ đã tham gia các khóa đào tạo do cơ quan nhà nước tổ chức liên quan đến các quy định của ngành gỗ hoặc họ tự chủ động tìm kiếm các thông tin trên các trang báo mạng, các trang web về gỗ hoặc trực tiếp từ khách hàng, tuy nhiên, họ đều không biết về VNTLAS hay OCS. Dù các hộ gia đình không là đối tượng phải phân loại nhưng việc đáp ứng các yêu cầu của VNTLAS là điều bắt buộc, do đó, việc cung cấp thông tin về luật pháp, hoặc hỗ trợ kỹ thuật cho họ để giúp họ có thể chứng minh nguồn gốc gỗ được sử dụng hợp pháp là rất cần thiết.

5.8. Phụ lục 3c. Danh sách các bên liên quan được phỏng vấn tại 2 tỉnh

ST T	Tên cơ quan/Tổ chức	Địa chỉ	Người tham dự	Chức vụ	Điện thoại	Email
Tỉnh Quảng Trị						
1	Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị	39-Trần Hưng Đạo, TP Đông Hà, Quảng Trị	Trần Hiệp	Phó chi cục trưởng	0913408549	
			Bùi Quang Linh	Phó phòng TT-PC	0914699234	phongttpc@gmail.com
2	Câu lạc bộ Lâm nghiệp Quảng Trị	39-Trần Hưng Đạo, TP Đông Hà, Quảng Trị	Hoàng Quảng Hà	Cán bộ	01699230892	ha.hoang1415@gmail.com
3	Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh Quảng Trị	204-Hùng Vương, TP Đông Hà, Quảng Trị	Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch	0913485503	
			Nguyễn Văn Nhiệm	Tổng thư ký	0932496300	nguyenvannhiem1963@gmail.com
4	Hiệp hội chế biến lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Trị	151 Trần Hưng Đạo, TP Đông Hà, Quảng Trị	Võ Thái Hiệp	Chủ tịch	0914252222	
5	Trung tâm Phát triển xã hội và Tư vấn doanh nghiệp	Tầng 3, Tòa nhà miền Trung, Đường Điện Biên Phủ, TP Đông Hà, Quảng Trị	Lê Hà	Giám đốc	0941008777	leha3011@gmail.com
6	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu	43 Lê Lợi, TP Đông Hà,	Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch	0913485503	

	dùng	Quảng Trị				
7	Sở Công thương Quảng Trị	313-Hùng Vương, TP Đông Hà, Quảng Trị	Lê Tiến Dũng	Phó Giám đốc	0913485942	
			Hồng Anh Tuấn	Phó phòng Quản lý công nghiệp	0935144799	honganhtuanctqt@gmail.com
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị	131-QL9, TP Đông Hà, Quảng Trị	Dương Thị Hải Yến	Phó Giám đốc	0949756368	
			Lê Văn Trắc	Trưởng phòng Việc làm - ATLĐ	0915649627	
9	Liên minh HTX tỉnh Quảng Trị	178-Lý Thường Kiệt, TP Đông Hà, Quảng Trị	Cáp Kim Thánh	Chủ tịch	0914220550	
			Nguyễn Văn Chiến	Giám đốc Trung tâm hỗ trợ HTX	0914214551	nguyenduongchien@gmail.com
10	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị	227-Hùng Vương, TP Đông Hà, Quảng Trị	Nguyễn Hữu Nam	Phó Giám đốc	0914022762	
			Bùi Thị Thúy Nhi	Cán bộ	0913665332	buihuynhi@gmail.com
Tỉnh Đồng Nai						
1	Hiệp Hội Cao Su Việt nam	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa P. 6, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh	Phan Trần Hồng Vân	Chánh văn phòng Hiệp hội cao su VN	0918215319	hongvan@vra.com.vn
			Trần Thị Thúy Hoa	Trưởng ban tư vấn phát triển ngành cao su	0903383564	office@vra.com.vn
			Nguyễn Văn Danh	Chuyên viên kinh tế		office@vra.com.vn
2	Hiệp hội gỗ Đồng Nai	Cty cổ phần Nhất Nam, Đường số 9 khu CN Biên Hòa 1	Phan Văn Bình	Chủ tịch hiệp hội	0913623404	Binhphan55@yahoo.com
3	Hiệp hội gỗ	Cty Đại Huy	Chị Diễm, chị	Phó CT hiệp	0913684850	Daihuyhoang2013@gmail.com

	Đồng Nai	Hoàng 36/3 Khu Phố 4, Phường Tân Hòa, Tp. Biên Hòa	Hương	hội		m
4	Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ Đồng Nai	Đường Đồng Khởi, KP 3, P. Tân Hiệp, Biên Hòa, Đồng Nai	Phan Thị Thanh Trúc	Phó tổng giám đốc Công ty cổ Phần Nhất Nam	090 2577938	
5	Chi cục Kiểm Lâm tỉnh Đồng Nai	Khu Phố 3, Tam Hoà, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai	Ngô Văn Vinh	Phó chi cục trưởng	0986573317	
			Vũ Trạ Phương	Trưởng Phòng Pháp Chế	0913179228	
6	VCCI HCM phụ trách Đồng Nai		Nguyễn Đoàn Thông VCCI Tp. HCM	Trưởng phòng hội viên và Đào Tạo	0903857520	

5.9. Phụ lục 3d. Vai trò của các cơ quan quản lý cấp tỉnh trong hoạt động của doanh nghiệp gỗ
Nhóm

Đơn vị	Sử dụng gỗ trong nước	Sử dụng gỗ nhập khẩu	Vận chuyển, khai thác	Chế biến, sản xuất	Xuất khẩu
Sở Tài nguyên và Môi Trường	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng đất - Các quy định về môi trường (Kế hoạch BVMT, Đánh giá TĐM) - Chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác 			Các quy định về môi trường (Kế hoạch BVMT, Đánh giá TĐM)	
Sở NN&PTNT	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng rừng - Quản lý rừng bền vững 	Kiểm dịch thực vật			Kiểm dịch thực vật
Cục Hải quan		<ul style="list-style-type: none"> - Quy định và thủ tục hải quan - Kiểm dịch thực vật 			<ul style="list-style-type: none"> - Quy định và thủ tục hải quan - Kiểm dịch thực vật
Sở Công thương		Quy định thương mại xuất-nhập khẩu gỗ	Quy định thương mại xuất-nhập khẩu gỗ	Quy định công nghiệp chế biến	Quy định thương mại xuất-nhập khẩu gỗ
Sở Kế hoạch – Đầu tư	Đăng ký doanh nghiệp/kinh doanh	Đăng ký doanh nghiệp/kinh doanh	Đăng ký doanh nghiệp/kinh doanh	Đăng ký doanh nghiệp/kinh doanh	Đăng ký doanh nghiệp/kinh doanh
Sở Tài chính	Xử lý và đấu giá tài sản tịch thu	Quy định và thủ tục hải quan			Quy định và thủ tục hải quan
Sở Lao động Thương binh Xã hội				<ul style="list-style-type: none"> - Quy định về an toàn, y tế và lao 	

				động - Các quy định về bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHNN,...)	
Cục Thuế				Quy định về thuế	
Cảnh sát PCCC tỉnh				Phòng cháy chữa cháy	
Chi cục Kiểm lâm	Quản lý chuỗi cung ứng	Quản lý chuỗi cung ứng	Quản lý chuỗi cung ứng	Quản lý chuỗi cung ứng	Quản lý chuỗi cung ứng

5.10. Phụ lục 3e. Vai trò, nhiệm vụ và những thuận lợi, khó khăn khi các đơn vị làm việc với doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị	Vai trò và nhiệm vụ trong chuỗi cung ứng gỗ	Thuận lợi trong việc tiếp cận, làm việc với doanh nghiệp	Khó khăn trong việc tiếp cận, làm việc với doanh nghiệp
Tỉnh Quảng Trị				
1	<i>Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị</i>	<ul style="list-style-type: none"> + Kiểm tra nguồn gốc đất đai để xác nhận lâm sản hợp pháp + Kiểm tra giống đầu vào + Kiểm tra việc sử dụng các loại hóa chất trong trồng rừng + Kiểm tra dịch bệnh và công tác phòng cháy, chữa cháy + Kiểm tra, xác nhận nguồn gốc lâm sản hợp pháp: bảng kê lâm sản + Kiểm tra việc cập nhật sổ theo dõi nguồn gốc, khối lượng xuất nhập lâm sản. + Kiểm tra giấy phép kinh doanh của các cơ sở chế biến kinh doanh lâm sản + Kiểm tra các hồ sơ, thủ tục chứng minh nguồn gốc gỗ hợp pháp. 	<ul style="list-style-type: none"> + Hàng năm, CCKL tổ chức hội nghị phổ biến pháp luật đồng thời đối thoại giữa doanh nghiệp với CCKL. + Việc hoàn thiện hồ sơ thủ tục về gỗ hợp pháp được các công ty và doanh nghiệp thực hiện và chấp hành rất tốt, trong khi đó các hộ gia đình hầu như không quan tâm đến việc tuân thủ các hồ sơ này. 	<ul style="list-style-type: none"> + Mặc dù ở các xã đã có các cán bộ kiểm lâm địa bàn theo dõi, kiểm tra tuy nhiên lực lượng vẫn còn mỏng, vì thế rất khó khăn để xác minh bằng chứng. + Trong quá trình kiểm tra, việc tạo lập và xác minh bằng chứng của doanh nghiệp thực hiện vẫn chưa tốt. Về thủ tục đôi khi họ vẫn còn thiếu một số giấy tờ liên quan.
2	Câu lạc bộ (CLB) Lâm nghiệp Quảng Trị	+ Các hoạt động chủ yếu của CLB là truyền thông các mảng liên quan đến chính sách lâm nghiệp.	+ CLB dễ dàng tiếp cận và làm việc với doanh nghiệp trong các hoạt động hỗ trợ. Sau khi làm việc với các doanh nghiệp, CLB sẽ viết các tin/bài liên quan đến doanh nghiệp.	+ CLB đã làm việc với doanh nghiệp về các mặt kỹ thuật nhưng không thường xuyên
3	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật (KH&KT)	+ Liên hiệp hội đã phối hợp với Hội Bảo vệ rừng và ĐDSH để hỗ trợ và tham gia vào các hoạt động	+ LHH hiện có 28 thành viên trực thuộc và có nhiều Trung tâm đang hoạt động tốt như: Trung tâm	+ Chưa có kinh nghiệm làm việc với doanh nghiệp chế biến gỗ

	tỉnh Quảng Trị	tham vấn với các vấn đề liên quan, tuy nhiên cũng chưa làm việc trực tiếp với các doanh nghiệp chế biến gỗ.	Nghiên cứu phát triển nông nghiệp và môi trường, Trung tâm Phát triển và Tư vấn doanh nghiệp, Trường Trung học PTNT Quảng Trị và Hội Bảo vệ rừng và Đa dạng sinh học. Các đơn vị này cũng đang tham gia vào nhiều dự án trồng rừng theo hướng FSC, có thể tham gia vào hoạt động hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp	
4	Hiệp hội chế biến xuất khẩu lâm đặc sản Quảng Trị	+ Hỗ trợ doanh nghiệp về các chính sách, quan hệ, đầu mối trung gian giữa các cấp chính quyền với các doanh nghiệp. + Hỗ trợ về các vấn đề liên quan đến thị trường và không có hoạt động nào hỗ trợ về mặt kỹ thuật. + Hiệp hội đã tham gia vào các hoạt động liên quan đến trồng rừng theo chứng chỉ FSC.	+ Hiệp hội cũng đã tiếp cận nhiều tài liệu về VPA/FLEGT và có mạng lưới doanh nghiệp gỗ lớn nên có thể tham gia vào hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp để giúp họ đáp ứng được các yêu cầu của gỗ hợp pháp và yêu cầu của thị trường	+ Tại địa phương, rừng trồng chủ yếu được trồng phục vụ làm nguyên liệu giấy. Từ 3-5 năm, người dân bắt đầu khai thác để bán cho các công ty sản xuất dăm giấy, họ không muốn phát triển rừng trồng gỗ lớn vì sợ các yếu tố ảnh hưởng như: thiên tai, bão lũ... + Người dân địa phương sản xuất manh mún, nhỏ lẻ và thường bán cho các thương lái với giá cao, nên việc thu thập, lưu trữ giấy tờ chứng minh nguồn gốc gỗ là khó khăn.
5	Trung tâm Phát triển xã hội và Tư vấn doanh nghiệp (PTXH & TVDN)	+ Trung tâm chưa có các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp chế biến gỗ tại địa phương.	+ Trung tâm có chức năng tư vấn quản trị, chuyển giao khoa học kỹ thuật doanh nghiệp; tư vấn thành lập, quản trị tài chính, quản lý doanh nghiệp, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ nâng cao hoạt động của doanh nghiệp nên có thể tham gia vào việc hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp để tuân thủ quy định về gỗ	+ Chưa có kinh nghiệm làm việc với doanh nghiệp gỗ
6	Hội bảo vệ quyền lợi người	+ Hội đã có các hoạt động kiểm tra các mặt hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu, ván ép, ván ghép	+ Hội đã từng phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước liên quan để kiểm tra, giám sát độc lập: tiến	+ Hội chưa có các hoạt động kiểm tra nguồn gốc gỗ của các doanh

	tiêu dùng	thanh. Hiện nay, kiểm tra chủ yếu các sản phẩm nông lâm ngư nghiệp, điện máy.	hành giám sát, sau đó thảo luận với các cơ quan quản lý nhà nước và công bố thông tin về kết quả giám sát trước công chúng. + Thông tin của Hội có thể công bố và chia sẻ trên trang web của Liên hiệp các Hội KH&KT Quảng Trị.	ngiệp.
7	Sở Công thương tỉnh Quảng Trị	Ngành công thương liên quan đến tất cả các khâu trong giai đoạn của các doanh nghiệp chế biến gỗ từ khi cây gỗ được khai thác đến khi xuất khẩu thông qua các hoạt động chính gồm: <ul style="list-style-type: none"> • Quản lý thị trường • Hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường • Tham gia thẩm định khi hình thành thành nhà máy • Hỗ trợ thị trường, hỗ trợ sản xuất 	+ Sở Công thương thường xuyên làm việc trực tiếp với các doanh nghiệp hoặc phối hợp với các cơ quan khác kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp + Những vấn đề vướng mắc sẽ được các cơ quan phối hợp để giải quyết.	Không có
8	Sở LĐTB&XH tỉnh Quảng Trị	Sở LĐTB&XH có vai trò trong việc quản lý chế độ cho người lao động, đảm bảo cho doanh nghiệp chấp hành các yêu cầu về kinh doanh: <ul style="list-style-type: none"> • Thang lương • Bảng lương • Chế độ bảo hiểm xã hội • Thẩm định thang lương, bảng lương • Tham mưu cho UBND tỉnh về bảng lương của doanh 	Nhiều doanh nghiệp gỗ ở Quảng Trị đã thực hiện các yêu cầu cơ bản về lao động như: <ul style="list-style-type: none"> • Ký hợp đồng lao động với người lao động. • Trả lương đầy đủ cho lao động trong công ty. • Tổ chức thương lượng, ký kết và báo cáo Thỏa ước lao động tập thể. • Xây dựng và đăng ký Nội quy lao động. 	+ Có rất ít nhà máy đáp ứng được các chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động hoặc việc đóng bảo hiểm ở các doanh nghiệp không đầy đủ do người lao động ở các doanh nghiệp không cố định.

		<p>ngiệp</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Có báo cáo thang lương, bảng lương. 	
9	Liên minh Hợp tác xã (HTX) tỉnh Quảng Trị	<p>Hợp tác xã có rất ít hoạt động liên quan đến doanh nghiệp đặc biệt là doanh nghiệp gỗ</p> <p>Tuy nhiên, HTX đã có những hoạt động nhằm nâng cao cải thiện thu nhập cho các HTX trồng rừng theo chứng chỉ FSC. Nâng cao năng lực và lập kế hoạch sản xuất lâm nghiệp.</p> <p>Đơn vị đã tham gia 3-4 hoạt động liên quan đến FSC</p>	<p>HTX có nhiều hoạt động liên quan đến lâm nghiệp, sẵn sàng tham gia vào việc cung cấp thông tin cho các thành viên để giúp họ đáp ứng được những yêu cầu về gỗ hợp pháp</p>	
10	Sở Tài nguyên và Môi Trường (TN&MT) tỉnh Quảng Trị	<p>Tương tự với Sở Công thương, Sở TN&MT cũng trực tiếp hoặc phối hợp với các cơ quan khác tham gia vào tất cả các khâu trong chuỗi cung ứng của doanh nghiệp gỗ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất • Giấy phép về môi trường (tùy theo quy mô hoạt động của doanh nghiệp) • Là thành viên ban chỉ đạo ban chỉ đạo quản lý rừng để kiểm tra diện tích rừng • Phối hợp với các cơ quan liên ngành để kiểm tra quản lý sinh vật ngoại lai đối với gỗ nhập khẩu,... 	<p>+ Sở TN&MT thường xuyên làm việc trực tiếp với các doanh nghiệp hoặc phối hợp với các cơ quan khác kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp</p>	<p>+ Doanh nghiệp vi phạm về môi trường: các doanh nghiệp hầu như chỉ đáp ứng được các yêu cầu về sản xuất, về vấn đề môi trường ít quan tâm.</p> <p>+ Việc chấp hành các quy định về môi trường được thực hiện tốt ở các công ty/doanh nghiệp lớn trong khi các doanh nghiệp quy mô nhỏ thực hiện chưa tốt.</p>
Tỉnh Đồng Nai				

1	VCCI thành phố Hồ Chí Minh (phụ trách doanh nghiệp Đồng Nai)	VCCI Tp. HCM hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực phía Nam bao gồm tỉnh mục tiêu Đồng Nai. VCCI Tp. HCM kết nối doanh nghiệp. Hoạt động liên quan quan trọng hỗ trợ cấp C/O (bao gồm doanh nghiệp ngành gỗ). Tuy vậy chỉ những doanh nghiệp có nhu cầu làm các thủ tục về xuất xứ nguồn gốc thì VCCI Tp. HCM mới hỗ trợ. VCCI Tp. HCM tuy vậy không có bộ phận chuyên biệt về lâm nghiệp hay ngành gỗ.	<p>+ VCCI Tp. HCM có chức năng cũng như năng lực thực hiện việc khảo sát đánh giá, phân loại doanh nghiệp. VCCI Tp. HCM có tham gia phân loại doanh nghiệp theo ngành nghề (21 ngành nghề) chung cho toàn vùng.</p> <p>+ VCCI Tp. HCM phù hợp và có thể tham gia thực hiện các hoạt động về phân loại doanh nghiệp (ngành gỗ).</p>	<p>+ Trong các hoạt động tiếp cận với doanh nghiệp, khó khăn VCCI Tp. HCM thường gặp phải là các doanh nghiệp ngại/không chia sẻ thông tin về các hoạt động của họ.</p> <p>+ VCCI HCM chưa có chức năng thực hiện các hoạt động về kiểm soát chuỗi cung ứng gỗ ngoại trừ việc kiểm tra xuất xứ nguồn gốc để cấp C/O cho các doanh nghiệp có yêu cầu.</p>
2	Hiệp hội gỗ và Mỹ nghệ Đồng Nai	Số doanh nghiệp ngành gỗ Đồng Nai là trên 900 liên quan đến cả chuỗi gồm trồng rừng, chế biến và thương mại Lâm sản. Hầu hết là doanh nghiệp nhỏ (trên 90%). Hiệp hội gỗ Đồng Nai hiện có 50 hội viên trong đó 10 Hội viên là các doanh nghiệp lớn.	+ Hiệp hội có thể giúp trở thành nơi quản lý, cung cấp thông tin phân loại doanh nghiệp cho các doanh nghiệp nếu được đào tạo, tiếp cận thông tin.	+ Các doanh nghiệp nhỏ khá thụ động, hoạt động độc lập, chưa sẵn sàng, chưa nhận thức được lợi ích khi tham gia Hiệp hội. + Hiệp hội không có chức năng kiểm soát chuỗi cung gỗ.
3	Trung Tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đồng Nai	Trung tâm xúc tiến Thương Mại Đồng Nai có chức năng tham mưu, tổ chức, thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại trên các lĩnh vực bao gồm cả ngành chế biến gỗ.	<p>Đối với các nội dung dự án:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trung tâm có thể phối hợp tổ chức các chương trình, hội thảo, tổ chức các lớp tập huấn, chú trọng xúc tiến phát triển thương mại, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. • Trung tâm có thể thực hiện chương trình cung cấp thông tin chú trọng thương mại đến doanh nghiệp • Trung tâm có phối hợp với các 	+ Trung tâm chưa có chức năng thực thi giám sát VPA/FLEGT.

			hiệp hội ngành hàng nghiên cứu đề xuất các chính sách, biện pháp, các khuyến cáo thị trường, chính sách của các nước đối tác.	
4	Chi cục kiểm lâm (CCKL) Đồng Nai	+ Chức năng nhiệm vụ của CCKL là quản lý nhà nước về lĩnh vực lâm nghiệp. CCKL thực hiện việc giám sát xã hội theo chức năng và nhiệm vụ của CCKL.	+ CCKL là đơn vị hiện tham gia, chịu trách nhiệm chính các hoạt động kiểm soát chuỗi cung ứng gỗ.	+ Khó khăn chính trong việc hợp tác với doanh nghiệp là CCKL khó thu thập báo cáo; doanh nghiệp không hợp tác vì sợ lộ bí mật kinh doanh; một số DOANH NGHIỆP khai chưa đúng với thực tế. Việc chia sẻ thông tin của doanh nghiệp rất hạn chế. + Các doanh nghiệp nhỏ ở Đồng Nai hầu hết được thành lập từ các hộ gia đình, do vậy tính bền vững không cao, họ có thể giải thể bất cứ lúc nào nếu thấy điều kiện áp dụng và quyền lợi không được đảm bảo.
5	Hiệp hội Cao su Việt Nam	+ Hiệp hội là đơn vị hoạt động trong ngành cao su Việt Nam và các ngành liên quan nhằm hỗ trợ Hội viên về sản xuất kinh doanh, bảo vệ quyền lợi chính đáng của Hội viên và góp phần phát triển ngành cao su bền vững. + Bên cạnh đó, hoạt động của Hiệp hội có liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp, trong đó nhiều hội viên của Hiệp hội là các doanh nghiệp trồng, khai thác, sơ chế, chế biến gỗ cao su.	+ Hiệp hội hiện là Hội viên của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Hiệp hội Cao su Quốc tế (IRA), Hội đồng Doanh nghiệp Cao su Đông Nam Á (ARBC). Hiệp hội thường xuyên trao đổi thông tin và tham gia một số hội nghị, hội thảo quốc tế. Qua đó, Hiệp hội có điều kiện cập nhật, nắm bắt kịp thời tình hình thị trường cao su thế giới, thu thập kinh nghiệm của những nước có nhiều thành tựu về phát triển ngành cao su, và có cơ sở cung cấp thông tin, tư vấn cho Hội viên, đồng thời tham gia đóng góp vào chiến lược phát triển ngành cao su.	Hiệp hội đang gặp một số khó khăn thách thức trong việc hỗ trợ doanh nghiệp, bao gồm: + Thiếu nhân lực kinh nghiệm nhằm nắm bắt kịp thời các nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp. + Thiếu kinh phí để thực hiện các khảo sát đánh giá doanh nghiệp cần hỗ trợ. + Thiếu thông tin số liệu chuyên sâu để xây dựng định hướng về thị trường, sản phẩm cho doanh nghiệp. + Hiệp hội chưa tham gia thực hiện các hoạt động về kiểm soát chuỗi cung ứng gỗ của các doanh nghiệp ở địa phương.

			<p>+ Hiệp hội có số liệu liên quan đến các hội viên, VRA đã thu thập được một số thông tin từ Hải Quan về việc xuất khẩu các mặt hàng gỗ cao su. Hiệp hội có thể hỗ trợ dự án trong việc cung cấp công văn để thu thập số liệu, công bố thông tin và trả lời phỏng vấn các thành viên của hiệp hội.</p>	
6	<p>Hiệp hội gỗ và thủ công mỹ nghệ Đồng Nai (Công ty Đại Huy Hoàng – thành viên Ban chấp hành)</p>	<p>+ Ban chấp hành Hội gỗ và mỹ nghệ gồm 16 người và có 50 hội viên.</p>	<p>Các thành viên thuộc Ban chấp hành Hiệp hội đã được tiếp cận với những thông tin về VPA/FLEGT thông qua các hội thảo, tập huấn của Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), tìm kiếm thông tin trên trang Tạp chí Gỗ Việt online, tuy nhiên, đại diện trả lời phỏng vấn cho biết họ có được nghe và đọc về OCS nhưng chưa hiểu rõ.</p> <p>Hiện Hiệp hội có khoảng 50 hội viên.</p>	<p>+ Trên 90% doanh nghiệp về ngành gỗ ở Đồng Nai là doanh nghiệp nhỏ, do vậy tỷ lệ có đầy đủ, hồ sơ, chứng từ chứng minh nguồn gốc gỗ... rất thấp (chỉ khoảng 2%).</p> <p>+ Vì là doanh nghiệp nhỏ, sản xuất tiêu dùng trong nước hoặc xuất khẩu sang những thị trường dễ tính do vậy các doanh nghiệp chưa quan tâm tới việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật.</p> <p>+ Hiện tại, các doanh nghiệp nhỏ quan tâm nhiều tới vấn đề lợi nhuận, kinh tế, các vấn đề khác (thế chế, pháp lý, môi trường, xã hội) nên họ chưa thực sự quan tâm nhiều đến việc phân loại doanh nghiệp.</p> <p>+ Cơ chế, chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Đồng Nai chưa tốt.</p>

5.11. Phụ lục 4. Bảng câu hỏi phỏng vấn

CÂU HỎI KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN FLEGT dành cho Doanh nghiệp

GIỚI THIỆU (Dành cho điều tra viên)

Sau 6 năm đàm phán, vào tháng 5/2017, Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU) đã ký tắt Hiệp định Đối tác Tự nguyện về Thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (sau đây gọi tắt là VPA/FLEGT). Văn bản VPA đã được công bố rộng rãi, và theo đó ngành Lâm nghiệp sẽ cải tiến khung pháp lý về quản lý bảo vệ rừng, tăng cường năng lực của địa phương trong thực thi lâm luật, quản trị rừng và đảm bảo tính hợp pháp của gỗ để xuất khẩu vào thị trường Châu Âu. Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam (VNTLAS) đang được thiết lập để áp dụng cho tất cả các tổ chức và hộ gia đình tham gia vào chuỗi cung ứng gỗ tại Việt Nam. Đồng thời, Tổng cục Lâm nghiệp đang hoàn thiện thiết kế chi tiết và hướng dẫn thực thi Hệ thống phân loại doanh nghiệp (OCS), một cấu phần không thể tách rời của VNTLAS.

Dự án “Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ tuân thủ những yêu cầu về gỗ hợp pháp để tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng gỗ hợp pháp trong nước và quốc tế” được Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung Việt Nam (CRD), Trung tâm Giáo dục và Phát triển (CED) và Trung tâm Con người và Môi trường Tây Nguyên (COPE) phối hợp thực hiện nhằm: i) Hiểu được nhu cầu về năng lực kỹ thuật của các bên liên quan cấp tỉnh như các hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức xã hội địa phương và Chi cục Kiểm lâm tỉnh để hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ; ii) Nâng cao năng lực của các tổ chức xã hội và các hiệp hội doanh nghiệp để cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp nhỏ; và iii) Xây dựng phương pháp tiếp cận để giám sát độc lập/có sự tham gia đối với quá trình các tổ chức xã hội và các hiệp hội doanh nghiệp triển khai VNTLAS OCS.

Khảo sát này nhằm mục đích đánh giá nhu cầu nâng cao năng lực của các tổ chức xã hội và các hiệp hội doanh nghiệp trong việc giám sát hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp, giúp họ tuân thủ các yêu cầu của VNTLAS. Từ đó, nhóm thực hiện dự án sẽ có những khuyến nghị đến Tổng cục Lâm nghiệp và Cục Kiểm lâm về việc xây dựng các quy định và hướng dẫn hoạt động của OCS, giám sát OCS, các cơ chế khiếu nại và công bố thông tin liên quan đến OCS.

Nội dung khảo sát

Mã phiếu phỏng vấn (CODE):

Ngày phỏng vấn:/...../2018

Tên người phỏng vấn:

Thời gian phỏng vấn.....

Tên người được phỏng vấnChức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:Email:

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1.1. Tên đầy đủ của doanh nghiệp

(Tiếng

Việt).....

.....

(Tiếng

Anh).....

.....

1.2. Năm thành lập:

1.3. Địa chỉ của doanh nghiệp

.....

.....

Chi nhánh, văn phòng của doanh nghiệp (nếu có)

.....

.....

1.4. Phương tiện thông tin liên lạc với doanh nghiệp

Tên người giao dịch trực tiếp:

Tel:

Mobile:

Fax:

Email:

Website:

1.5. Loại hình doanh nghiệp (đánh dấu vào ô thích hợp)

Doanh nghiệp tư nhân

Hợp tác xã

- Công ty TNHH một thành viên
- Công ty TNHH hai thành viên trở lên
- Công ty hợp danh
- Công ty cổ phần
- Công ty liên doanh

Thành phần kinh tế của doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp tư nhân
- Doanh nghiệp Nhà nước
- FDI

1.6. Thông tin xếp loại doanh nghiệp

Doanh thu của doanh nghiệp năm 2017

- Nhỏ hơn hoặc bằng 3 tỷ đồng
- Trên 3 tỷ đến nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng
- Trên 50 tỷ đến nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng
- Từ 200 tỷ đồng trở lên

Số lượng nhân viên / công nhân năm 2017

Khu vực	Lao động thời vụ			Lao động toàn thời gian		
	Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Nam
Trực tiếp sản xuất						
Văn phòng						

1.7. Ngành nghề sản xuất kinh doanh

Hoạt động kinh doanh / sản xuất CHÍNH của doanh nghiệp là (*Chọn 1 phương án trả lời*)

- Trồng rừng / quản lý rừng / sản xuất lâm nghiệp
- Mua/bán gỗ và các sản phẩm gỗ trong nước
- Nhập khẩu gỗ
- Vận chuyển và khai thác
- Sơ chế (sản xuất cưa xẻ gỗ, ván, ván ép, bột giấy...)

- Sản xuất sản phẩm gỗ (đồ nội thất, ván sàn, cửa...)
- Gia công và lắp ráp sản phẩm
- Xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ
- Khác (nêu rõ):

Hoạt động kinh doanh sản xuất phụ bên cạnh hoạt động chính nêu trên là *(Có thể chọn nhiều phương án)*

- Trồng rừng / quản lý rừng / sản xuất lâm nghiệp
- Mua/bán gỗ và các sản phẩm gỗ trong nước
- Nhập khẩu gỗ
- Vận chuyển và khai thác
- Sơ chế (sản xuất cửa xẻ gỗ, ván, ván ép, bột giấy...)
- Sản xuất sản phẩm gỗ (đồ nội thất, ván sàn, cửa...)
- Gia công và lắp ráp sản phẩm
- Xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ
- Khác (nêu rõ):

Danh mục sản phẩm/nhóm sản phẩm của doanh nghiệp là:

(Vd: Bàn ghế trong nhà/ngoài trời, gỗ thanh quy cách, ván MDF, gỗ tròn, gỗ xẻ, dăm gỗ....)

.....

1.8. Nguồn gốc gỗ đang sử dụng tại doanh nghiệp hiện nay? (có thể chọn nhiều ô)

- Gỗ tận dụng, tận thu từ rừng tự nhiên trong nước
- Gỗ khai thác, tận dụng, tận thu từ rừng trồng phòng hộ
- Gỗ khai thác, tận dụng, tận thu từ rừng trồng sản xuất
- Gỗ vườn nhà, trang trại và cây phân tán
- Gỗ cao su trong nước
- Gỗ sau xử lý tịch thu
- Gỗ nhập khẩu

Đối với gỗ nhập khẩu, xin Ông/Bà cho biết thêm các thông tin dưới đây:

- Nhập trực tiếp
- Mua gỗ nhập qua công ty khác

Lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu năm 2016 – 2017

+ Theo giá trị: 2016.....2017..... USD
hoặc VNĐ

+ Theo khối lượng: 2016.....2017.....m³gỗ
nguyên liệu (*gỗ tròn, gỗ xẻ, ván nhân tạo các loại*)

Tên các nước cung cấp nguyên liệu (có thể hỏi thêm tên công ty trung gian)

.....
.....
.....

Thông tin về các chứng chỉ, chứng nhận của doanh nghiệp về các nguồn nguyên liệu gỗ

- Chứng nhận FSC
- Chứng nhận VLC của Tổ chức Rainforest Alliance
- Chứng nhận VLO của Tổ chức Rainforest Alliance
- Không có chứng nhận nào
- Các loại chứng chỉ khác, vui lòng nêu rõ:

.....
.....
.....

1.9. Phương thức bán/xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ của doanh nghiệp (có thể chọn nhiều ô)

Phương thức bán nội địa:

- Bán trực tiếp
- Thông qua các bên trung gian (ví dụ: nhà phân phối, thương lái,...)

Phương thức xuất khẩu

- Xuất khẩu trực tiếp
- Ủy thác xuất khẩu

1.10. Sản lượng bán/xuất khẩu (2017)

+ Theo giá trị.....USD hoặc VNĐ

+ Theo khối lượng:.....m³gỗ nguyên liệu hoặc m³gỗ sản phẩm

Thị trường xuất khẩu năm 2017

.....% sang EU.....% sang Mỹ.....% sang Nhật bản.....% sang Trung Quốc

.....% thị trường nội địa.....% các thị trường khác

+ Liệt kê các thị trường khác (nếu có)

.....
.....
.....

1.11. Ông/Bà có thể giới thiệu quy trình sản xuất và quản lý nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

PHẦN II: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG NHỮNG TIÊU CHÍ ĐẢM BẢO TÍNH HỢP PHÁP CỦA GỠ THEO YÊU CẦU CỦA VPA

2.1. Tuân thủ những quy định về nguồn gốc gỗ

STT	Hồ sơ hoặc các giấy tờ liên quan	Có	Không có nhưng có giấy tờ tương đương thay thế (nếu rõ giấy	Không có giấy tờ gì, tại sao?	Không áp dụng
-----	----------------------------------	----	---	-------------------------------	---------------

			tờ này)		
	<i>Đối với gỗ trong nước</i>				
1	Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau: - Quyết định giao đất (trước ngày 15/10/1993) - Quyết định giao rừng (từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004) - Quyết định giao rừng từ 2004 đến nay - Giấy chứng nhận QSD đất (từ 15/10/1993 đến nay) - Quyết định giao đất (từ 15/10/1993 đến nay) - Quyết định cho thuê đất (từ 15/10/1993 đến nay) - Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (từ năm 2011 đến nay)				
2	Bản thiết kế khai thác				
3	Bản đồ khu thiết kế khai thác				
4	Phiếu bài cây khai thác				
5	Biên bản thẩm định thiết kế khai thác ngoại nghiệp				
6	Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác				
7	Giấy phép khai thác rừng				
8	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô dự án thác khai thác trắng từ 200ha trở lên;				
9	Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với quy mô dự án khai thác trắng nhỏ hơn 200ha				
10	Bản báo cáo về địa danh, khối lượng khai thác				
11	Biên bản nghiệm thu gỗ khai thác				
12	Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm (Đối với Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên)				
13	Bảng kê lâm sản/Bản kê lâm sản khai thác				
14	Hợp đồng mua bán tài sản				

15	Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng lô gỗ				
16	Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính				
<i>Đối với gỗ nhập khẩu</i>					
1	Tờ khai Hải quan cho gỗ nhập khẩu				
2	Hợp đồng mua bán hoặc giấy tờ có giá trị tương đương				
3	Hóa đơn thương mại khi có giao dịch thương mại				
4	Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật				
5	Bảng kê lâm sản nhập khẩu				
6	Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm				
7	Giấy phép CITES của nước xuất khẩu				
8	Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, Pallet, mùn cưa				
9	Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ phải có dấu búa hoặc dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu, nếu không có thì phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định				
10	Bảng tự kê khai thể hiện trách nhiệm giải trình về tính hợp pháp của gỗ				
11	Tài liệu khác (ví dụ: tài liệu khai thác hợp pháp phù hợp với pháp luật và quy định của quốc gia khai thác)				
12	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa C/O (Certificate of Origin)				

2.2. Tuân thủ những quy định về lưu thông gỗ

STT	Hồ sơ hoặc các giấy tờ liên quan	Có	Không có nhưng có giấy tờ tương đương thay thế (nêu rõ giấy tờ này)	Không có giấy tờ gì, tại sao?	Không áp dụng
<i>Đối với gỗ lưu thông trong nước</i>					
1	Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (Bản sao)				

2	Bảng kê lâm sản				
3	Phiếu xuất kho nội bộ				
4	Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm (đối với gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên)				
<i>Đối với gỗ nhập khẩu</i>					
1	Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp mua gỗ từ tổ chức)				
2	Bảng kê lâm sản				
3	Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm (đối với gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{ cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$)				
<i>Đối với gỗ xuất khẩu</i>					
1	Hồ sơ lâm sản				
2	Hợp đồng mua bán hoặc giấy tờ có giá trị tương đương				
3	Hóa đơn theo quy định của Bộ tài chính (trường hợp gỗ mua từ tổ chức)				
4	Bảng kê lâm sản xuất khẩu				
5	Các tài liệu kê khai, đăng ký và nộp thuế				
6	Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm (đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, khi gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên)				

2.3. Tuân thủ các quy định về thủ tục hải quan đối với gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu

STT	Hồ sơ hoặc các giấy tờ liên quan	Có	Không có nhưng có giấy tờ tương đương thay thế (nêu rõ giấy tờ này)	Không có giấy tờ gì, tại sao?	Không áp dụng
<i>Tuân thủ quy định về hồ sơ xuất khẩu</i>					
1	Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu của đơn vị xuất khẩu (bản chính)				
2	Hợp đồng mua bán hoặc tương đương				
3	Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính				
4	Bảng kê lâm sản xuất khẩu				
5	Giấy phép của cơ quan CITES Việt Nam đối với sản phẩm làm từ gỗ thuộc Phụ lục II của Công ước CITES				
<i>Tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật</i>					
1	Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, Pallet, mùn cưa trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu				

2.4. Đáp ứng các yêu cầu về kê khai và báo cáo kiểm soát chuỗi cung ứng

2.4.1. Quản lý thông tin các nguồn gỗ của doanh nghiệp tại các điểm đầu vào của chuỗi cung ứng:

Doanh nghiệp có đảm bảo lưu trữ đầy đủ thông tin bằng chứng để chứng minh nguồn gốc gỗ là hợp pháp hay không?

Có lưu đầy đủ Có lưu nhưng không đủ Không lưu

Đối với gỗ nhập khẩu, doanh nghiệp có tham khảo các tài liệu dưới đây để chủ động tránh các nguồn gỗ có nguy cơ rủi ro cao không?

Hồ sơ rủi ro lâm nghiệp của các nước rủi ro cao như Brazil, Malaysia, Indonesia, Mianma, Cameroon,...

Sách mỏng hướng dẫn về mua nguyên liệu có chứng chỉ

Tài liệu tham khảo khác, nêu rõ:

.....
.....
.....
Cách quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp hiện nay:

.....
.....
.....
.....
.....
2.4.2. Doanh nghiệp có đảm bảo lưu trữ đầy đủ thông tin về lưu thông, chế biến, bán/xuất khẩu gỗ?

STT	Nội dung thông tin lưu trữ	Lưu đầy đủ	Có lưu nhưng không đủ	Không lưu
1	Hồ sơ hoặc các giấy tờ liên quan về các lần vận chuyển, giao dịch			
2	Bảng chứng trong quá trình chế biến			
3	Bảng chứng về bán/xuất khẩu			

2.4.3. Hệ thống lưu trữ hồ sơ về tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

STT	Nội dung thông tin lưu trữ	Lưu đầy đủ	Có lưu nhưng không đủ	Không lưu
1	Đơn đặt mua nguyên liệu thô			
2	Danh mục hàng mua			
3	Hóa đơn mua			
4	Danh sách các nhà cung cấp (tên, địa chỉ)			
5	Lệnh sản xuất			
6	Bảng kê sản phẩm			
7	Hàng hóa tồn kho			
8	Hóa đơn bán hàng			
9	Danh mục hàng bán			

10	Danh sách khách hàng (tên, địa chỉ)			
11	Thông tin về an toàn sức khỏe nghề nghiệp			

2.4.4. Các công cụ hỗ trợ trong quản lý, lưu trữ thông tin cho doanh nghiệp trong sản xuất

STT	Nội dung thông tin lưu trữ	Có	Không có
1	Thẻ đầu lông (tạo nhận diện gỗ tròn)		
2	Thẻ kiện gỗ (tạo nhận diện kiện gỗ xẻ)		
3	Phiếu kiểm soát xưởng xẻ		
4	Phiếu sơ chế		
5	Sổ nhập kho gỗ tròn		
6	Sổ theo dõi xuất, nhập lâm sản		
7	Báo cáo quý về nhập xuất tồn gỗ		
8	Sổ theo dõi nguồn gốc gỗ		
9	Sơ đồ chuỗi cung ứng (trong đó có chỉ ra mức độ thông tin thế nào là đủ và không đủ)		
10	Bản thông tin chuỗi cung – đầu vào		
11	Bản thông tin chuỗi cung – đầu ra		

2.4.5. Cách lưu trữ thông tin của doanh nghiệp:

- Lưu trữ bản cứng (lưu tài liệu trong các cặp, tủ tài liệu)
- Lưu trữ bản mềm (scan và lưu tài liệu dưới dạng bản mềm trong các ổ cứng, hoặc các ứng dụng online như Google Drive, Dropbox, Office365...)
- Cách khác của doanh nghiệp, nêu rõ:

.....

2.4.6. Hồ sơ lâm sản của doanh nghiệp được lưu trong thời gian bao lâu?
năm

2.5. Tuân thủ các quy định về việc hình thành và hoạt động của doanh nghiệp

STT	Các bằng chứng	Có	Không có nhưng có giấy tờ tương đương thay thế	Không có giấy tờ gì, tại sao?	Không áp dụng
<i>Tuân thủ quy định về việc thành lập doanh nghiệp</i>					
1	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp				
2	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)				
3	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm trên 51% vốn điều lệ)				
<i>Các quy định về môi trường</i>					
1	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở chế biến gỗ, dầm gỗ từ gỗ rừng tự nhiên có công suất từ 3.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên				
2	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất ván ép có công suất từ 100.000 m ² sản phẩm/năm trở lên				
3	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất đồ gỗ có tổng diện tích kho bãi, nhà xưởng từ 10.000 m ² trở lên				
4	Có kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất có công suất hay diện tích nhỏ hơn công suất hoặc diện tích của các cơ sở sản xuất quy định tại 3 bằng chứng nêu trên				
<i>Quy định về phòng cháy chữa cháy</i>					
1	Thiết kế và thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy				
<i>Quy định về lập sổ theo dõi nhập xuất, lâm sản</i>					
1	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản				

<i>Tuân thủ các quy định về thuế</i>					
1	Đầy đủ giấy tờ chứng minh kê khai thuế, đăng ký thuế và nộp thuế				
<i>Tuân thủ các quy định về sử dụng lao động</i>					
1	Có hợp đồng lao động đối với những người có tên trong danh sách bảng lương của doanh nghiệp				
2	Những người có tên trong danh sách đóng đoàn phí được tham gia vào tổ chức Công đoàn doanh nghiệp				
3	Có kế hoạch và nội quy vệ sinh an toàn lao động				
<i>Tuân thủ quy định về bảo hiểm (bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế)</i>					
1	Đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động có hợp đồng từ 01 tháng trở lên				
2	Có bảng niêm yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội				
3	Đóng bảo hiểm y tế cho người lao động có hợp đồng từ 3 tháng trở lên				
4	Bảng lương của tổ chức thể hiện số tiền đóng bảo hiểm y tế hàng tháng				
5	Đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động có hợp đồng từ đủ 03 tháng trở lên				
6	Bảng lương của tổ chức thể hiện số tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng				

2.6. Tình trạng vi phạm

Doanh nghiệp có từng bị xử lý hành chính hoặc hình sự đối với các hành vi không tuân thủ hoặc vi phạm pháp luật hay không?

Có Không có

Nếu có:

Xin vui lòng kể tên vi phạm, doanh nghiệp đã chấp hành xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hay chưa?

.....
.....
.....
Doanh nghiệp có lưu hồ sơ các lần bị xử lý hành chính hoặc hình sự đối với các hành vi không tuân thủ hoặc vi phạm pháp luật hay không?

- Có lưu đầy đủ Có lưu nhưng không đủ Không lưu

Hình thức lưu

- Lưu trữ bản cứng (lưu tài liệu trong các cặp, tủ tài liệu)
 Lưu trữ bản mềm (scan và lưu tài liệu dưới dạng bản mềm trong các ổ cứng, hoặc các ứng dụng online như Google Drive, Dropbox, Office365...)
 Cách khác của doanh nghiệp, nêu rõ:

.....

PHẦN III: ĐÁNH GIÁ NHU CẦU NÂNG CAO NĂNG LỰC KỸ THUẬT VỀ VNTLAS VÀ OCS

3.1. Ông/Bà hoặc đại diện quản lý doanh nghiệp đã từng tham gia các sự kiện / hoạt động nào liên quan đến các quy định về gỗ hợp pháp? (FLEGT, VPA, LD, VNTLAS, hệ thống trách nhiệm giải trình EUTR, Các văn bản pháp luật nhà nước liên quan đến quy định về gỗ hợp pháp như Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc gỗ, lâm sản ngoài gỗ,...)

- Chưa tham gia bao giờ Đã từng tham gia

Các sự kiện/các hoạt động liên quan đến các quy định về gỗ hợp pháp mà công ty đã tham gia:

- Hội thảo nâng cao nhận thức
 Khóa đào tạo / tập huấn của các tổ chức hoặc cơ quan nhà nước
 Trao đổi kinh nghiệm
 Khóa đào tạo / tập huấn của khách hàng
 Khác (vui lòng nêu rõ):

.....
.....

.....
.....

3.2. Nếu Ông/Bà hoặc người quản lý của đơn vị đã từng tham gia ít nhất một trong những sự kiện liên quan đến gỗ hợp pháp, Ông/Bà vui lòng cho biết đơn vị hay người quản lý thực hiện những yêu cầu về gỗ hợp pháp như thế nào?

- Hiểu biết rõ và triển khai các yêu cầu liên quan vào sản xuất

- Nghe / biết nhưng chưa biết áp dụng như thế nào
- Chưa hiểu các yêu cầu này
- Chưa áp dụng
- Khác (vui lòng nêu rõ):

.....

.....

.....

3.3. Ông/Bà đã biết về Hệ thống đảm bảo gốc hợp pháp của Việt Nam (VNTLAS)?

- Chưa biết
- Có biết

3.4. Ông/Bà đã biết về Hệ thống phân loại doanh nghiệp (OCS)?

- Chưa biết
- Có biết

Nếu có biết, Ông/Bà có thể tự đánh giá đơn vị mình có đáp ứng được các yêu cầu của doanh nghiệp loại 1 không?

- Đáp ứng được
- Không đáp ứng được

Vướng mắc gặp phải trong trường hợp không đáp ứng được:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3.5. Hiện nay, theo VPA thì Cục Kiểm lâm sẽ là cơ quan có thẩm quyền phân loại doanh nghiệp, theo Ông/Bà có cần thêm các cơ quan khác tham gia vào công đoạn này?

- Có
- Không

Nếu cần thiết, xin vui lòng kể tên cụ thể:

.....

.....

3.6. Theo Ông/Bà những cơ quan nào sau đây có thể tham gia vào công đoạn thẩm định bằng chứng để gửi kết quả cho Cục kiểm lâm để phân loại doanh nghiệp?

- Chi cục kiểm lâm

- Hạt kiểm lâm
- Hiệp hội doanh nghiệp
- VCCI
- Khác, vui lòng nêu rõ:

.....

3.7. Theo Ông/Bà có cần thiết có một mạng lưới giám sát độc lập để đánh giá, theo dõi quá trình phân loại doanh nghiệp không?

- Có Không

Không cần thiết, tại sao?.....

Nếu cần thiết, theo Ông/Bà để thiết lập mạng lưới đánh giá độc lập đó cần có sự tham gia của những tổ chức nào? Vui lòng liệt kê:

.....

3.8. Ông/Bà có yêu cầu gì về tài liệu hướng dẫn liên quan đến VNTLAS, OCS hoặc về đánh giá độc lập vui lòng nêu rõ:

.....

3.9. Ông/Bà thường tìm kiếm thông tin liên quan đến những quy định, yêu cầu về thị trường gỗ theo những kênh nào dưới đây:

Báo giấy/Tạp chí (kể tên):.....

Truyền hình (kênh nào/chương trình gì?):.....

Báo mạng (kể tên):.....

Các trang web về gõ:.....

Mạng xã hội (Facebook, youtube,...):

khác

.....
....

3.10. Nếu cần cung cấp thông tin và kiến thức về VNTLAS, OCS thì theo Ông/Bà phương thức nào hiệu quả nhất đối với doanh nghiệp?

Cung cấp thông tin kiến thức qua các lớp tập huấn, hội thảo, chuyên đề

Các ấn phẩm

Qua Internet

Qua hình thức khác, nêu rõ:

.....
.....
.....

3.10.1. Nếu doanh nghiệp chọn cách nhận thông tin qua tập huấn, hội thảo, chuyên đề thì:

Thời gian tổ chức hợp lý:

1 ngày

2 ngày

½ ngày

Thành phần trong doanh nghiệp sẽ tham gia lớp tập huấn đó? (đề nghị nêu rõ thông tin liên hệ)

.....
.....
.....
.....

Doanh nghiệp có sẵn lòng đóng góp kinh phí để tham gia đào tạo hay không?

có không

3.10.2. Doanh nghiệp chọn cách nhận thông tin qua các ấn phẩm, xin Ông/Bà vui lòng cho biết hình thức và cách phát hành?

- Tờ rơi Sách mỏng

Cách thức phát hành thông qua

- Hiệp hội doanh nghiệp
 Cơ quan cấp tỉnh khác (*nếu rõ*)

.....
.....
.....

PHẦN 4: Ý KIẾN BỔ SUNG

4.1. Theo ông/ bà nếu hệ thống phân loại doanh nghiệp được áp dụng doanh nghiệp có khó khăn gì khi thực hiện tự đánh giá và phân loại để đăng ký vào OSC không?

.....
.....
.....

4.2. Theo ông/bà tần suất đánh giá lại nên là bao lâu (1 năm, 2 năm hay 3 năm)?

.....
.....
.....

4.3. Theo ông/ bà cần có cơ chế giám sát như thế nào để đảm bảo quá trình đánh giá và phân loại doanh nghiệp không có tiêu cực?

.....
.....
.....

Xin chân thành cảm ơn!

CÂU HỎI KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN VNTLAS, OCS

Dành cho các cơ quan quản lý cấp tỉnh: Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Thuế, Cục Hải quan,

....

Thông tin chung

Sau 6 năm đàm phán, vào tháng 5/2017, Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU) đã ký tắt Hiệp định Đối tác Tự nguyện về Thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (sau đây gọi tắt là VPA/FLEGT). Văn bản VPA đã được công bố rộng rãi, và theo đó ngành Lâm nghiệp sẽ cải tiến khung pháp lý về quản lý bảo vệ rừng, tăng cường năng lực của địa phương trong thực thi lâm luật, quản trị rừng và đảm bảo tính hợp pháp của gỗ để xuất khẩu vào thị trường Châu Âu. Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam (VNTLAS) đang được thiết lập để áp dụng cho tất cả các tổ chức và hộ gia

đình tham gia vào chuỗi cung ứng gỗ tại Việt Nam. Đồng thời, Tổng cục Lâm nghiệp đang hoàn thiện thiết kế chi tiết và hướng dẫn thực thi Hệ thống phân loại doanh nghiệp (OCS), một cấu phần không thể tách rời của VNTLAS.

Dự án “Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ tuân thủ những yêu cầu về gỗ hợp pháp để tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng gỗ hợp pháp trong nước và quốc tế” được thực hiện bởi Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung Việt Nam (CRD), Trung tâm Giáo dục và Phát triển (CED) và Trung tâm Con người và Môi trường Tây Nguyên (COPE) thực hiện nhằm

Khảo sát này nhằm mục đích đánh giá nhu cầu nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh trong việc hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp, giúp họ tuân thủ các yêu cầu của VNTLAS, trong đó có OCS. Từ đó, nhóm thực hiện dự án sẽ có những khuyến nghị đến Tổng cục Lâm nghiệp và Cục Kiểm lâm về việc xây dựng các quy định và hướng dẫn hoạt động của OCS, giám sát OCS, các cơ chế khiếu nại và công bố thông tin trong thực hiện VPA.

Nội dung khảo sát

Code:.....

Ngày phỏng vấn:/...../2018 Tên người phỏng vấn:

Thời gian phỏng vấn.....

Tên người được phỏng vấnChức vụ:.....

Điện thoại:Email:.....

PHẦN I : THÔNG TIN CHUNG VỀ TỔ CHỨC

1.1. Tên đầy đủ của tổ chức

(*tiếng Việt*).....

(*tiếng Anh*).....

1.2 Địa chỉ, điện thoại, email

1.3. Nhân sự của tổ chức

- Tổng số nhân sự: người. Trong đó, Nam: người; Nữ: người

1.4. Các chức năng, nhiệm vụ, hoạt động của quý cơ quan có liên quan lĩnh vực lâm nghiệp nói chung và doanh nghiệp gỗ nói riêng tại địa phương?

Chia theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm (phê duyệt hoặc xác nhận)	Cơ quan kiểm tra	Hoạt động của đơn vị Ông/Bà
---	---	------------------	-----------------------------

I. Tạo lập bằng chứng để truy xuất nguồn gốc gỗ (Gỗ khai thác hoặc gỗ xử lý sau tịch thu) (Tương ứng câu 2.1 trong bảng hỏi doanh nghiệp)			
<i>I.1. Đối với gỗ trong nước</i>			
Quyền sử dụng đất và sử dụng rừng	UBND cấp xã, huyện, tỉnh Sở Tài nguyên và Môi trường Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Nông nghiệp và PTNT	
Đăng ký doanh nghiệp/kinh doanh	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban quản lý khu công nghiệp/Khu chế xuất	Cơ quan kiểm lâm	
Quy định về môi trường	UBND cấp xã, huyện tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường	Cơ quan kiểm lâm	
Quản lý rừng bền vững	Sở Nông nghiệp và PTNT	Cơ quan kiểm lâm	
Chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác	UBND cấp huyện, tỉnh	Cơ quan kiểm lâm	
Quản lý chuỗi cung ứng	Kiểm lâm sở tại; UBND cấp xã, huyện	Cơ quan kiểm lâm	
Xử lý và đấu giá tài sản tịch thu	Bộ Tài chính; UBND cấp tỉnh, huyện	Cơ quan kiểm lâm	
Quản lý chuỗi cung ứng	Kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm	
<i>I.2. Đối với gỗ nhập khẩu</i>			
Quy định và thủ tục hải quan	Bộ Tài chính/Tổng cục Hải quan; Cơ quan hải quan cửa	Cơ quan hải quan cửa khẩu	

	khẩu		
Giấy phép CITES	Cơ quan quản lý CITES Việt Nam	Cục Kiểm lâm	
Kiểm dịch thực vật	Sở Nông nghiệp và PTNT; Cơ quan hải quan cửa khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu	
Quản lý chuỗi cung ứng	Kiểm lâm sở tại	Cơ quan hải quan cửa khẩu	
Quy định thương mại xuất-nhập khẩu gỗ	Bộ Công thương	Cơ quan hải quan cửa khẩu	
II. Tạo lập bằng chứng về vận chuyển, mua bán gỗ (tương ứng với câu 2.2 trong bảng hỏi doanh nghiệp)			
Đăng ký doanh nghiệp/kinh doanh	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban quản lý khu công nghiệp/Khu chế xuất	Cơ quan kiểm lâm sở tại	
Quản lý chuỗi cung ứng	Kiểm lâm sở tại; UBND cấp xã	Cơ quan kiểm lâm sở tại	
Quy định mua bán gỗ nội địa	Bộ Công thương	Cơ quan kiểm lâm sở tại	
III. Tạo lập bằng chứng đáp ứng các quy định về thủ tục hải quan cho xuất khẩu (tương ứng câu 2.3. trong bảng hỏi doanh nghiệp)			
Quy định và thủ tục hải quan	Bộ Tài chính/Tổng cục Hải quan; Cơ quan hải quan cửa khẩu	Cơ quan Hải quan cửa khẩu	
Giấy phép CITES	Cơ quan quản lý CITES Việt Nam	Cục Kiểm lâm	
Kiểm dịch thực vật	Sở Nông nghiệp và PTNT; Cơ quan hải quan cửa khẩu	Cơ quan Hải quan cửa khẩu	
Quản lý chuỗi cung ứng	Kiểm lâm sở tại; UBND cấp xã	Cơ quan kiểm lâm	

Quy định thương mại xuất-nhập khẩu gỗ	Bộ Công thương	Cơ quan Hải quan cửa khẩu	
IV. Tạo lập bằng chứng đáp ứng yêu cầu về chế biến gỗ (tương ứng câu 2.4 và 2.5 trong bảng hỏi doanh nghiệp)			
Đăng ký doanh nghiệp/kinh doanh	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban quản lý khu công nghiệp/Khu chế xuất	Cơ quan kiểm lâm	
Quy định về môi trường	UBND cấp xã, huyện, tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường	Cơ quan kiểm lâm	
Phòng cháy chữa cháy	Cảnh sát PCCC tỉnh	Người đứng đầu tổ chức/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện/ Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	
Quản lý chuỗi cung ứng	Kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	
Quy định công nghiệp chế biến	Bộ Công thương	Cơ quan kiểm lâm	
Quy định về thuế	Bộ Tài chính/Tổng cục Thuế; Cục Thuế	Tổng cục thuế Cục thuế	
Quy định về an toàn, y tế và lao động	Sở Lao động, thương binh xã hội; Tổng liên đoàn lao động	Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Bảo hiểm xã hội Việt Nam/Bảo hiểm xã hội tỉnh	

Mô tả cụ thể:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

PHẦN II: ĐÁNH GIÁ NHU CẦU NÂNG CAO NĂNG LỰC KỸ THUẬT VỀ VNTLAS, OCS

2.1. Quý cơ quan đã từng tham gia các sự kiện (hội thảo, tập huấn, tham vấn, ...) về quản trị rừng VPA/FLEGT chưa?

- Có tham gia Chưa tham gia

Nếu có, cho biết các chủ đề/nội dung của các sự kiện đã tham gia:

- Định nghĩa gỗ hợp pháp
 Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ
 Cơ chế cấp phép FLEGT
 Phân loại doanh nghiệp
 Giám sát độc lập
 Khai thác rừng bền vững
 Cấp chứng chỉ FSC, PEFC Khác. Ghi rõ:

.....
.....
.....
.....

- Tổng số lượng người của cơ quan đã tham gia các sự kiện trên: người trong vòng 3 năm trở lại đây (2015 – 2018)

2.2. Quý cơ quan đã từng tham gia thực hiện các hoạt động liên quan đến phân loại doanh nghiệp tại địa phương chưa?

- Không
 Có. Nêu cụ thể các hoạt động đã thực hiện:

.....
.....
.....
.....

.....
.....
2.3. Những khó khăn, thách thức quý cơ quan đã và đang gặp phải khi thực hiện các hoạt động liên quan đến phân loại doanh nghiệp?
.....
.....
.....
.....
.....

2.4. Quý cơ quan có nhu cầu nâng cao năng lực để có thể thực hiện tốt các hoạt động về phân loại doanh nghiệp?

Không

Có. Nêu cụ thể các vấn đề cần xây dựng năng lực:
.....
.....
.....
.....

5.12. Phụ lục 5. Ảnh khảo sát chụp ở một số doanh nghiệp

<https://drive.google.com/open?id=13OdK8FOfA28vwbrzt5tQpLBLzw2cRbKk>

<https://drive.google.com/open?id=1XPm4C0XMXD509xwiCGDgHBHuyXIBjucq>

<https://drive.google.com/open?id=1fgnTtk6-294SQ4NcDI5b86yIBEgLJupV>

<https://drive.google.com/open?id=1KbkFNJa4enbp9TeJdJ2wqlA3nszuSq4m>,
https://drive.google.com/open?id=1oAZSQPxctDVnwumzKxSJQf9hOr8__vVN,
https://drive.google.com/open?id=1Y2SHdHDJ0JIsTcdtso_RalUX3-uY0tzi

<https://drive.google.com/open?id=1Fllal3XzsHuJb-knxiugpsf1-71UluaZ>,
<https://drive.google.com/open?id=105ovjWVOArawmqXBioJjVUXt7gpDJsc>

https://drive.google.com/open?id=1eRjhTGhw_OuKmpQLiBwROzAHy76LuxFr,
https://drive.google.com/open?id=18BLdt3PFxo_s96Q8zmSTE0AwvoLiq_ZR

https://drive.google.com/open?id=1nnHjtpycOV_gpgh3B6cPz4x25qi3di9b,
<https://drive.google.com/open?id=12hwGL6t8QErgfZhloSOf-CUCnnANqva1>

<https://drive.google.com/open?id=1g8bRBofdsfpG9BLE2Xg6IIWDxNG0tmsF>,
<https://drive.google.com/open?id=1O5ITNYHkV6Ua2JH7FBfqk9uegENxdLwt>